

NGÂN HÀNG TMCP LIÊN VIỆT

DỰ THẢO ĐỀ ÁN QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG TMCP LIÊN VIỆT

Contents

A. TỔNG QUAN	6
1. Mục đích của đề án	6
2. Khái niệm rủi ro và quản trị rủi ro	7
2.1 Khái niệm rủi ro và phân loại rủi ro.....	7
2.1.1 Khái niệm rủi ro	7
2.1.2 Phân loại rủi ro	8
2.2 Quản trị rủi ro.....	9
2.3 Chức năng quản trị rủi ro	10
3. Nguyên tắc	11
4. Hệ thống thông lệ quốc tế về rủi ro và các quy định của Ngân hàng Nhà nước.....	12
4.1 Basel.....	12
4.2.1 Sự hình thành và hoạt động của Ủy ban Basel	12
4.2.2 Nội dung cơ bản của Basel 2	14
4.2 Các quy định của Ngân hàng Nhà nước	16
5. Khung quản trị rủi ro.....	19
5.1 Quan điểm về rủi ro và mức độ chấp nhận rủi ro	19
5.2 Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành.....	19
5.2.1 Hội đồng quản trị	19
5.2.2 Ban điều hành	20
5.3 Đảm bảo có đầy đủ chính sách, thủ tục và các giới hạn	20
5.4 Hệ thống thông tin giám sát và quản lý rủi ro thích hợp	21
5.5 Kiểm toán và kiểm soát nội bộ	21
6. Quy trình quản trị rủi ro	22
6.1 Xây dựng bối cảnh	23
6.2 Xác định rủi ro	23
6.3 Đo lường rủi ro	23
6.4 Quản lý và xử lý rủi ro.....	24
6.5 Kiểm soát rủi ro, xem xét và đánh giá lại	25
7. Mô hình quản trị rủi ro.....	26
7.1. Hội đồng quản trị	26
7.2. Ban điều hành	26
7.3. Ủy ban ALCO và quản lý rủi ro.....	26
7.4. Khối Pháp chế và QLRR:	27
7.5 Các đơn vị trực tiếp kinh doanh và các đơn vị, cá nhân khác.....	27
8. Tính mở của đề án.....	28
B. QUẢN TRỊ CÁC LOẠI RỦI RO.....	28
1. Quản trị rủi ro tín dụng	28
1.1 Giới thiệu	28
1.2. Giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành.....	29
1.2.1 Hội đồng quản trị	29
1.2.2 Ban điều hành	30
1.3 Chiến lược tín dụng, chính sách và các giới hạn tín dụng	30
1.3.1 Chiến lược tín dụng.....	30
1.3.2 Chính sách tín dụng	31
1.3.3 Tiêu chuẩn cấp tín dụng	32

1.3.4 Các giới hạn tín dụng.....	34
1.3.5 Cơ cấu tổ chức	35
1.3.6 Phê duyệt các khoản tín dụng mới và mở rộng tín dụng hiện tại.....	36
1.3.7 Quản lý tín dụng.....	37
1.3.8 Kỹ thuật kiểm tra và giám sát tín dụng hỗ trợ nhận biết rủi ro tín dụng.....	41
1.4 Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và các công cụ đo lường rủi ro tín dụng.....	48
1.4.1 Hệ thống xếp hạng tín dụng.....	48
1.4.2 Các công cụ đo lường rủi ro tín dụng	49
1.5 Hệ thống thông tin quản lý.....	53
1.6 Kiểm soát và kiểm tra tín dụng.....	53
1.7 Các báo cáo.....	56
2. Quản trị rủi ro thanh khoản.....	59
2.1. Giới thiệu	59
2.2. Giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành.....	61
2.2.1 Hội đồng quản trị	61
2.2.2 Ban điều hành	61
2.2.3 Vai trò của ủy ban ALCO và QLRR.....	62
2.3 Chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản.....	62
2.4. Chính sách, quy trình và hạn mức	63
2.4.1 Chính sách thanh khoản	63
2.4.2 Quy trình và giới hạn	64
2.5. Đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản.....	64
2.5.1. Đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản	64
2.5.2. Quản lý thanh khoản ngoại tệ	70
2.5.3. Quản lý tiếp cận thị trường	70
2.5.4. Xem xét các giả định trong quản lý thanh khoản.....	71
2.5.5 Kiểm tra khủng hoảng.....	71
2.6. Hệ thống thông tin quản lý.....	72
2.7 Kiểm soát nội bộ	74
2.8 Báo cáo rủi ro thanh khoản	74
2.9 Hướng dẫn về QLRRTK.....	76
2.9.1 Lập kế hoạch quản lý thanh khoản	76
2.9.2. Hạn mức.....	77
2.9.3 Các công cụ sử dụng trong quản lý thanh khoản	77
2.9.4 Kiểm soát rủi ro	78
2.9.5 Phân công trách nhiệm các phòng ban liên quan đến quản trị thanh khoản, các báo cáo định kỳ và hàng ngày.....	78
3. Quản trị rủi ro lãi suất.....	78
3.1 Giới thiệu	78
3.2. Giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành.....	81
3.2.1 Hội đồng quản trị	81
3.2.2 Ban điều hành	81
3.2.3 Vai trò của ủy ban ALCO và QLRR.....	82
3.3 Chiến lược quản trị rủi ro lãi suất	82
3.4 Chính sách, thủ tục và các giới hạn	82
3.4.1 Chính sách và thủ tục	83
3.4.2 Các giới hạn	83

3.5 Đo lường, giám sát rủi ro và kiểm tra khủng hoảng	84
3.5.1 Đo lường và giám sát rủi ro	85
3.5.2 Kiểm tra khủng hoảng.....	97
3.6 Hệ thống thông tin quản lý.....	98
3.7 Kiểm soát nội bộ	98
3.8 Các báo cáo	99
4. Quản trị rủi ro ngoại hối.....	99
4.1 Giới thiệu	99
4.2. Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành	100
4.3 Chiến lược đối với hoạt động ngoại ngoại hối.....	100
4.4 Chính sách, quy trình và hạn mức	101
4.4.1 Chính sách và quy trình	101
4.4.2 Hạn mức	101
4.5 Đo lường và kiểm soát	102
4.5.1 Đo lường và giám sát rủi ro	102
4.5.2 Kiểm tra khủng hoảng.....	105
4.5.3 Giám sát và kiểm soát rủi ro	105
4.6 Kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập.....	106
4.7 Các báo cáo rủi ro	106
5. Quản lý rủi ro giá	107
5.1 Giới thiệu	107
5.2 Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành	107
5.3 Chiến lược quản lý rủi ro giá	107
5.4 Chính sách, quy định và hạn mức	108
5.4.1 Chính sách và quy định.....	108
5.4.2 Hạn mức	108
5.5 Đo lường và giám sát	109
5.5.1 Kiểm tra tính hợp lý của giá và đánh giá theo giá trị thị trường.....	109
5.5.2 Giá trị rủi ro - VaR.....	110
5.5.3 Hệ số beta.....	110
5.5.4 Mức cảnh báo MAT (Management Action Trigger)	110
5.6 Hệ thống thông tin quản lý.....	111
5.7 Kiểm soát và kiểm toán nội bộ	111
5.8 Các báo cáo	112
6. Quản trị rủi ro hoạt động.....	112
6.1 Giới thiệu	112
6.2 Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành	113
6.3 Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động	114
6.4 Chính sách và thủ tục.....	114
6.5 Xác định, đánh giá, giám sát, kiểm soát	115
6.5.1 Xác định rủi ro	115
6.5.2 Các công cụ đánh giá rủi ro	115
6.5.3 Giám sát và kiểm soát	116
6.6 Kiểm soát nội bộ	119
6.7 Các báo cáo	121
7. Quản trị rủi ro danh tiếng.....	121
7.1 Giới thiệu	121

7.2 Chính sách và thủ tục.....	122
7.3 Quản lý và giám sát rủi ro danh tiếng.....	122
7.4 Phương pháp phân tích	123
7.5 Vai trò và trách nhiệm.....	123
8. Quản trị rủi ro tuân thủ.....	124
8.2 Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành	124
8.3 Chính sách và thủ tục.....	125
8.4 Các công cụ đánh giá	125
8.5 Giám sát tuân thủ và báo cáo	127
C. MỘT SỐ RỦI RO ĐIỂN HÌNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI	128
1. Rủi ro hoạt động tại ngân hàng Barings (1995).....	128
2. Rủi ro thanh khoản của các ngân hàng Argentina 2001	128
3. Rủi ro tại các ngân hàng Nga 2004.....	128
4. Rủi ro tại một số ngân hàng trong nước.....	129
5. Rủi ro tại Northern Rock 2007 – rủi ro thanh khoản và rủi ro danh tiếng.....	130
6. Rủi ro của một số ngân hàng trong cuộc khủng hoảng 2007-2009	130
D. ALM và ALCO	133
E. ĐỀ XUẤT TẠI KHỐI PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO.....	134
1. Một số nhận xét về quản trị rủi ro tại Ngân hàng Liên Việt	134
2. Mô hình.....	135
3. Nhân sự	136
4. Hệ thống thông tin và phần mềm.....	137
F. TỔNG KẾT	137

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích của đề án

Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh rủi ro và có tác động lớn tới tình hình kinh tế và an ninh trật tự. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, tự do hóa tài chính, loại bỏ các rào cản thương mại, tài chính và gianh giới toàn cầu đã dẫn đến sự tăng trưởng nhanh chóng, đa dạng và phức tạp trong hoạt động ngân hàng. Hoạt động ngân hàng đối mặt với ngày càng nhiều rủi ro, gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và thanh khoản, rủi ro hoạt động, pháp lý và các loại rủi ro khác. Các rủi ro này có liên quan mật thiết với nhau và ảnh hưởng tới nhau. Sự xuất hiện của rủi ro này có thể kéo theo sự xuất hiện của rủi ro khác. Đồng thời cơ quan giám sát và quản lý ngân hàng tập trung hơn vào việc quản lý rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng. Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải tập trung và quan tâm nhiều hơn tới việc quản lý rủi ro.

Các cuộc khủng kinh tế tài chính toàn cầu ngày càng tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực và ngành ngân hàng – tài chính là ngành thường chịu tác động đầu tiên và mạnh mẽ, đã có hàng nghìn ngân hàng đã bị xóa sổ mặc dù có lịch sử hàng trăm năm phát triển với kinh nghiệm, đội ngũ lãnh đạo và vốn lớn hàng đầu thế giới. Rủi ro là không thể tránh khỏi đối với bất kỳ ngân hàng nào, hoạt động kinh doanh của ngân hàng vốn đã gắn liền với rủi ro vì thế không thể loại trừ rủi ro mà phải quản lý rủi ro sao cho hạn chế tới mức thấp nhất có thể chấp nhận được và xa hơn là quản lý rủi ro để tạo ra lợi ích cho ngân hàng bởi rủi ro gắn liền với lợi nhuận. Tất nhiên điều này tùy thuộc vào khẩu vị rủi ro của từng ngân hàng.

Xuất phát từ những rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn, nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của quản lý rủi ro đối với sự tồn tại, phát triển bền vững và lợi ích/lợi nhuận của ngân hàng, là bộ phận không thể thiếu trong quản trị tổng thể ngân hàng, chúng tôi xây dựng đề án “ Tổng thể quản trị rủi ro của LienVietBank”. Quản trị rủi ro được thực hiện một cách toàn diện, tại mỗi cán bộ nhân viên và mỗi bộ phận, có sự kiểm soát ở cấp cao nhất và tập trung quản lý tại bộ phận Pháp chế & Quản lý rủi ro Hội sở. Các chính sách về quản trị rủi ro cần xác định rõ các loại rủi ro được quản lý, quy định cơ cấu tổ chức và cung cấp việc đào tạo nguồn nhân lực cần thiết phù hợp với các cấp quản lý rủi ro. Chính sách đưa ra cần đảm bảo đo lường được hiệu quả và phù hợp với cơ cấu quản lý rủi ro, duy trì các biện pháp khác nhau để củng cố, tăng cường sự tinh vi của hệ thống quản lý rủi ro trong việc đưa ra các cảnh báo sớm và có hành động kịp thời cũng như các giải pháp dự phòng.

Mục tiêu số 1 của Đề án là xây dựng hệ thống quản lý rủi ro tại LienVietBank đáp ứng gần hơn với thông lệ quốc tế : “Quản lý rủi ro phải là một quá trình liên tục tại tất cả các cấp của tổ chức tín dụng và đóng vai trò quan trọng đối với khả năng thực hiện các mục tiêu, duy trì khả năng tài chính và trả nợ của tổ chức đó” – Basel 2. Đồng thời hình thành nên văn hóa kiểm soát rủi ro tại LienVietBank, mỗi cán bộ nhân viên đều coi quản lý rủi ro là trách nhiệm của mình ở các mức độ và phạm vi khác nhau.

Quản lý rủi ro của ngân hàng đứng trên nhiều góc độ khác nhau và cần xem xét quản trị rủi ro ở mọi cấp độ. Cấu trúc quản trị rủi ro theo thông lệ mới gồm ba “hàng phòng thủ”: hàng thứ nhất bản thân bộ phận kinh doanh (bộ phận trực tiếp chấp nhận rủi ro), hàng thứ hai là chức năng quản lý rủi ro độc lập và hàng thứ ba là bộ phận kiểm soát nội bộ. Trong phạm vi Khối Pháp chế & Quản lý Rủi ro chúng ta xét ở hàng thứ 2.

Mục tiêu số 2 của Đề án là xác định được vị trí, chức năng nhiệm vụ cụ thể của Khối Pháp chế & Quản lý Rủi ro trong hệ thống LienVietBank. Khối Pháp chế & Quản lý Rủi ro là bộ phận độc lập và tách khỏi chức năng kinh doanh, không phải là bộ phận chấp nhận rủi ro. Hoạt động chủ yếu của Khối Pháp chế & Quản lý Rủi ro mang tính chất giám sát và cảnh báo toàn bộ hoạt động kinh doanh của hệ thống xem có tuân thủ theo chính sách kiểm soát rủi ro do Ban lãnh đạo đề ra không. Từ đó báo cáo kịp thời, đầy đủ và chính xác lên các cấp lãnh đạo các biểu hiện sai phạm có thể dẫn đến thiệt hại cho ngân hàng.

2. Khái niệm rủi ro và quản trị rủi ro

2.1 Khái niệm rủi ro và phân loại rủi ro

2.1.1 Khái niệm rủi ro

Theo định nghĩa truyền thống rủi ro là những sự kiện xảy ra có thể làm cho mất mát tài sản hay làm phát sinh một khoản nợ. Định nghĩa về rủi ro hiện đại hơn bao hàm nghĩa rộng hơn và không chỉ tính đến rủi ro tài chính và còn bao gồm cả những rủi ro liên quan đến những mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược. Rủi ro là khả năng những sự kiện chưa chắc chắn trong tương lai sẽ làm cho chủ thể không đạt được những mục tiêu chiến lược và mục tiêu hoạt động, cũng như chi phí cơ hội của việc làm mất những cơ hội thị trường. Rủi ro không chỉ gây tổn thất về vốn, tài sản của ngân hàng mà còn ảnh hưởng xấu tới mức độ tín nhiệm và thương hiệu của ngân hàng.

Chấp nhận rủi ro là trung tâm của hoạt động ngân hàng. Các ngân hàng cần phải đánh giá các cơ hội kinh doanh dựa trên mối quan hệ rủi ro-lợi ích nhằm tìm ra những cơ hội đạt được những lợi ích xứng đáng với mức rủi ro chấp nhận. Ngân hàng sẽ hoạt động

tốt nếu mức rủi ro mà ngân hàng gánh chịu là hợp lý và kiểm soát được và nằm trong phạm vi khả năng các nguồn lực tài chính và năng lực tín dụng của ngân hàng.

2.1.2 Phân loại rủi ro

Rủi ro rất đa dạng và có thể được phân tích theo nhiều khía cạnh khác nhau. Trong phạm vi các hoạt động của LienVietBank, những rủi ro cơ bản LienVietBank xét đến gồm:

-  Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất của LienVietBank do khách hàng của LienVietBank không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Giữa mức độ rủi ro tín dụng và chất lượng danh mục cho vay của ngân hàng có mối liên hệ trực tiếp. Một ngân hàng có số lượng các khoản cho vay không thu hồi được nhiều một cách bất thường sẽ được coi như có danh mục cho vay với mức độ rủi ro tín dụng cao. Cách phòng ngừa rủi ro tín dụng tốt nhất là thực hiện việc quản lý danh mục, bao gồm cả việc xây dựng các chuẩn mực cấp tín dụng và chính sách đa dạng hóa phù hợp.
-  Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi LienVietBank không thể có đủ tiền để đáp ứng các khoản phải trả đến hạn thanh toán (với giá hợp lý thông qua việc bán tài sản hay đi vay) hoặc bởi vì tài sản của ngân hàng không có khả năng thanh khoản hay không thể huy động đủ vốn. Rủi ro thanh khoản lớn nhất khi ngân hàng không thể dự kiến được nhu cầu vay vốn mới hay nhu cầu rút tiền gửi, và ngân hàng không thể tiếp cận được các nguồn bổ sung tiền mặt, ví dụ như thông qua một hạn mức tín dụng đã ký kết. (các nguồn như các khoản cam kết, rủi ro tập trung hay cơ cấu tài sản có và tài sản nợ).
-  Rủi ro thị trường là loại rủi ro bị tổn thất tài sản, xảy ra khi lãi suất, tỷ giá hay giá cả thị trường biến động theo chiều hướng xấu, ví dụ như tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lãi suất, giá cổ phiếu. Do rủi ro thị trường bao trùm một phạm vi rất rộng, nên rủi ro thị trường sẽ được chia ra làm ba loại rủi ro cụ thể nhỏ hơn là rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả
 - ✓ Rủi ro tỷ giá hối đoái là loại rủi ro tổn thất tài sản khi tỷ giá hối đoái thay đổi theo chiều hướng bất lợi đối với ngân hàng.
 - ✓ Rủi ro lãi suất là rủi ro thu nhập và/hay giá trị ròng của ngân hàng chịu ảnh hưởng bất lợi do những thay đổi lãi suất không dự đoán được. Rủi ro lãi suất phụ thuộc vào mức độ tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng nhạy

cảm đối với lãi suất. Sự cân bằng trong danh mục của ngân hàng giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất.

- ✓ Rủi ro giá là rủi ro mà một khoản đầu tư sẽ bị hao hụt do sự vận động của thị trường gây thiệt hại về tiền. Về cơ bản, thước đo lường rủi ro thị trường là độ lệch chuẩn của giá trong một số giai đoạn nhất định. Độ lệch chuẩn sẽ phác họa nên những dao động thông thường mà một người có thể lường trước đối với loại chứng khoán đó lên trên, xuống dưới mức trung bình.

- ✚ Rủi ro hoạt động (còn gọi là rủi ro vận hành, hoặc rủi ro tác nghiệp) là loại rủi ro tổn thất tài sản xảy ra do hoạt động kém hiệu quả ví dụ như hệ thống thông tin không đầy đủ, hoạt động có vấn đề, có vi phạm trong hệ thống kiểm soát nội bộ, có sự gian lận hay những thảm họa không lường trước được./ là rủi ro gây tổn thất do nguyên nhân các quy trình nội bộ, con người và các hệ thống không đầy đủ hoặc sai lầm, hoặc bởi các yếu tố, sự kiện bên ngoài.
- ✚ Rủi ro chiến lược là rủi ro phát sinh từ sự bất lực của ngân hàng để thực hiện kế hoạch kinh doanh, chiến lược, quyết định, phân bổ nguồn lực thích hợp và khả năng không thích ứng với những thay đổi trong môi trường kinh doanh của mình.
- ✚ Rủi ro tuân thủ là rủi ro có thể phát sinh từ các vi phạm hay sự không tuân thủ các luật, các quy chế, các quy định hoặc các thông lệ, hoặc khi các quyền lợi cũng như nghĩa vụ hợp pháp của các bên đã được thiết lập. Rủi ro tuân thủ không chỉ gồm tuân thủ pháp lý mà còn cả các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp do các hiệp hội đưa ra.
- ✚ Rủi ro danh tiếng là rủi ro phát sinh những quan điểm tiêu cực của công chúng về ngân hàng (khi các thông tin không tốt về ngân hàng được công khai) dẫn đến tình trạng thiệt hại về nguồn huy động vốn, mất khách hàng, giảm thu nhập. Rủi ro danh tiếng có thể kéo theo những hành động gây nên tình trạng kéo dài quan niệm không tốt trong dân chúng về hoạt động chung của ngân hàng, và như vậy khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ khách hàng sẽ trở nên khó khăn và có thể làm “xói mòn” lòng tin của công chúng vào ngân hàng.

Mỗi loại rủi ro trên lại có thể được nhìn nhận theo nhiều khía cạnh khác nhau và cần được đo lường và quản lý phù hợp với các đặc điểm riêng biệt của từng loại rủi ro.

2.2 Quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro là nỗ lực nhằm xác định, đo lường, theo dõi, giám sát và quản lý sự không chắc chắn. Mục tiêu của quản trị rủi ro là giảm mức độ rủi ro thuộc những

ngành/nội dung đã được lựa chọn xuống một mức độ được chấp nhận đã xác định trước. Theo cách suy nghĩ hiện đại, quản trị rủi ro không chỉ đơn thuần tuân thủ quy định và kiểm soát nội bộ mà trở thành một phần không thể tách rời trong mỗi quyết định kinh doanh và văn hóa rủi ro mang tính đặc trưng của mỗi định chế tài chính. Kỹ năng quản lý rủi ro thay vì cách tiếp cận hậu kiểm đã chuyển sang cách tiếp cận rủi ro mang tính phòng ngừa, dự báo trước và có sự lựa chọn. Các quyết định kinh doanh dựa trên cơ sở rủi ro. Thay vì quản lý rủi ro với vai trò là tác nhân hạn chế chuyển sang quản lý rủi ro đóng vai trò là tác nhân giúp ích.

Việc tiếp cận rủi ro của ngân hàng theo các loại rủi ro, gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro khác và quản lý từng loại rủi ro theo đặc điểm của chúng. Ngoài việc quản lý từng rủi ro riêng, ngân hàng thành lập một ủy ban quản lý rủi ro để xác định và đánh giá rủi ro tổng thể. Trong trường hợp cần thiết, để đưa ra các phản ứng thích hợp và giữ rủi ro trong giới hạn được ủy ban quản lý rủi ro chấp nhận, cần đưa ra các yếu tố định tính và định lượng.

Cần xác định được các nhóm rủi ro và có khung phân bổ vốn rủi ro. Cụ thể hơn cần phân bổ vốn rủi ro tới các công ty con của ngân hàng và kiểm soát rủi ro trong giới hạn đặt cho mỗi công ty con. Rủi ro vốn được giao cho các công ty con theo thể loại rủi ro và cụ thể hơn là giao tới các đơn vị kinh doanh của các công ty này.

Các rủi ro trên được đưa ra theo loại rủi ro, tuy nhiên một số tài sản có thể bao gồm nhiều loại rủi ro, ví dụ trái phiếu ngoại tệ có thể gồm cả rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro về tỷ giá. Việc đánh giá tài sản có tính chất nhiều rủi ro cần kết hợp các rủi ro. Xét trên qui mô toàn hệ thống, cần chỉ rõ các tài sản có nhiều rủi ro và ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của ngân hàng.

Quản lý rủi ro là một quá trình liên tục cần phải được phổ biến tới toàn thể nhân viên ở các mức độ khác nhau và nó góp phần hình thành nên văn hóa kiểm soát rủi ro tại Ngân hàng.

Walter Wriston (1993), cựu chủ tịch & CEO của citibank/citicorp đã đánh giá về vai trò của quản lý rủi ro của ngân hàng: “thực tế các chuyên viên ngân hàng đang ở trong một ngành kinh doanh về quản lý rủi ro. Nói một cách trực tiếp và đơn giản, đó chính là công việc của ngân hàng”.

2.3 Chức năng quản trị rủi ro

- Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro;
- Xác định các rủi ro hiện hành, rủi ro chưa phát hiện và các rủi ro mới;
- Xây dựng chính sách, quy chế, quy trình, thủ tục, hạn mức và cơ chế kiểm soát rủi ro;
- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý, hệ thống đo lường, đánh giá rủi ro, các biện pháp phòng chống, giảm thiểu rủi ro;
- Giám sát đảm bảo việc tuân thủ quy định và hạn mức đặt ra;
- Đào tạo nhân viên, cập nhật về quản lý rủi ro và tự đánh giá hiệu quả quản lý rủi ro;
- Báo cáo kết quả giám sát rủi ro.

3. Nguyên tắc

- Quản trị rủi ro được gắn với hoạt động quản trị tổng thể, thường xuyên, liên tục và xuyên suốt trong toàn hệ thống
- Quản trị rủi ro phải theo thông lệ quốc tế và được chuẩn hóa
Theo thông lệ quốc tế, một hệ thống quản trị rủi ro lành mạnh phải có:
 - *Sự giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành (BOM);*
 - *Có chính sách, quy trình và hạn mức thích hợp và đầy đủ (PPL);*
 - *Có các hệ thống thông tin quản lý (MIS), hệ thống theo dõi giám sát và đo lường rủi ro thích hợp;*
 - *Kiểm soát nội bộ toàn diện (ICs).*
- Quản trị rủi ro đối với tất cả các hoạt động của ngân hàng và hình thành văn hóa kiểm soát rủi ro trong quản trị và cần có nguồn lực để thực hiện.
- Mục tiêu của quản trị rủi ro không phải là để giảm thiểu rủi ro về mức bằng không mà là tối ưu hóa quan hệ đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi; rủi ro phải được quản lý, không phải loại bỏ rủi ro; rủi ro đến do sự lựa chọn chứ không phải tình cờ.
- Kết hợp quản trị rủi ro theo hướng hiện đại và truyền thống: trước khi ra quyết định kinh doanh quản trị rủi ro được nhìn trên góc độ hiện đại, tuy nhiên sau khi ra quyết định cần sử dụng thêm quản trị rủi ro theo cách truyền thống
- Quản trị rủi ro không đơn thuần ở bộ phận quản lý rủi ro hội sở mà cần phổ biến tới toàn bộ nhân viên, trong đó đặc biệt là bộ phận kinh doanh trực tiếp và có các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp

4. Hệ thống thông lệ quốc tế về rủi ro và các quy định của Ngân hàng Nhà nước

4.1 Basel

4.2.1 Sự hình thành và hoạt động của Ủy ban Basel

Ủy ban Basel được thành lập năm 1974 bởi thống đốc ngân hàng trung ương của 10 nước (G10). Hiện nay, các thành viên của ủy ban này gồm các nước: Anh, Pháp, Ý, Đức, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Luxembourg, Mỹ, Canada và Nhật. Các quốc gia được đại diện bởi ngân hàng trung ương hay cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng. Ủy ban này nhóm họp định kỳ mỗi năm 4 lần. Ủy ban còn gồm 25 nhóm kỹ thuật và một số bộ phận được nhóm họp thường xuyên để thực hiện các công việc của Ủy ban. Hội đồng thư ký của Ủy ban được đề xuất bởi Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) ở Basel. Hội đồng thư ký gồm 15 thành viên là những nhà giám sát hoạt động ngân hàng chuyên nghiệp được biệt phái tạm thời từ các tổ chức tài chính thành viên.

Ủy ban Basel không có bất kỳ cơ quan giám sát nào và những kết luận của nó không có tính pháp lý và yêu cầu tuân thủ với việc giám sát hoạt động ngân hàng. Ủy ban này chỉ xây dựng và công bố những tiêu chuẩn và những hướng dẫn giám sát rộng rãi, đồng thời giới thiệu các báo cáo thực tiễn tốt nhất cho các tổ chức. Ủy ban này khuyến khích việc áp dụng cách tiếp cận và các tiêu chuẩn chung mà không cố gắng can thiệp vào các kỹ thuật giám sát của các nước thành viên.

Ủy ban báo cáo cho thống đốc ngân hàng trung ương hay cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng của các nước thành viên. Từ đó tìm kiếm sự hầu thuẫn cho những sáng kiến của Ủy ban. Một mục tiêu quan trọng của Ủy ban là thu hẹp khoảng cách giám sát quốc tế trên hai nguyên lý cơ bản là (1) không ngân hàng nước ngoài nào được thành lập mà thoát khỏi sự giám sát. (2) việc giám sát phải tương xứng.

Năm 1988, Ủy ban đã giới thiệu hệ thống đo lường vốn mà nó được đề cập như là Hiệp ước vốn Basel (the Basel Capital Accord) hay Basel 1. Hệ thống này cung cấp khung đo lường rủi ro tín dụng với tiêu chuẩn vốn tối thiểu là 8%. Nó được phổ biến rộng rãi trong các nước thành viên và các nước khác.

Năm 1997, Ủy ban đã đưa ra “ các nguyên tắc nòng cốt cho việc giám sát hoạt động ngân hàng hiệu quả” - gồm 25 nguyên tắc, nó cung cấp khung khổ cho hệ thống giám sát hiệu quả. Để xúc tiến cho việc thực hiện và đánh giá, tháng 10/1999, Ủy ban đã phát triển

“ Phương pháp luận các nguyên lý nòng cốt”. Một sự tổng kết các nguyên lý nòng cốt và phương pháp luận hiện đang được triển khai.

Tháng 6/1999, Ủy ban Basel đã ban hành đề xuất khung đo lường mới - chương trình tư vấn lần thứ nhất (First Consultative Package – CP1) với 3 trụ cột chính:

- Trụ cột 1: Các yêu cầu vốn tối thiểu
- Trụ cột 2: Quy trình xét duyệt giám sát
- Trụ cột 3: Kỷ luật thị trường

Chương trình tư vấn lần 2 (CP2) và lần 3 lần lượt được hoàn thành vào 1/2001 và tháng 4/2003. Đến quý 4/2003 phiên bản hoàn thiện của Basel 2 được đưa ra và Basel 2 chính thức được ban hành vào ngày 26/06/2004, có hiệu lực từ tháng 1/2007. Tài liệu này có thể làm cơ sở cho các quá trình phê duyệt và xây dựng luật lệ quốc gia về giám sát hoạt động ngân hàng và cho các ngân hàng hoàn chỉnh sự chuẩn bị của họ cho việc thực hiện các tiêu chuẩn mới.

So sánh Basel 1 và Basel 2

STT	Chỉ tiêu	Basel 1	Basel 2
1	Cấu trúc và nội dung	Tập trung vào một loại rủi ro đơn giản	Ba cột trụ nhấn mạnh hơn về phương pháp luận nội tại của ngân hàng, đánh giá của cơ quan giám sát và nguyên tắc thị trường
2	Tính linh động của ứng dụng	Chỉ có một khuôn mẫu cho tất cả đối tượng	Linh hoạt hơn, một loạt các cách tiếp cận. Có cơ chế khuyến khích đối với quản lý rủi ro tốt hơn
3	Nhạy cảm với rủi ro	Đo đạc rủi ro sơ bộ	Tăng độ nhạy với rủi ro
4	Trọng số rủi ro	Có 4 trọng số: 0%, 20%, 50%, 100%, ưu đãi hơn với các nước OECD	Có 5 trọng số 0%, 20%, 50%, 100%, 150% và có thể hơn, không có đặc quyền nào, bao gồm cả phân cấp bên trong và bên ngoài
5	Kỹ thuật giảm rủi ro tín dụng	Chỉ hỗ trợ và đảm bảo	Nhiều kỹ thuật hơn như hỗ trợ, đảm bảo, phái sinh tín dụng, lập mạng lưới vị thế (position netting)

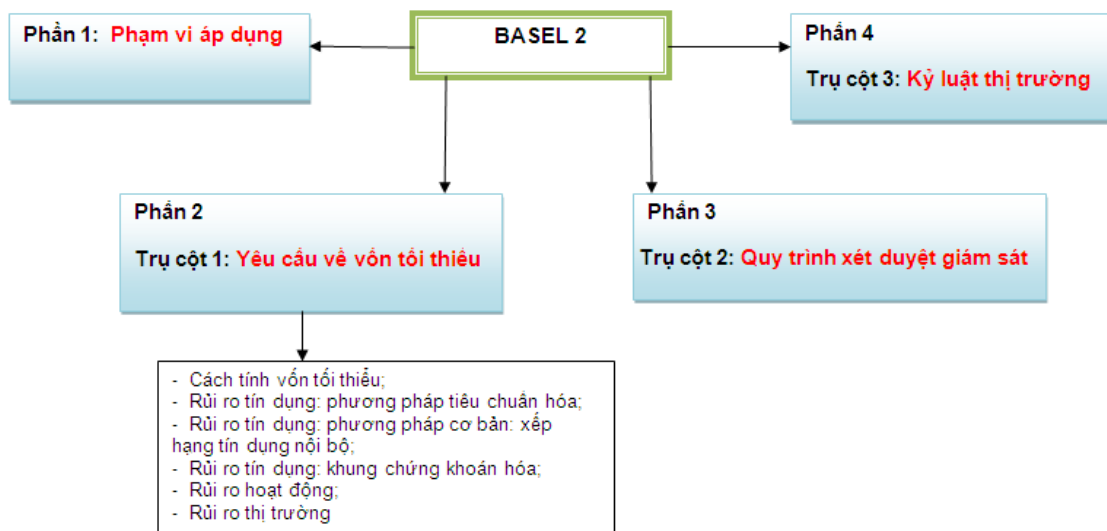
4.2.2 Nội dung cơ bản của Basel 2

Mục tiêu của hiệp ước Basel 2 về vốn là:

- Tăng cường an toàn và lành mạnh đối với hệ thống tài chính;
- Tiếp tục mở rộng cạnh tranh công bằng;
- Tạo nên phương pháp toàn diện hơn để xác định rủi ro;
- Đưa ra mức vốn tối thiểu nhạy cảm hơn với rủi ro;
- Đưa ra các khuyến khích với các ngân hàng nhằm mở rộng khả năng đo lường rủi

ro;

Nội dung chính của Basel 2 gồm:



Khái quát 3 trụ cột của hiệp ước Basel 2:

Trụ cột 1	Trụ cột 2	Trụ cột 3
Các yêu cầu vốn tối thiểu Ban hành những mức chuẩn tối thiểu đối với quản trị vốn trên một cơ sở nhạy cảm hơn với các rủi ro: - Rủi ro tín dụng - Rủi ro vận hành - Rủi ro thị trường	Quy trình xét duyệt giám sát Tăng thêm trách nhiệm và mức độ quyền tự quyết đối với các xét duyệt giám sát và kiểm soát bù đắp: - Đánh giá chiến lược vốn tối thiểu của ngân hàng - Xác nhận các mô hình nội	Kỷ luật thị trường - Ngân hàng được yêu cầu tăng cường công khai thông tin, đặc biệt các chỉ số đo lường rủi ro tín dụng và hoạt động. - Mở rộng nội dung và tăng tính minh bạch đối với thị

	- Mức chi phí vốn - Theo dõi phòng vệ các mức vốn và đảm bảo hành động chống đỡ	trường về các công bố tài chính
--	--	---------------------------------

Trụ cột 1: Các yêu cầu vốn tối thiểu

Trụ cột này liên quan tới việc duy trì vốn an toàn tối thiểu. Lượng vốn duy trì được tính toán theo ba yếu tố rủi ro chính mà ngân hàng phải đối mặt là rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động/ vận hành và rủi ro thị trường. Những loại rủi ro khác không được coi là có thể lượng hóa hoàn toàn ở bước này. Trong trụ cột này Basel 2 đề cập tới cách tính yêu cầu vốn tối thiểu, các cấu thành của vốn (vốn cấp 1, cấp 2 và cấp 3), cách tính yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường.

Theo quy định trong Basel, một tổ chức tài chính được gọi là đủ vốn khi hệ số đủ vốn (Capital Adequacy Ratio – CAR) đạt tối thiểu 4% đối với vốn cấp 1 và 8% đối với vốn cấp 2. Hệ số CAR được tính như sau:

$$\text{CAR} = \frac{\text{vốn ngân hàng/tài sản có điều chỉnh rủi ro}}{\text{vốn cấp 1}}$$

Vốn ngân hàng: được chia thành hai cấp, vốn cấp 1 (tier 1) và vốn cấp 2 (tier2). Vốn cấp 1 bao gồm vốn cổ phần thường và dự trữ được công bố. Vốn cấp 2 gồm dự trữ không được công bố, dự trữ tài sản đánh giá lại, dự phòng chung/dự phòng tổn thất cho vay chung, các công cụ vốn lai (giữa nợ và vốn chủ sở hữu, ví dụ trái phiếu chuyển đổi), nợ thứ cấp. **Giới hạn** đối với vốn cấp 2 được đưa vào tính toán tỷ lệ đủ vốn không được quá 100% vốn cấp 1; nợ thứ cấp tối đa bằng 50% vốn cấp 1; dự phòng chung tối đa bằng 1,25% tài sản có rủi ro; dự trữ tài sản đánh giá lại được chiết khấu 55%; thời gian đáo hạn còn lại của nợ thứ cấp tối thiểu là 5 năm; vốn ngân hàng không bao gồm vốn vô hình (goodwill).

Tài sản có điều chỉnh rủi ro: Mỗi loại tài sản được gán cho một trọng số rủi ro. Việc xếp trọng số bao nhiêu tùy thuộc mức độ tín nhiệm của chủ nợ. Một điểm khác biệt giữa Basel 1 và Basel 2 là nợ theo Basel 2 được chia thành 5 nhóm: nhóm 0%, 20%, 50%, 100% và 150%; Basel 1 chỉ có 4 nhóm đầu). Tại Việt Nam đang áp dụng trọng số rủi ro của tài sản được chia thành 5 mức là 0%, 20%, 50%, 100% và 150% (quyết định 457/2005/QĐ - NHNN và các quyết định sửa đổi, bổ sung như quyết định 03/2007/QĐ - NHNN, quyết định số 34/2008/QĐ – NHNN) tùy theo mức độ rủi ro của từng loại tài sản.

Trụ cột 2: Quy trình xét duyệt giám sát

Trụ cột này hoạt động tập trung vào việc xây dựng hệ thống quản lý rủi ro cho ngân hàng và các nhà hoạch định chính sách. Quy trình kiểm tra kiểm soát trong Basel 2 không chỉ để đảm bảo rằng ngân hàng có đủ vốn để giải quyết tất cả các rủi ro trong hoạt động kinh doanh mà còn khuyến khích ngân hàng phát triển và sử dụng kỹ thuật quản lý rủi ro tốt hơn trong việc kiểm soát và quản lý các loại rủi ro. Trụ cột này cũng cung cấp một khung giải pháp cho các rủi ro khác mà ngân hàng phải đối mặt như rủi ro hệ thống, rủi ro chiến lược, rủi ro danh tiếng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tuân thủ/pháp lý mà Basel tổng hợp lại dưới cái tên rủi ro còn lại – residual risk.

Bốn nguyên tắc chính của trụ cột 2:

- Ngân hàng nên có quy trình đánh giá sự thích hợp của tổng vốn và hồ sơ rủi ro của ngân hàng và một chiến lược duy trì các mức vốn khác nhau.

- Những người giám sát cần kiểm tra lại và đánh giá các chiến lược, đánh giá mức vốn thích hợp nội bộ của ngân hàng, cũng như khả năng giám sát và đảm bảo tuân thủ các mức vốn điều tiết. Những người giám sát cần phải có những hành động giám sát phù hợp nếu họ không thỏa mãn với kết quả của quy trình đánh giá.

- Kiểm soát viên nên yêu cầu ngân hàng duy trì mức cao hơn tỷ lệ vốn điều chỉnh tối thiểu và phải có khả năng yêu cầu các đơn vị thành viên duy trì mức vốn cao hơn mức tối thiểu.

- Kiểm soát viên cần phải có biện pháp can thiệp ngay ở giai đoạn đầu tiên để ngăn mức vốn không bị rút xuống thấp hơn mức tối thiểu để giải quyết những thuộc tính rủi ro của một ngân hàng nhất định và cần có hành động giải quyết tức thì nếu vốn không duy trì hoặc khôi phục được.

Trụ cột 3: Kỷ luật thị trường

Trụ cột này tập trung vào việc đưa các nội dung về việc tuân thủ các kỷ luật thị trường, vấn đề công bố thông tin đầy đủ và minh bạch. Trong đó nhấn mạnh đến việc công bố các loại thông tin về rủi ro, dự trữ, vốn. Điều này giúp thị trường có một bức tranh hoàn thiện hơn về vị thế rủi ro tổng thể của ngân hàng và cho phép đối tác của ngân hàng đánh giá chính xác hơn về ngân hàng.

4.2 Các quy định của Ngân hàng Nhà nước

Ngày 27/5/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 83/2009/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc NHNN. Đây là một cơ quan cấp tổng cục trực thuộc NHNN, được thành lập trên cơ sở sáp nhập một số Vụ, Cục của NHNN. Cơ quan này có

chức năng thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và giám sát chuyên ngành về ngân hàng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của NHNN; tham mưu, giúp Thống đốc NHNN quản lý nhà nước đối với các TCTD, tổ chức tài chính quy mô nhỏ, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác; thực hiện phòng, chống rửa tiền theo quy định của pháp luật. Theo Quyết định này, thông qua hoạt động giám sát ngân hàng, trong trường hợp phát hiện các vi phạm quy định an toàn hoạt động ngân hàng và quy định của pháp luật hoặc có dấu hiệu mất an toàn hoạt động, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Nội dung giám sát được xây dựng với các Quyết định số 398/1999/QĐ-NHNN3 về hoạt động giám sát từ xa, Quyết định số 06/2008/QĐ-NHNN về xếp loại NHTM cổ phần, Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro,....

Đối chiếu việc thực hiện các nguyên tắc giám sát của Basel trong hoạt động giám sát của NHNN

Nguyên tắc số	Các nguyên tắc cơ bản của Basel về giám sát ngân hàng hiệu quả	Đã đáp ứng	Đang xúc tiến	Chưa đáp ứng
1.	Chức năng, nhiệm vụ, sự độc lập, sự minh bạch và hợp tác			X
2.	Phạm vi hoạt động ngân hàng			X
3.	Các tiêu chí cấp phép			X
4.	Chuyển đổi quyền sở hữu lớn	X		
5.	Các sáp nhập cơ bản	X		
6.	An toàn vốn	X		
7.	Quy trình quản trị rủi ro		X	
8.	Rủi ro tín dụng		X	

9.	Các tài sản có vấn đề, dự trữ và dự phòng		X	
10.	Giới hạn tín dụng với khách hàng lớn	X		
11.	Nguy cơ rủi ro đối với các bên liên quan			X
12.	Rủi ro chuyển đổi và rủi ro chính trị		X	
13.	Rủi ro thị trường		X	
14.	Rủi ro thanh khoản	X		
15.	Rủi ro hoạt động		X	
16.	Rủi ro lãi suất trong ghi sổ của ngân hàng		X	
17.	Kiểm toán và kiểm soát nội bộ	X		
18.	Phòng tránh rủi ro trong dịch vụ tài chính		X	
19.	Phương pháp giám sát		X	
20.	Kỹ thuật giám sát		X	
21.	Thông tin báo cáo giám sát			X
22.	Chế độ kế toán và công bố thông tin			X
23.	Thực hiện yêu cầu và kết luận thanh tra giám sát		X	
24.	Giám sát tổng thể		X	
25.	Phối hợp giám sát trong và ngoài nước		X	
	Tổng	6	13	6

(Nguồn: www.sbv.gov.vn)

5. Khung quản trị rủi ro

5.1 Quan điểm về rủi ro và mức độ chấp nhận rủi ro

Rủi ro đi liền với lợi nhuận, và đó chính là sự đánh đổi. Khi đưa ra khẩu vị rủi ro cần xem xét ở khả năng rủi ro, tình trạng tài chính, sức mạnh của thu nhập lõi và khả năng đàn hồi của uy tín và thương hiệu, khả năng quản lý rủi ro của từng ngân hàng. Khẩu vị rủi ro được mô tả định lượng với mỗi rủi ro và được đưa vào trong chiến lược của ngân hàng. Khẩu vị rủi ro là trung tâm của việc tiếp cận rủi ro, quản lý vốn và kinh doanh của ngân hàng. Nó bao gồm cả khía cạnh lợi và bất lợi.

Trong mỗi giai đoạn cần xác định rõ khẩu vị rủi ro, và đánh giá mức độ rủi ro mong muốn có xứng đáng với lợi ích, mục tiêu tăng trưởng không và phù hợp với mục tiêu chiến lược của công ty và các bên liên quan không.

Khẩu vị rủi ro thực hiện thông qua các các giới hạn hoạt động kiểm soát mức độ rủi ro do ngân hàng, các vùng và nhóm khách hàng.

5.2 Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

5.2.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cuối cùng và quyết định về mức độ rủi ro mà LienVietBank có thể chấp nhận được. Đồng thời, HĐQT chịu trách nhiệm về quản lý, hướng dẫn và giám sát đối với Ban điều hành, thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tốt và hiệu quả. Để làm điều này, HĐQT cần phải:

-  Phê duyệt các chiến lược kinh doanh tổng thể và các chính sách, giới hạn về quản lý rủi ro của LienVietBank và định kỳ có xem xét đánh giá lại.
-  Chủ động theo dõi tình hình thực hiện và danh mục rủi ro của LienVietBank
-  Định kỳ rà soát thông tin để nắm bắt và đánh giá tất cả các loại rủi
-  Xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp
-  Bảo đảm Ban điều hành thực hiện đầy đủ các bước cần thiết để xác định, định lượng, giám sát và quản lý rủi ro
-  Bảo đảm Ban điều hành giám sát được hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị nên phân trách nhiệm cho một bộ phận chuyên trách về Quản lý rủi ro - Ủy ban Quản lý rủi ro, được

điều hành bởi một thành viên Hội đồng quản trị không phải là giám đốc điều hành và có kiến thức về quản lý rủi ro.

5.2.2 Ban điều hành

Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ được Hội đồng quản trị giao. Trách nhiệm của Ban điều hành như sau:

- ✚ Thực hiện các chiến lược và chính sách đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- ✚ Xây dựng các quy trình nhằm xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát những rủi ro phát sinh trong hoạt động của ngân hàng;
- ✚ Duy trì một cơ cấu tổ chức phân công rõ chức năng, nhiệm vụ, và trách nhiệm báo cáo để tránh những trường hợp mâu thuẫn về quyền lợi;
- ✚ Bảo đảm những chức năng nhiệm vụ được phân công được thực hiện một cách hiệu quả;
- ✚ Xây dựng những chính sách kiểm soát nội bộ phù hợp;
- ✚ Giám sát tính hiệu quả và đầy đủ của hệ thống kiểm soát nội bộ.

5.3 Đảm bảo có đầy đủ chính sách, thủ tục và các giới hạn

Ngân hàng cần có đầy đủ chính sách, thủ tục và các giới hạn về rủi ro. Mỗi loại rủi ro cần được xác định đúng cách, đảm bảo có chính sách và thủ tục đầy đủ để nhận diện, đánh giá, đo lường, kiểm soát và phòng chống thích hợp. Đồng thời các chính sách, thủ tục và các giới hạn cần chỉnh sửa kịp thời để phù hợp với sự thay đổi trong môi trường hoạt động ngân hàng.

Các yêu cầu đối với chính sách, thủ tục và các giới hạn:

- Có các tiêu chuẩn về xác định rủi ro, đo lường, giám sát và kiểm soát những rủi ro từ các hoạt động quan trọng của mình;
- Phù hợp với kinh nghiệm của cấp quản lý của ngân hàng, phù hợp với các tuyên bố và mục tiêu của ngân hàng và sức mạnh tài chính tổng thể của ngân hàng;
- Phân rõ quyền và trách nhiệm của các cấp, cán bộ trong hoạt động;
- Có chính sách xem xét lại các hoạt động mới của ngân hàng để đảm bảo ngân hàng có đủ cơ sở hạ tầng cần thiết để xác định, giám sát và kiểm soát rủi ro liên quan tới hoạt động được đưa ra trước khi hoạt động đó được thực hiện.

5.4 Hệ thống thông tin giám sát và quản lý rủi ro thích hợp

Có các hệ thống thông tin quản lý, hệ thống theo dõi và đo lường rủi ro thích hợp.

Giám sát rủi ro hiệu quả yêu cầu ngân hàng cần xác định và đo lường tất cả các rủi ro cơ bản. Do đó, hoạt động giám sát rủi ro phải được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin cung cấp cho Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo các báo cáo kịp thời về tình trạng tài chính, hiệu quả hoạt động, và các nguy cơ rủi ro của ngân hàng. Đồng thời các báo cáo phải đảm bảo đầy đủ, thường xuyên, chi tiết, đơn giản và dễ hiểu để tham gia vào hoạt động quản lý hàng ngày.

Ngân hàng nên có hệ thống thông tin quản lý và giám sát rủi ro tại các nơi để cung cấp cho Ban lãnh đạo một sự hiểu biết rõ ràng về tình trạng của ngân hàng và các nguy cơ rủi ro. Các yêu cầu tối thiểu để đảm bảo hiệu quả của hệ thống đo lường, giám sát rủi ro và hệ thống thông tin:

- Giám sát rủi ro được thực hiện và báo cáo đúng địa chỉ và gồm tất cả các rủi ro;
- Các giả định chính, các nguồn dữ liệu, các thủ tục/quy trình được sử dụng trong đo lường và giám sát rủi ro cần thích hợp, đầy đủ tài liệu và được kiểm tra thử nghiệm với độ tin cậy nhất định.;
- Các báo cáo và các hình thức giao tiếp khác cần được thống nhất trong hoạt động của ngân hàng, cấu trúc giám sát và tuân thủ hạn mức được thiết lập hoặc mục tiêu, so sánh hiệu quả thực tế và dự kiến;
- Các báo cáo quản lý phải chính xác, kịp thời và đầy đủ để đánh giá mức độ rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt.

5.5 Kiểm toán và kiểm soát nội bộ

Cấu trúc kiểm soát nội bộ của ngân hàng có vai trò quan trọng đối với an toàn và sự lành mạnh của ngân hàng nói chung và hệ thống quản lý rủi ro nói riêng. Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả bao gồm cả việc thực thi quyền hạn, trách nhiệm và phân tách nghiệp vụ của các bộ phận.

Khi hệ thống kiểm soát nội bộ đúng cấu trúc sẽ khuyến khích các hoạt động của ngân hàng hoạt động có hiệu quả, các báo cáo tài chính và pháp lý đáng tin cậy, biện pháp bảo vệ tài sản và giúp bảo đảm tuân thủ pháp luật liên quan, các quy định, chính

sách và thể chế. Kiểm soát nội bộ nên được kiểm tra bởi kiểm toán nội bộ độc lập báo cáo trực tiếp lên Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo.

Để đảm bảo kiểm soát nội bộ và các thủ tục kiểm toán, cần chú ý:

- Hệ thống kiểm soát nội bộ phải phù hợp với loại hình và mức độ rủi ro gây ra bởi tính chất và phạm vi hoạt động của ngân hàng;
- Cơ cấu tổ chức của ngân hàng phải thiết lập rõ ràng thẩm quyền và trách nhiệm giám sát sự tuân thủ chính sách, thủ tục và các giới hạn;
- Các báo cáo cần cung cấp đầy đủ, độc lập của các khu vực kiểm soát từ các lĩnh vực kinh doanh và phân tách nhiệm vụ của các bộ phận trong ngân hàng như bộ phận kinh doanh trực tiếp (front –office), bộ phận middle-office, bộ phận back-office;
- Cấu trúc của ngân hàng nên phản ánh hoạt động thực tế;
- Các báo cáo tài chính, hoạt động và pháp lý phải đảm bảo tin cậy, chính xác, kịp thời; với trường hợp ngoại lệ phải được ghi nhận và nhanh chóng điều tra tìm hiểu;
- Bình thường các thủ tục để đảm bảo việc tuân thủ luật pháp và các quy định nên được đặt tại chỗ;
- Kiểm toán nội bộ hoặc hoạt động xem xét kiểm soát khác nên cung cấp độc lập và khách quan;
- Hiệu quả của kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ và hệ thống thông tin nên được kiểm tra và xem xét lại định kỳ.

6. Quy trình quản trị rủi ro

Một ngân hàng có thể thực hiện những lựa chọn sau đây để quản lý rủi ro:

- Tránh rủi ro (risk avoidance): có vẻ hợp lý nhưng không thực tế đối với ngân hàng vì ngân hàng chủ yếu dựa vào việc kinh doanh rủi ro để tìm kiếm lợi nhuận.
- Giảm rủi ro (risk mitigation): thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm giảm xác suất xảy ra tổn thất hay các tác động của nó. Ví dụ, ngân hàng có thể cho vay và yêu cầu bên vay có tài sản thế chấp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.
- Chuyển rủi ro (risk transfer): việc chuyển rủi ro đến một đối tác thứ ba có thể được thực hiện thông qua các hợp đồng bảo hiểm hoặc các biện pháp phòng ngừa rủi ro (hedging) nhờ vào các công cụ phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi...).

- Chấp nhận rủi ro (risk acceptance): ngân hàng chấp nhận các loại rủi ro ở một mức độ nhất định mà không thực hiện hành động cụ thể nào để giảm hoặc chuyển rủi ro vì các biện pháp đó rất tốn kém.

Do sự đa dạng của rủi ro, không có những bắt buộc cụ thể về quy trình quản lý rủi ro cho tất cả các ngân hàng, mỗi ngân hàng nên dựa vào nhu cầu và hoàn cảnh của mình để đưa ra chương trình quản lý rủi ro phù hợp. Tuy nhiên, một chương trình quản lý rủi ro nên bao gồm:

6.1 Xây dựng bối cảnh

Hiểu được mục tiêu và chiến lược kinh doanh, quản trị rủi ro, rà soát môi trường kinh doanh, hiểu được khẩu vị rủi ro và xác định rõ lượng rủi ro mà mình chấp nhận nắm lấy, các tiêu chuẩn cho các rủi ro sẽ được đánh giá

6.2 Xác định rủi ro

Tất cả các rủi ro trọng yếu (gồm cả rủi ro đang có, rủi ro chưa được phát hiện và rủi ro mới) ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh của ngân hàng phải được ngân hàng nhận ra và hiểu được. Xác định rủi ro phải là quá trình liên tục và nên được hiểu cả ở cấp giao dịch và cấp danh mục.

6.3 Đo lường rủi ro

Một khi các rủi ro đã được xác định, chúng ta phải đánh giá được về mức độ thua lỗ và xác suất nảy sinh. Điều này có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các kỹ thuật khác nhau, từ các công cụ và mô hình đơn giản đến các công cụ và mô hình phức tạp. Đo lường rủi ro chính xác và kịp thời là rất cần thiết cho hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả. Nếu không có một hệ thống đo lường rủi ro, ngân hàng đã hạn chế khả năng kiểm soát hoặc giám sát mức độ rủi ro. Ngân hàng nên kiểm tra định kỳ các công cụ đo lường rủi ro để chắc chắn rằng chúng chính xác. Hệ thống đo lường rủi ro tốt cần phải đánh giá được rủi ro của các giao dịch cá nhân và danh mục.

Các rủi cần phải được định lượng, đo lường được. Có nhiều công thức tính rủi ro nhưng có lẽ công thức được chấp nhận rộng rãi nhất để định lượng rủi ro là:

$$\text{Rủi ro} = \text{Tần suất xuất hiện} \times \text{Tác động của sự kiện rủi ro}$$

Các công cụ để đo lường rủi ro:

- Phân tích GAP (GAP Analysis);
- Kỳ hạn (Duration): sự nhạy cảm của danh mục đầu tư khi lãi suất thay đổi;
- Mô phỏng (Simulation) hay phân tích độ nhạy (nghiên cứu độ nhạy của giá trị tài sản tương ứng với những thay đổi của những yếu tố cấu thành giá trị tài sản đó), phân tích tình huống/kịch bản (lựa chọn nhiều tình huống khác nhau của thị trường và xem xét giá trị tài sản thay đổi như thế nào tương ứng với mỗi tình huống), phân tích Monte Carlo, Stress tests (kiểm định để đánh giá xem một danh mục hay một tổ chức nào đó về khả năng chịu đựng trong điều kiện khủng hoảng);
- Value at Risk (VaR): giá trị tổn thất kỳ vọng lớn nhất trong một thời hạn đầu tư nhất định với độ tin cậy xác định;
- Độ lệch chuẩn (σ), độ biến động (giá trị thực so với giá trị trung bình)
- Beta (β); Tracking error (giá trị thực so với một chỉ số chuẩn)
- Risk metrics (metrics rủi ro);...

6.4 Quản lý và xử lý rủi ro

Ngân hàng nên có hệ thống thông tin quản lý hiệu quả (MIS) để giám sát các mức rủi ro và tạo điều kiện xem xét lại kịp thời trạng thái rủi ro và các ngoại lệ/loại trừ. Báo cáo giám sát phải thường xuyên, kịp thời, chính xác, nhiều thông tin và cần được phân phối cho các cá nhân thích hợp để đảm bảo hành động kịp thời khi cần thiết.

Việc giám sát các rủi ro nên chú ý:

- Tất cả những trạng thái giao dịch liên quan đến lãi suất, ngoại tệ, cổ phiếu, hàng hóa ... đều cần phải đánh giá lại theo giá thị trường nhằm mục đích quản lý tốt nhất các rủi ro liên quan;
- Thiết lập các giới hạn về rủi ro đối với mỗi loại rủi ro ví dụ như đối với trái phiếu có thể định mức về VaR, kỳ hạn hoặc tính lời; đối với những giao dịch quyền chọn nên đưa ra các định mức về delta, gamma và vega; định mức thanh khoản;
- Đưa ra các định mức về trạng thái và giới hạn tổn thất (Stop – loss limits);

- Đối với rủi ro tín dụng cần có hệ thống theo dõi và đánh giá mức độ tín nhiệm khách hàng.

Xử lý rủi ro tiềm năng: Sau khi xác định và đánh giá rủi ro, có thể sử dụng một trong 4 nhóm các kỹ thuật để quản lý rủi ro sau: Tránh – hạn chế (avoidance – elimination); Giảm thiểu – Phòng ngừa (reduction – hedging); Chuyển đi – Mua bảo hiểm (transfer – buying insurance) và chấp nhận rủi ro (risk cceptance).

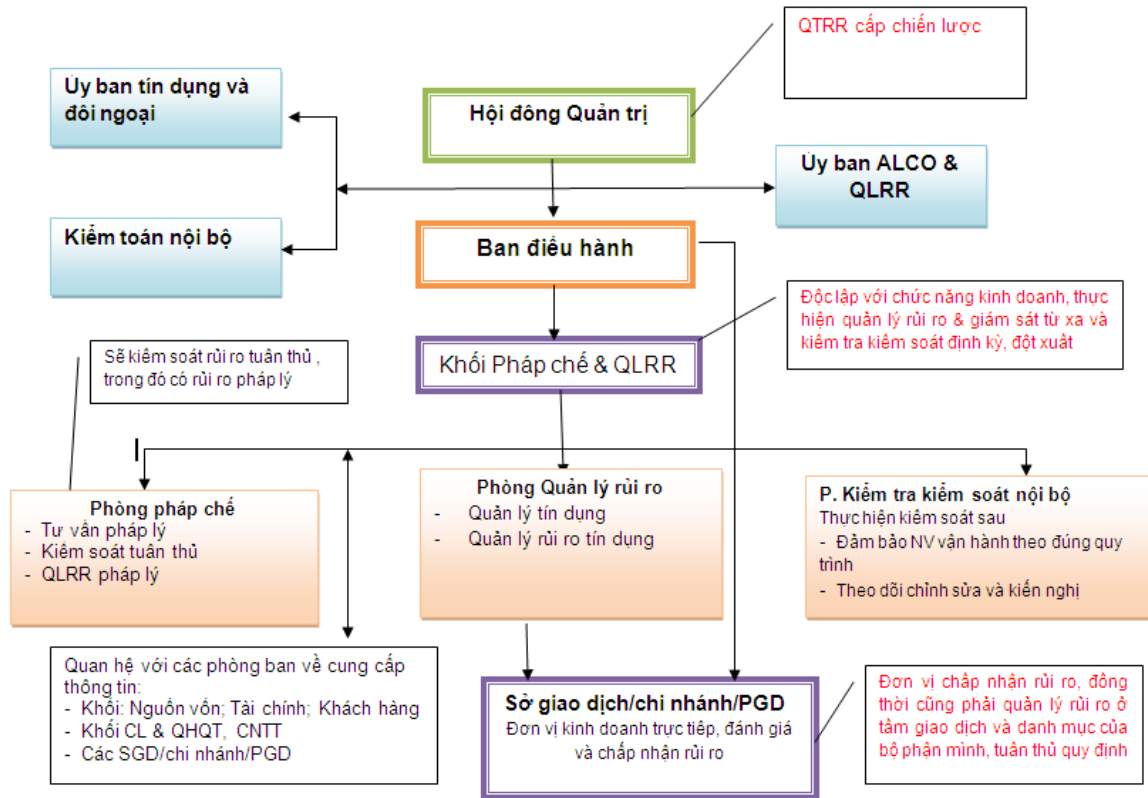
6.5 Kiểm soát rủi ro, xem xét và đánh giá lại

Hoạt động kiểm soát phải được thực hiện ở nhiều cấp với các mức độ khác nhau. Ở cấp Hội đồng Quản trị và Ban điều hành được thực hiện thông qua nhận được các bản trình bày và các báo cáo định kỳ về vị thế rủi ro, sự tuân thủ và các ngoại lệ về rủi ro, báo cáo thực trạng rủi ro. Ở cấp độ phòng ban gồm việc kiểm tra các hoạt động rủi ro, các báo cáo vị thế rủi ro, tình trạng và các ngoại lệ về rủi ro. Các báo cáo về rủi ro phải cung cấp thông tin thích hợp, chính xác và kịp thời. Bên cạnh đó, cần đánh giá tính hiệu quả trong quản lý rủi ro với quan điểm phát hiện sai sót để sửa chữa và hoàn thiện hơn.

Để kiểm soát rủi ro, ngân hàng nên thiết lập và truyền đạt các hạn mức rủi ro thông qua các chính sách hạn chế rủi ro, các tiêu chuẩn và các thủ tục xác định trách nhiệm và quyền hạn của các cán bộ, các cấp lãnh đạo. Các giới hạn rủi ro sẽ được sử dụng như một phương tiện để kiểm soát các rủi ro khác nhau liên quan đến hoạt động của ngân hàng. Ngân hàng cũng cần thẩm tra và đối chiếu trực tiếp để phát hiện các sai sót hoặc các vấn đề ẩn chứa trong các hoạt động. Kết quả của việc thẩm tra và đối chiếu cần được báo cáo lên lãnh đạo cấp cao phù hợp.

Cuối cùng, cần phải nhấn mạnh một điều rằng, mục tiêu áp dụng quy trình quản lý rủi ro này không phải là để giảm thiểu mức rủi ro tuyệt đối mà chính là tối ưu hóa quan hệ đánh đổi giữa rủi ro – lợi nhuận.

7. Mô hình quản trị rủi ro



7.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thực hiện quản lý rủi ro ở tầm chiến lược, vai trò của Hội đồng quản trị ở mục 5.1.

7.2. Ban điều hành

Ban điều hành thực hiện quản lý rủi ro ở tầm vĩ mô và thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro là khối QLRR. Vai trò của Ban điều hành ở mục 5.2.

7.3. Ủy ban ALCO và quản lý rủi ro

- ✚ Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro cho toàn bộ hoạt động của Ngân hàng Liên Việt;
- ✚ Xây dựng và trình Hội đồng Quản trị, Đại hội Cổ đông phê duyệt chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng Liên Việt;

- ✚ Xây dựng các chiến lược ứng phó với rủi ro trong đó có các chương trình dự phòng và duy trì hoạt động kinh doanh thường xuyên;
- ✚ Phê duyệt mô hình tổ chức, phương pháp, quy trình, hệ thống các công cụ đo lường, định dạng rủi ro và các biện pháp quản lý rủi ro do Khối Pháp chế & QLRR đề trình;
- ✚ Điều phối các hoạt động chức năng khác nhau có liên quan đến vấn đề quản lý rủi ro trong Ngân hàng;
- ✚ Theo dõi việc thực hiện chiến lược đã vạch ra.

7.4. Khối Pháp chế và QLRR:

Khối quản lý rủi ro là Khối nghiệp vụ trực thuộc Ban điều hành, được thành lập để thực hiện các nghiệp vụ quản lý rủi ro của Ngân hàng Liên Việt. Các chức năng của khối QLRR như sau:

- Xây dựng chiến lược và các chính sách quản lý rủi ro trình lên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành;
- Xác định các rủi ro hiện hành, rủi ro chưa phát hiện và các rủi ro mới của Ngân hàng Liên Việt;
- Đề xuất chính sách, quy chế, quy trình, thủ tục, hạn mức và cơ chế kiểm soát rủi ro;
- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý, hệ thống đo lường, đánh giá rủi ro, các biện pháp phòng chống, giảm thiểu rủi ro;
- Giám sát đảm bảo việc tuân thủ quy định và hạn mức đặt ra;
- Thực hiện hoạt động kiểm tra sau để đảm bảo hoạt động nghiệp vụ được vận hành theo đúng quy trình, quy chế; theo dõi, chỉnh sửa và kiến nghị thay đổi;
- Cung cấp ý kiến tư vấn về các vấn đề liên quan đến pháp lý cho lãnh đạo và các bộ phận nghiệp vụ của Ngân hàng;
- Đào tạo nhân viên, cập nhật về quản lý rủi ro và tự đánh giá hiệu quả quản lý rủi ro;
- Báo cáo kết quả giám sát rủi ro lên Hội đồng quản trị, Ban điều hành.

7.5 Các đơn vị trực tiếp kinh doanh và các đơn vị, cá nhân khác

Các đơn vị trực tiếp kinh doanh thực hiện quản lý rủi ro ở tầm vi mô. Họ là người trực tiếp chấp nhận mức độ rủi ro và cũng phải quản lý rủi ro theo các quy định của LienVietBank.

Ngoài ra quản lý rủi ro không chỉ ở bộ phận kinh doanh, mà tất cả các cán bộ trong ngân hàng đều phải tham gia quản lý rủi ro ở các mức độ khác nhau. Qua đó hình thành nên văn hóa kiểm soát rủi ro tại LienVietBank.

Ghi chú: Để tiện cho việc đi sâu với các rủi ro, chúng tôi tách quản trị rủi ro thành khoản và rủi ro thị trường riêng biệt khi viết. Riêng quản trị rủi ro thị trường sẽ được nhấn mạnh và viết thành quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro hối đoái và quản trị rủi ro giá. Ngoài ra chúng tôi đề cập tới quản trị rủi ro tuân thủ, quản trị rủi ro uy tín/danh tiếng và quản trị rủi ro chiến lược.

8. Tính mở của đề án

Rủi ro gắn liền với hoạt động của ngân hàng. Rủi ro và lợi ích luôn tồn tại thống nhất trong 2 mặt đối lập. Với sự phát triển và hội nhập, các rủi ro mới được phát hiện càng nhiều và mức độ tinh vi của các rủi ro càng cao. Cùng với thời gian, cần phải cập nhật cho khung quản lý rủi ro tổng thể để phù hợp với tình hình mới.

B. QUẢN TRỊ CÁC LOẠI RỦI RO

1. Quản trị rủi ro tín dụng

1.1 Giới thiệu

Hoạt động tín dụng là một trong những hoạt động quan trọng nhất của ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng nếu xảy ra có thể dẫn tới thiệt hại lớn cho ngân hàng, ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập của ngân hàng và có thể dẫn tới các rủi ro khác vì vậy việc hiểu và nhận biết tốt về rủi ro tín dụng là cơ sở để quản lý rủi ro tín dụng. Một mức độ rủi ro tín dụng chấp nhận được có thể được thiết lập chỉ sau khi đã xác định được những nhân tố tạo nên rủi ro tín dụng. Việc ngân hàng phát hiện tất cả các rủi ro tín dụng trong các sản phẩm và hoạt động của mình là rất quan trọng. Để làm được như vậy ngân hàng cần xem xét kỹ lưỡng các đặc thù rủi ro tín dụng của từng sản phẩm hay hoạt động.

Quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả liên quan đến việc quản lý chặt chẽ mối quan hệ giữa rủi ro/lợi nhuận và kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng trong nhiều khía cạnh

khác nhau, chẳng hạn như chất lượng tín dụng, mức độ tập trung, loại tiền tệ, thời gian đáo hạn, các hình thức bảo đảm và các loại công cụ tín dụng.

Khi xem xét rủi ro tín dụng cần chú ý tới các yếu tố tạo nên rủi ro tín dụng:

- Các khách hàng khác nhau và các ngành nghề khác nhau có các rủi ro khác nhau;
- Các sản phẩm khác nhau (các hình thức cho vay hoặc theo loại tiền tệ) thể hiện các rủi ro khác nhau;
- Rủi ro thanh toán gắn với các công cụ tài chính (các giao dịch MM, FX);
- Chuyên môn của cán bộ tín dụng và các nguồn lực của ngân hàng (trong đó có hệ thống công nghệ thông tin);
- Mức độ tập trung của danh mục tín dụng.

1.2. Giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

1.2.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị có vai trò quan trọng đối với việc giám sát cấp tín dụng và chức năng quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị là phê duyệt chiến lược rủi ro tín dụng, các chính sách quan trọng liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng và quản lý nó dựa trên chiến lược kinh doanh tổng thể của ngân hàng. Các chiến lược tổng thể và các chính sách quan trọng phải được xem xét lại hàng năm.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với quản lý rủi ro tín dụng gồm:

- Phê duyệt chiến lược, chính sách tín dụng, cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng của ngân hàng và phổ biến tới toàn bộ nhân viên;
- Đảm bảo rằng rủi ro tín dụng mà ngân hàng tiếp xúc được duy trì ở mức độ thận trọng và phù hợp khả năng về vốn của ngân hàng, cần phải đặt trong mối tương quan với mức độ chấp nhận rủi ro chung của ngân hàng;
- Đảm bảo rằng các nhà quản lý cấp cao và cá nhân chịu trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng có kinh nghiệm chuyên môn và kiến thức tốt, cập nhật để thực hiện chức năng quản lý rủi ro;
- Đảm bảo ngân hàng có khung quản lý rủi ro đủ mạnh để xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng;
- Đảm bảo kiểm toán nội bộ xem xét hoạt động tín dụng để đánh giá, các chính sách, thủ tục có được tôn trọng và đầy đủ không;
- Xem xét chính sách tín dụng nội bộ và người liên quan;
- Phê duyệt các khoản tín dụng vượt mức/thâm quyền;

- Xem xét báo cáo định kỳ của Ban điều hành, thanh tra và kiểm toán (nội bộ và bên ngoài) nhằm đảm bảo tính tuân thủ và hiệu quả hoạt động của chính sách.

1.2.2 Ban điều hành

Ban điều hành có nhiệm vụ thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng. Đồng thời, đảm bảo rằng các quy trình, thủ tục đặt ra để quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng, chất lượng tín dụng phù hợp với chiến lược và chính sách về quản lý rủi ro tín dụng.

Trách nhiệm của Ban điều hành gồm:

- Thiết lập và phát triển chính sách tín dụng, quy trình/thủ tục quản lý tín dụng như là một phần trong khuôn khổ tổng thể quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị;
- Triển khai thực hiện chính sách quản lý rủi ro tín dụng;
- Đảm bảo thực hiện và phát triển hệ thống báo cáo phù hợp về nội dung, hình thức, tần số thông tin liên quan đến danh mục tín dụng và rủi ro tín dụng, cho phép phân tích hiệu quả, quản lý thận trọng và kiểm soát rủi ro tín dụng hiện tại và tiềm năng;
- Giám sát và kiểm soát bản chất và thành phần của danh mục tín dụng;
- Giám sát chất lượng tín dụng;
- Thiết lập kiểm soát nội bộ được phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn để đảm bảo hiệu quả quá trình quản lý rủi ro tín dụng;
- Phổ biến kịp thời chính sách quản lý rủi ro tín dụng, các thủ tục tới tất cả các cá nhân trong quy trình;
- Trình lên Hội đồng Quản trị các khoản vượt mức thẩm quyền phán quyết
- Báo cáo toàn diện các khoản tín dụng quan trọng, thành phần và bản chất của danh mục tín dụng, vấn đề quản lý rủi ro tín dụng lên Hội đồng Quản trị ít nhất 1 năm một lần.

1.3 Chiến lược tín dụng, chính sách và các giới hạn tín dụng

1.3.1 Chiến lược tín dụng

Mục đích cơ bản của chiến lược tín dụng là xác định khẩu vị rủi ro tín dụng. Khi đã xác định được khẩu vị rủi ro tín dụng, ngân hàng có thể phát triển kế hoạch để tối ưu hóa lợi ích trong khi vẫn giữ rủi ro tín dụng trong giới hạn đã định trước. Chiến lược tín dụng cần diễn tả được:

- Tiêu chuẩn để cấp một khoản tín dụng dựa trên các phân đoạn khách hàng khác nhau, sản phẩm, ngành, vị trí địa lý, tiền tệ và kỳ hạn;
- Mục tiêu cho từng phân khúc thị trường cho vay và mức độ đa dạng hóa hoặc mức độ tập trung ;
- Chiến lược giá.

Điều cần thiết để đưa ra chiến lược rủi ro tín dụng đòi hỏi ngân hàng cần xem xét đến thị trường mục tiêu của mình. Các thủ tục tín dụng phải nhằm mục đích hiểu sâu sắc và đầy đủ các khách hàng của ngân hàng.

Chiến lược tín dụng nên cung cấp cách tiếp cận liên tục và đưa vào tài khoản khía cạnh tình hình kinh tế đất nước, ngành và những kết quả thay đổi trong thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng. Chiến lược này sẽ được xem xét định kỳ và sửa đổi là cần thiết nhưng nên tồn tại lâu dài và qua các chu kỳ kinh tế khác nhau.

1.3.2 Chính sách tín dụng

Việc thiết lập khuôn khổ chính sách tín dụng cho đầu tư và quyết định cho vay phản ánh sức chịu đựng của tổ chức tín dụng với rủi ro tín dụng. Để có hiệu quả, chính sách cần phải được truyền đạt kịp thời và ở tất cả các cấp, với toàn bộ nhân viên. Định kỳ sửa đổi để đưa vào tài khoản thay đổi hoàn cảnh nội bộ và bên ngoài.

Chính sách tín dụng gồm các nội dung tối thiểu như sau:

- Tiêu chuẩn cấp tín dụng (thị trường, đối tượng khách hàng theo ngành, địa lý, tài sản đảm bảo; chi tiết và chính thức hoá việc đánh giá tín dụng / quá trình thẩm định, hệ thống đánh giá nội bộ ,cấu trúc khoản tín dụng);
- Thẩm quyền phê duyệt các cấp (thiết lập hệ thống phân cấp thẩm quyền và trách nhiệm trong phê duyệt các khoản tín dụng và thay đổi trong điều khoản tín dụng; thẩm quyền cho vay của cán bộ phải phù hợp với kinh nghiệm, khả năng và tính cách của cá nhân; các khoản tín dụng vượt thẩm quyền);
- Hạn mức tín dụng đối với một khách hàng và nhóm khách hàng liên quan, với ngành hoặc lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể. Đảm bảo tuân thủ các giới hạn của cơ quan quản lý nhà nước;
- Thẩm quyền phê duyệt các thiệt hại có thể xảy ra và các khoản nợ có khả năng mất vốn;
- Giá cả tín dụng;

- Vai trò và trách nhiệm của các đơn vị/cá nhân liên quan đến tổ chức và quản lý tín dụng;
- Quản lý tín dụng (hồ sơ tín dụng, hợp đồng tín dụng, tài liệu, tài sản bảo đảm và bảo lãnh);
- Kiểm tra tín dụng;
- Hướng dẫn và xử lý các khoản cho vay có vấn đề;
- Hướng dẫn rõ ràng về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

1.3.3 Tiêu chuẩn cấp tín dụng

Việc tạo lập các tiêu chuẩn cấp tín dụng rõ ràng là rất thiết yếu để có thể phê duyệt các khoản vay một cách an toàn và thận trọng. Những tiêu chuẩn này cần bao gồm yêu cầu về sự thông hiểu thấu đáo khách hàng vay cũng như mục đích và cấu trúc của khoản tín dụng và nguồn để trả nợ.

Tập hợp thông tin về khách hàng xin vay.

Ngân hàng cần hiểu rõ về người mà mình sẽ cấp tín dụng. Trước khi tham dự vào bất cứ mối quan hệ tín dụng mới nào, ngân hàng cũng cần phải thông hiểu người đi vay và tin tưởng rằng mình đang quan hệ với một cá nhân/tổ chức có uy tín và đáng tin cậy về khả năng trả nợ. Ngân hàng không nên cấp tín dụng đơn thuần chỉ vì ngân hàng đã quen thuộc với người đi vay hoặc người đi vay được xem là có uy tín.

Khi một khách hàng tín dụng tiềm năng được xác định, cán bộ tín dụng thực hiện những bước đầu tiên của quá trình ra quyết định bằng cách thu thập thông tin về khách hàng tín dụng tiềm năng để quyết định xem đề nghị vay có phù hợp với chính sách tín dụng hay không. Ngân hàng phải nhận được đầy đủ thông tin để có thể có được một sự đánh giá toàn diện về đặc tính rủi ro thực tế của người đi vay. Tối thiểu, những nhân tố sau đây cần phải được xét đến và ghi thành văn bản trong quá trình phê duyệt tín dụng:

- a. Giá trị, thời hạn và mục đích của khoản tín dụng và nguồn trả nợ;
- b. Tính chính trực và uy tín của khách hàng vay;
- c. Đặc tính rủi ro hiện tại của khách hàng vay và sự nhạy cảm với những biến chuyển trong nền kinh tế và trên thị trường ;
- d. Lịch sử hoàn trả nợ vay của khách hàng vay và khả năng khoản trả hiện tại, dựa trên xu hướng tài chính quá khứ và dự báo lưu chuyển tiền tệ;
- e. Phân tích tương lai về khả năng hoàn trả nợ vay theo các tình huống khác nhau;
- f. Năng lực pháp lý của người vay để thực hiện các nghĩa vụ tài chính;

- g. Đối với những khoản tín dụng thương mại, xem xét các ưu việt trong kinh doanh của khách hàng xin vay và thực trạng ngành nghề của họ, cũng như vị thế hiện tại của họ trong ngành nghề đó;
- h. Các điều khoản đề nghị của khoản tín dụng, bao gồm cả các điều khoản ràng buộc tín dụng được tạo lập để hạn chế các thay đổi về các rủi ro trong tương lai của người đi vay;
- i. Tính đầy đủ và khả năng thực thi trước pháp luật của các khoản thế chấp, bảo lãnh trong từng tình huống khác nhau.

Những tài liệu cụ thể mà cán bộ tài sản cần thu thập để thực hiện những yêu cầu trên được tổng hợp dưới hình thức một danh mục kiểm tra.

Việc ngân hàng đảm bảo các thông tin nhận được có đầy đủ để ra các quyết định cấp tín dụng hay không là rất thiết yếu. Các thông tin này đồng thời là cơ sở để xếp hạng khoản tín dụng theo hệ thống chấm điểm rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Tối thăm các khách hàng tiềm năng

Một bước quan trọng trong việc tạo lập khoản tín dụng là các chuyên thăm các khách hàng tiềm năng. Thông qua việc tham quan văn phòng và thực địa nhà máy, các cán bộ tín dụng có thể thu thập được những thông tin đầy đủ hơn để đánh giá đúng đắn khả năng quản lý. Những cuộc viếng thăm cũng đồng thời hỗ trợ cho việc hiểu rõ tình hình kinh doanh hiện tại của đơn vị vay, tiềm năng tương lai và nhu cầu tài chính. Các thông tin thu được từ các chuyến thăm khách hàng cần được ghi lại trong một bản báo cáo theo mẫu chuẩn.

Phân tích nguồn trả nợ

Khi cán bộ tín dụng đã có hiểu biết về bản chất của đề nghị vay vốn, họ cần tiến hành phân tích nguồn trả nợ. Để xác định được khả năng trả nợ, cán bộ tín dụng cần phải kiểm tra những điểm mạnh và điểm yếu của khách hàng và đánh giá yêu cầu xin vay qua việc xem xét các báo cáo tài chính, lưu chuyển tiền tệ của khách hàng vay cũng như chiến lược kinh doanh, thị trường, kỹ năng quản lý thông tin và kinh nghiệm của ban lãnh đạo đơn vị xin vay.

Việc phân tích nguồn trả nợ vay sẽ khác nhau phụ thuộc vào loại hình tín dụng. Các trọng tâm phân tích sẽ rất khác nhau giữa hình thức vay ngắn hạn và dài hạn. Đối với các khoản vay dài hạn, khả năng sinh lợi dài hạn của đơn vị vay quan trọng hơn, bởi vì tiền thu được từ hoạt động đầu tư thường là nguồn để trả nợ vay. Đối với các khoản vay ngắn hạn, các phân tích chi tiết về chu kỳ kinh doanh, hay chu kỳ tài sản – hàng tồn kho chuyển thành khoản phải thu và sau đó chuyển thành tiền – là cần thiết để xác định khả năng những hạng mục cụ thể trong bảng tổng kết tài sản có thể chuyển hoá thành tiền để hoàn trả nợ vay.

Cấu trúc của khoản tín dụng

Cán bộ tín dụng cần phải xác định các điều khoản vay mà ngân hàng yêu cầu, như: lãi suất, thế chấp, bảo lãnh và các ràng buộc của hợp đồng vay tương xứng với rủi ro của khoản tín dụng. Cấu trúc của khoản vay cần được kết nối trực tiếp đến nguồn trả nợ và thời hạn trả nợ dự tính.

Thời hạn của các khoản vay cho các pháp nhân Việt Nam và pháp nhân nước ngoài đều không được vượt quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập, điều lệ công ty và giấy phép đầu tư của đơn vị vay.

Các khoản cho vay hợp vốn

Ngân hàng có thể tham gia vào các khoản cho vay hợp vốn. Dù tham gia với tư cách là thành viên hay ngân hàng đầu mối thì ngân hàng cũng đều cần thực hiện phân tích rủi ro tín dụng một cách độc lập như đã mô tả trên đây và kiểm tra những điều khoản cho vay hợp vốn trước khi tham gia. Một số thể chế tài chính đặt sự tin cậy quá mức đối với ngân hàng đầu mối của khoản vay hợp vốn hoặc đối với các xếp hạng tín dụng. Mỗi ngân hàng trong tổ hợp cho vay cần phân tích rủi ro và lợi nhuận của khoản cho vay hợp vốn với quy trình như các khoản vay khác

1.3.4 Các giới hạn tín dụng

Một yếu tố quan trọng trong quản lý rủi ro tín dụng là thiết lập các giới hạn tín dụng bao trùm trên bảng cân đối kế toán và các khoản ngoại bảng cho mỗi khách hàng và nhóm khách hàng liên quan. Mục đích là để ngăn chặn ngân hàng dựa quá nhiều vào một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng đi vay và đảm bảo các quy định của cơ quan quản lý nhà nước (SBV). Mức độ giới hạn cho khách hàng phụ thuộc vào sức mạnh tín dụng của đối tác, các yêu cầu tín dụng, điều kiện kinh tế và khẩu vị rủi ro của ngân hàng.

Giới hạn cũng nên được đặt cho các sản phẩm tương ứng, các hoạt động, ngành cụ thể, thành phần kinh tế và / hoặc khu vực địa lý để tránh rủi ro tập trung.

Đối với việc cấp hạn mức tín dụng cho khách hàng, cần được xem xét thường xuyên và định kỳ. Các yêu cầu về tăng hạn mức của khách hàng cần được chứng minh.

Những hướng dẫn sau đây cần phải được xem xét trong quá trình đặt ra các giới hạn:

- Các giới hạn cần bao gồm toàn bộ các rủi ro đối với từng khách hàng cụ thể đối với toàn bộ các hoạt động của ngân hàng, như tín dụng, tài trợ thương mại (ngoại bảng cân đối kế toán), hoạt động liên ngân hàng và hoạt động nguồn vốn (tỷ giá hối đoái) và các giao dịch khác liên quan đến rủi ro tín dụng;
- Những khoản vượt quá giới hạn trên cần được Hội đồng tín dụng phê duyệt theo từng trường hợp cụ thể, có xem xét đến chất lượng của khoản thế chấp bổ sung mà đơn vị vay vốn có thể cung cấp cho ngân hàng;

- Phương pháp bù trừ số dư có thể được áp dụng để hạn chế rủi ro tín dụng, chẳng hạn như các giao dịch liên ngân hàng. Để có thể thực sự hạn chế rủi ro những thỏa thuận bù trừ như vậy cần phải có thể thực hiện được trong khuôn khổ pháp luật;
- Giới hạn cho từng khách hàng có thể được tạo lập ban đầu dựa trên xếp hạng rủi ro tính từ Hệ thống xếp hạng tín dụng. Giới hạn cao hơn có thể được áp dụng cho các khách hàng có điểm cao;
- Giới hạn đối với từng nhóm khách hàng vay có quan hệ với nhau cần được tạo lập song song với giới hạn cho vay cho từng khách hàng đơn lẻ. Giới hạn nhóm rất quan trọng do mối tương quan tiềm năng của các nhân tố liên quan đến rủi ro tín dụng của các đơn vị thành viên trong nhóm, và sự gia tăng mức độ tập trung rủi ro mà mối tương quan này tạo ra cho ngân hàng. Nhóm đơn vị vay vốn được xem là “có quan hệ với nhau” khi họ có chung giám đốc/lãnh đạo, hoặc có sự đồng sở hữu tư nhân về cổ phiếu, hoặc nắm giữ cổ phiếu lẫn nhau. Một ví dụ về tập trung rủi ro là khi các hoạt động của đơn vị vay này phụ thuộc vào quan hệ thương mại với đơn vị vay khác. Nguyên lý “domino” có thể được áp dụng, phát sinh từ việc sự thất bại của một đơn vị kéo theo sự thất bại của các đơn vị khác trong nhóm;
- Các giới hạn áp dụng cho sự phối hợp trong danh mục tín dụng được xác định dựa vào chiến lược tín dụng của ngân hàng và dựa vào sự phối hợp danh mục mục tiêu được phê duyệt trong chiến lược tín dụng đó;
- Rủi ro thực tế đối với các giới hạn cần được giám sát ở cấp độ từng đơn vị vay riêng lẻ, từng nhóm đơn vị vay có quan hệ với nhau và từng danh mục tín dụng.

1.3.5 Cơ cấu tổ chức

- a. Hội đồng Quản trị (mục 1.2.1)
- b. Ban điều hành (mục 1.2.2)
- c. Ủy ban ALCO và QLRR
 - Phê duyệt chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tín dụng
 - Phê duyệt các giới hạn của danh mục dựa theo chiến lược rủi ro
 - Xem xét các kế hoạch làm việc và các báo cáo lập bởi bộ phận kiểm tra tín dụng độc lập và kiểm toán nội bộ
 - Đánh giá khả năng thu hồi, tính chính xác của việc xếp hạng tín dụng, và tính đầy đủ của việc lập dự phòng.
 - Đánh giá và giám sát chất lượng danh mục tín dụng và phân bổ các thành phần của danh mục tín dụng.

- Duy trì và xem xét lại mô hình hệ thống cho điểm tín dụng nhằm tuân thủ theo chính sách và nhằm phản ánh đúng các điều kiện thị trường.

d. Ủy ban tín dụng và đối ngoại

e. Hội đồng tín dụng

Hội đồng tín dụng hoạt động cả ở cấp trung ương và cấp chi nhánh, chịu trách nhiệm chính về việc xem xét từng giao dịch tín dụng vượt quá thẩm quyền của giám đốc chi nhánh. Giám sát việc báo cáo về xem xét rủi ro tín dụng, kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài, các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan quản lý khác.

f. Ban giám đốc chi nhánh

Ban Giám đốc chi nhánh chịu trách nhiệm bảo đảm cho chi nhánh được quản lý và hoạt động nhất quán với Hội sở trung tâm. Các giám đốc chi nhánh có thẩm quyền phê duyệt các khoản tín dụng nếu các chi nhánh đó có hoạt động tín dụng. Các trách nhiệm chính của giám đốc chi nhánh đối với vấn đề tín dụng như sau:

- Quản lý việc thực thi các phương pháp và quy trình thủ tục của Ngân hàng tại chi nhánh
- Phổ biến và điều phối việc thực hiện và đào tạo về sản phẩm, chính sách, hệ thống mới
- Phê duyệt các khoản cho vay trong hạn mức tín dụng do Hội đồng tín dụng đề ra
- Xem xét việc báo cáo của chi nhánh về các giao dịch bất thường và các sai sót- gọi là báo cáo bất thường hoặc báo cáo kiểm tra; đảm bảo sự thống nhất và tuân thủ các chính sách và thủ tục của ngân hàng
- Đảm bảo việc xây dựng các chiến lược về đội ngũ nhân viên và đào tạo trong phạm vi chi nhánh.

1.3.6 Phê duyệt các khoản tín dụng mới và mở rộng tín dụng hiện tại

Để duy trì một danh mục tín dụng lành mạnh, ngân hàng phải quy định rõ ràng và hợp lý quy trình phê duyệt tín dụng. Các quyết định phải được thực hiện theo hướng dẫn

bằng văn bản và được cấp bởi các cấp quản lý thích hợp. Ngân hàng nên có bộ phận kiểm tra để đảm bảo rằng quá trình phê duyệt đã được tuân thủ và phù hợp.

Các cấp phê duyệt tín dụng cần được ghi rõ thành văn bản và bao gồm tối thiểu những mục sau:

- Cấp phê duyệt tín dụng theo giá trị tuyệt đối và giá trị tăng dần
- Cấp phê duyệt dự phòng và xoá sổ khoản vay
- Cán bộ tín dụng và các vị trí hay uỷ ban được cấp quyền phê duyệt
- Khả năng người được uỷ quyền tiếp tục uỷ quyền phê duyệt về rủi ro và xoá sổ khoản vay
- Các hạn chế, nếu có, áp dụng đối với việc sử dụng các cấp phê duyệt

Đối với mỗi khoản tín dụng được đề nghị cần phải tuân thủ các quy định, được chuyên viên tín dụng có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với giá trị và độ phức tạp của khoản tín dụng đánh giá một cách cẩn trọng. Ngân hàng nên quy định cụ thể thông tin và tài liệu cần thiết để chấp nhận các khoản tín dụng mới, gia hạn tín dụng hiện có và / hoặc thay đổi các điều khoản và điều kiện của các khoản tín dụng trước đây đã được duyệt. Những thông tin nhận được sẽ là cơ sở cho các đánh giá nội bộ, độ chính xác và đầy đủ của nó có vai trò quan trọng để ra quyết định tín dụng thích hợp.

Giao dịch với các bên liên quan phải chịu sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị (không bao gồm các thành viên hội đồng với các xung đột quan tâm).

1.3.7 Quản lý tín dụng

Quản lý tín dụng là yếu tố quan trọng bảo đảm khoản cho vay được duy trì một cách đúng đắn, an toàn sau khi vốn đã được giải ngân. Quản lý tín dụng gồm việc lưu giữ hồ sơ tín dụng, hợp đồng tín dụng và các tài liệu liên quan, thu thập thông tin tài chính hiện hành, các hoạt động liên quan tới tài sản thế chấp, gửi ra thông báo mới và chuẩn bị các tài liệu khác như thỏa thuận cho vay.

Hồ sơ tín dụng.

Hồ sơ phải bao gồm những thông tin cần thiết để bảo đảm đánh giá được khả năng tài chính của bên đi vay cũng như những thông tin đầy đủ để theo dõi các quyết định thực hiện và lịch sử của khoản cho vay đó. Hồ sơ tín dụng phải cung cấp những nguồn tài liệu để có thể giám sát khoản cho vay và cũng đồng thời là nguồn thông tin cho hoạt động

kiểm toán nội bộ, và kiểm toán bên ngoài hay cho hoạt động thanh tra của Ngân hàng Nhà nước.

Những tài liệu sau đây cần được lưu giữ trong hồ sơ tín dụng:

- Tên cán bộ tín dụng phụ trách;
- Các báo cáo tài chính gần nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những phân tích về tình hình tài chính;
- Những báo cáo về tình hình của khách hàng của những lần đi gặp khách hàng;
- Những giấy tờ rút vốn;
- Những thư từ qua lại giữa ngân hàng và khách hàng liên quan đến khoản cho vay ví dụ như thông báo trả nợ, lãi suất, v.v...
- Hợp đồng tín dụng và giấy tờ cam kết của tài sản thế chấp;
- Báo cáo đánh giá tài sản thế chấp;
- Những tài liệu từ Hệ thống tính điểm rủi ro tín dụng được lập khi đánh giá rủi ro tín dụng của khoản cho vay;
- Báo cáo đánh giá khoản cho vay và tờ trình được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền, và hạn mức tín dụng được duyệt;
- Các tài liệu về hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp như tài liệu về việc thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, các quy định và những điều lệ quy định hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay và những tài liệu khác liên quan đến mục đích của khoản vay và khả năng trả nợ;
- Các thông tin khác – các bài báo, các thông tin ngành, phân tích cạnh tranh, xếp hạng tín dụng, danh sách chữ ký có thẩm quyền, các bên bảo lãnh, các bên liên quan, các con nợ, chủ nợ lớn, báo cáo tuổi nợ, v.v...

Cẩm nang tín dụng cần phải bao gồm một danh sách chuẩn về các tài liệu cần lưu giữ trong hồ sơ tín dụng để tạo điều kiện cho việc chuẩn bị hồ sơ tín dụng của khách hàng. Danh sách này sẽ giúp bảo đảm sự thống nhất trong việc lưu giữ hồ sơ khách hàng giữa các cán bộ tín dụng và cũng được sử dụng như là một danh sách kiểm tra để bảo đảm những tài liệu cần thiết về khách hàng được thu thập đầy đủ. Bộ phận thẩm định tín

dụng độc lập cần phải kiểm tra để bảo đảm hồ sơ tín dụng đã được hoàn thành, những quyết định cho vay và những tài liệu cần thiết khác đã được thu thập đầy đủ.

Hợp đồng tín dụng và những tài liệu có liên quan

Hợp đồng tín dụng là sự thoả thuận giữa ngân hàng và khách hàng về quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên trong hợp đồng đối với khoản tín dụng. Hợp đồng tín dụng cũng mô tả rõ tài sản mà người vay đem làm đảm bảo cho khoản vay.

Các hợp đồng tín dụng cho phép ngân hàng có đầy đủ căn cứ pháp lý khi bên vay không có khả năng trả nợ vay theo đúng hợp đồng. Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp chặt chẽ sẽ giúp cho ngân hàng có nhiều lợi thế để bảo vệ quyền lợi cho ngân hàng khi khoản tín dụng có vấn đề. Việc lưu giữ các hồ sơ tài liệu về khoản tín dụng như các hợp đồng là một trong những thủ tục kiểm soát nội bộ thiết yếu.

Cẩm nang tín dụng cần phải đưa ra những mẫu chuẩn cho các hợp đồng tín dụng và thoả thuận tài sản thế chấp trong những trường hợp khác nhau, những mẫu này cần được xem xét và phê duyệt bởi Phòng Pháp chế của ngân hàng. Các cán bộ tín dụng cần phải sử dụng những mẫu đó để chuẩn bị cho hồ sơ khách hàng và phải tham vấn ý kiến của phòng pháp lý trong những trường hợp cụ thể.

Tài sản bảo đảm và bảo lãnh

Tài sản bảo đảm phải là tài sản hữu hình mà ngân hàng có quyền và khả năng kiểm soát. Bảo lãnh là cam kết của một bên thứ ba nhận trách nhiệm thanh toán cho bên vay trong trường hợp bên vay không thể trả được nợ vay.

Tài sản bảo đảm và bảo lãnh sẽ giúp giảm rủi ro tín dụng, nhưng các khoản cho vay cần phải được thực hiện trên khả năng trả nợ thực sự của bên đi vay. Tài sản bảo đảm không thể được coi là yếu tố quyết định trong việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Cẩm nang tín dụng cần bao gồm những chính sách sau, khi xem xét tài sản bảo đảm:

- Danh sách những loại tài sản bảo đảm được chấp nhận;
- Tỷ lệ tối đa giữa giá trị cho vay trên tổng giá trị của tài sản bảo đảm;
- Phương pháp đánh giá các tài sản bảo đảm;
- Các thủ tục để đảm bảo cho các tài sản bảo đảm không bị ràng buộc khác;

- Việc thực hiện đăng ký tài sản bảo đảm được thực hiện đúng yêu cầu của nhà nước;
- Các tài liệu liên quan đến tài sản bảo đảm và bảo lãnh được cất giữ an toàn;
- Các thủ tục để đánh giá lại giá trị tài sản bảo đảm;
- Quy trình để đảm bảo các tài sản bảo đảm vẫn sẽ tiếp tục có hiệu lực và có giá trị.

Các cán bộ tín dụng cần phải đánh giá cẩn thận tình hình thị trường và giá trị của tài sản bảo đảm, do các chuyên gia định giá độc lập (nội bộ hoặc bên ngoài) xác định, và phải duy trì việc đánh giá tài sản bảo đảm. Giá trị của tài sản bảo đảm phải luôn cao hơn giá trị của khoản vay, và phần chênh lệch phải đủ lớn để có thể bù đắp rủi ro thanh lý tài sản bảo đảm tại giá trị thấp hơn giá trị đã xác định, và cả khoản lãi suất chưa thanh toán tích lũy khi khoản vay có vấn đề. Đối với các khoản bảo lãnh, các cán bộ tín dụng cần phải đánh giá khả năng thu hồi từ khoản bảo lãnh đó trên cơ sở chất lượng tín dụng và năng lực pháp lý của người bảo lãnh.

Trong việc phát triển lĩnh vực quản lý tín dụng, ngân hàng phải đảm bảo:

- Hiệu quả của hoạt động quản lý tín dụng gồm các tài liệu hướng dẫn giám sát, yêu cầu trong hợp đồng, giao kèo pháp lý, tài sản thế chấp;
- Tính chính xác và kịp thời của thông tin cung cấp cho hệ thống thông tin quản lý;
- Tuân thủ các chính sách quản lý và thủ tục cũng như các điều luật và quy định.

Ngân hàng cần phát triển và thực hiện các thủ tục, hệ thống thông tin giám sát các khoản tín dụng riêng lẻ và danh mục tín dụng. Hệ thống giám sát tín dụng hiệu quả ít nhất gồm:

- Đảm bảo ngân hàng hiểu được tình hình tài chính của bên vay;
- Đảm bảo rằng tất cả các khoản tín dụng phù hợp với hợp đồng giao kèo hiện tại;
- Đảm bảo rằng dòng tiền mặt dự kiến vào các khoản tín dụng chủ yếu phù cân đối với bên nguồn;
- Đảm bảo các tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm/bảo hiểm;

- Xác định và phân loại các khoản tín dụng có khả năng có vấn đề một cách kịp thời.

Ngân hàng cần có hệ thống cho phép giám sát chất lượng của danh mục tín dụng theo ngày và có biện pháp khắc phục hậu quả khi xuất hiện các khoản tín dụng có vấn đề. Hệ thống giám sát tín dụng hiệu quả sẽ giúp cho lãnh đạo ngân hàng giám sát chất lượng tổng thể danh mục tín dụng và xu hướng của nó. Đồng thời, giúp ngân hàng có thể điều chỉnh hoặc đánh giá lại chiến lược/chính sách tín dụng cho phù hợp trước khi gặp các trở ngại lớn. Chính sách tín dụng của ngân hàng cần có hướng dẫn rõ ràng các thủ tục liên quan đến giám sát rủi ro tín dụng. Và hướng dẫn này ít nhất cần có:

- Vai trò và trách nhiệm của các cá nhân chịu trách nhiệm giám sát rủi ro tín dụng;
- Quy trình phân tích và đánh giá cho vay cá nhân và tổng thể danh mục tín dụng;
- Tần số giám sát;
- Các đánh giá/xem xét định kỳ đối với tài sản thế chấp và kế ước cho vay;
- Số lần đến thăm khách hàng;
- Xác định bất kỳ sự suy giảm đối với khoản vay bất kỳ.

1.3.8 Kỹ thuật kiểm tra và giám sát tín dụng hỗ trợ nhận biết rủi ro tín dụng

a. Giám sát từng khoản vay một cách thường xuyên nhằm phát hiện “dấu hiệu cảnh báo sớm” để có hành động khắc phục kịp thời.

Khi ngân hàng tiến hành cho vay, khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng. Các cán bộ tín dụng theo dõi hoạt động của khách hàng vay chủ yếu nhằm bảo đảm rằng khách hàng vay vẫn tiếp tục tuân thủ các điều khoản đề ra trong kế ước vay nợ và nhằm tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng quan hệ kinh doanh. “Quan hệ” trong nghiệp vụ ngân hàng có nghĩa là nếu ngân hàng mong muốn trở thành hoặc tiếp tục là ngân hàng chủ chốt của một khách hàng, ngân hàng cần phải theo sát các kế hoạch kinh doanh và nắm được những yêu cầu tài chính của khách hàng đó. Việc cho điểm tín dụng khi thực hiện cho vay là một tiêu chí mà cán bộ tín dụng sử dụng để đánh giá hiện trạng của khách hàng vay.

Quá trình cán bộ tín dụng làm việc với những khoản cho vay trong danh mục của họ cần được xem xét vì nó có thể ảnh hưởng tới tính khách quan khi thực hiện giám sát. Đặc biệt, khi cán bộ tín dụng tiến hành phân tích và đánh giá một khoản cho vay, anh ta có thể có xu hướng che giấu những thông tin bất lợi về khách hàng vay sau khoản tín dụng đã được chấp thuận nhằm tránh việc cấp trên đánh giá quyết định cho vay của anh ta là không hợp lý. Để tránh tình trạng che giấu thông tin bất lợi, trưởng phòng tín dụng cần theo dõi chặt chẽ hoạt động giám sát của cán bộ tín dụng. Sự hiện diện của bộ phận Kiểm tra tín dụng độc lập cũng sẽ khuyến khích tính khách quan của cán bộ tín dụng trong quá trình giám sát.

Quá trình giám sát tín dụng nhằm mục đích:

- Đảm bảo cho ngân hàng hiểu rõ hiện trạng tài chính của khách hàng vay;
- Đảm bảo rằng tất cả các khoản cho vay đều tuân thủ các hợp đồng tín dụng;
- Giám sát việc sử dụng vốn vay của khách hàng;
- Đảm bảo rằng khách hàng trả nợ đúng hạn, và có biện pháp thích hợp kịp thời trong trường hợp khách hàng không trả nợ đầy đủ và đúng hạn;
- Đảm bảo rằng lưu chuyển tiền tệ của các khách hàng vay đáp ứng được yêu cầu về trả nợ vay;
- Đảm bảo rằng tài sản bảo đảm, nếu có, là đầy đủ với tình trạng tài chính hiện tại của khách hàng vay; và
- Kịp thời xác định và phân loại các khoản tín dụng có vấn đề

Nhân viên tín dụng có thể sử dụng năm nguồn thông tin sau để giám sát khách hàng vay:

- Các phòng ban khác trong ngân hàng có giao dịch với khách hàng vay;
- Những nhà cung cấp chính cho khách hàng vay, những người này có thể cho biết về khả năng thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh của khách hàng;
- Các tổ chức tài chính khác;
- Trung tâm thông tin tín dụng của ngân hàng nhà nước;
- Bản thân khách hàng vay.

Hệ thống tính điểm tín dụng là một công cụ giám sát và kiểm tra tín dụng quan trọng. Hệ thống này cần theo dõi được những dấu hiệu cho thấy khả năng diễn biến xấu đi của khoản tín dụng. Điểm đánh giá đối với từng khách hàng vay khi tiến hành cho vay

cần được xem xét lại một cách thường xuyên và cần được thay đổi nếu tình trạng của khách hàng vay diễn biến tốt lên hoặc xấu đi. Điểm đánh giá nhìn chung sẽ được quyết định thay đổi khi bộ phận Kiểm tra tín dụng độc lập thực hiện việc xem xét các khoản cho vay định kỳ sáu tháng một lần. Tuy nhiên, điểm đánh giá đối với những khách hàng vay quan trọng cần được xem xét lại thường xuyên hơn, ngoài những lần xem xét định kỳ đó nếu thấy các điều kiện của khách hàng vay có dấu hiệu xấu đi.

Phân tích thông tin tài chính

Thông tin tài chính do khách hàng vay cung cấp có thể dưới hình thức báo cáo tháng hoặc quý của Ban giám đốc, bảng kê các khoản phải thu và danh mục hàng tồn kho, báo cáo tài chính được kiểm toán năm hoặc báo cáo quyết toán thuế. Trước khi tiến hành các phân tích sâu hơn về tài chính, nhân viên tđ cần xem xét những tiêu chí sau:

- Hợp lý – thông tin tài chính phản ánh hoạt động của pháp nhân, cơ sở kinh doanh hoặc dự án là đối tượng trả nợ;
- Tính tin cậy – thông tin tài chính chưa được kiểm toán có thể chưa đựng những sai sót dẫn tới phản ánh quá doanh thu và lợi nhuận, từ đó tạo ra những đánh giá sai lệch về tình hình tài chính hiện tại của khách hàng vay.
- Kịp thời – thông tin tài chính cũ quá 3 tháng cần được bổ sung thêm bằng những dữ liệu mới hơn để dựa vào đó nhân viên tín dụng có thể đánh giá chắc chắn liệu kết quả hoạt động trong thời gian tiếp theo có gì biến động lớn hay không.

Thăm khách hàng

Việc phân tích thông tin tài chính tự nó chỉ có thể đưa ra những đánh giá sơ bộ về tình hình tài chính của khách hàng vay. Những câu hỏi đặt ra với những con số và phân tích đó chỉ có thể được trả lời thông qua việc thảo luận. Hơn nữa, bản thân bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ cho biết rất ít về kế hoạch hoạt động của Ban Giám đốc. Để có được một bức tranh rõ ràng về tình hình hoạt động và về Ban Giám đốc, nhân viên tín dụng cần thường xuyên đi thực địa khách hàng, từ đó có thể xác định được sự tồn tại và tình trạng thực tế của nhà xưởng, máy móc thiết bị cũng như những tài sản bảo đảm khác. Những thông tin mắt thấy tai nghe thu được từ chuyến thực địa có thể được sử dụng để kiểm chứng lại chất lượng và tính chính xác của các phân tích tài chính. Cẩm nang tín dụng cần hướng dẫn những việc cần làm khi nhân viên tín dụng đi thực địa khách hàng.

Hệ thống cảnh báo sớm

Các nhân viên tín dụng là hàng rào đầu tiên của ngân hàng để tránh tổn thất tín dụng. Họ phải sớm nắm bắt được những dấu hiệu suy thoái của khách hàng vay. Khi giám sát các khoản cho vay cần xem xét kỹ lưỡng khách hàng vay nhằm phát hiện ra những dấu hiệu cho thấy khách hàng vay có thể có vấn đề về khả năng trả nợ. Những cảnh báo sớm là rất cần thiết để tối đa hoá hiệu quả khi tiến hành các biện pháp khắc phục và giảm thiểu những khoản nợ xấu. Việc giám sát nợ là đặc biệt quan trọng khi khoản cho vay đó đến kỳ trả hoặc quá hạn trả nợ, hay khi các điều khoản trong khế ước cho vay, như điều kiện của tài sản bảo đảm và các chỉ tiêu tài chính tối thiểu bị vi phạm.

Những dấu hiệu cảnh báo

Nhân viên tín dụng cần nhận biết được những dấu hiệu cho thấy những rủi ro có thể xảy ra đối với khoản cho vay như:

- Chậm nhận được báo cáo tài chính, đặc biệt là nếu khế ước vay nợ có quy định chính xác thời hạn nộp báo cáo;
- Có những thay đổi đột ngột trong kế hoạch kinh doanh cơ bản của khách hàng vay;
- Có sự thay đổi bất ngờ trong thành phần Hội đồng Quản trị;
- Xuất hiện những xu hướng bất lợi trên thị trường kinh doanh của kinh doanh vay;
- Không thực hiện đúng các điều khoản cho vay, ví dụ như hợp đồng vay ngắn hạn bị kéo dài liên tục cho đến khi trở thành không bao giờ kết thúc;
- Liên tục yêu cầu hoãn nợ có thể là dấu hiệu cho thấy tình trạng bất thường của dòng tiền tệ;
- Chậm trễ trong thanh toán cho nhà cung cấp, cho các chủ nợ khác và cho nhân viên;
- Bán các tài sản một cách bất thường.

Kế hoạch hành động

Việc phát hiện sớm sẽ cho nhiều thời gian thu thập thông tin và xây dựng chiến lược khắc phục. Vì không có một quy luật chung cho mọi trường hợp, những hành động nhằm khắc phục những khoản tín dụng có vấn đề cần thích hợp với từng trường hợp. Khi

một cán bộ tín dụng phát hiện ra một khoản cho vay gặp vấn đề, cần tiến hành những công việc sau:

- Phân tích thêm về vấn đề mà khách hàng vay gặp phải;
- Thảo luận với Bộ phận xử lý nợ và với cấp trên;
- Thu thập thông tin về toàn bộ những nguy cơ có thể xảy ra đối với khách hàng vay;
- Tiến hành giám sát hoạt động của khách hàng vay hàng ngày;
- Xem xét lại hồ sơ vay nợ, các khoản đảm bảo và bảo lãnh;
- Nghiên cứu khả năng yêu cầu thêm tài sản bảo đảm nếu khoản cho vay chưa được đảm bảo;
- Xây dựng một kế hoạch khắc phục.

Việc thu thập thông tin là rất quan trọng. Tốt nhất là có thể lấy thông tin từ chính khách hàng vay. Tuy nhiên, thường là vẫn cần tham khảo từ những nguồn khác, như các ngân hàng khác, các nhà cung cấp và các khách hàng chính của khách hàng vay. Thu thập và đánh giá thông tin cần các định được những vấn đề tiềm ẩn và mức độ nghiêm trọng. Khi đã hoàn thành xong bước này, có thể quyết định thực hiện bước hai và vạch ra kế hoạch hành động

Những khoản tín dụng được Hệ thống cảnh báo sớm phát hiện là có vấn đề cần phải được giám sát nhiều hơn, chẳng hạn, cán bộ tín dụng có thể tiến hành thực địa khách hàng thường xuyên hơn, đề ra một “danh sách giám sát” – danh sách này cần thường xuyên được Hội đồng Quản trị xem xét. Từ đó sẽ đưa ra quyết định xem cán bộ tín dụng có thể tiếp tục làm việc với khoản cho vay đó không hay khoản cho vay đó sẽ được chuyển sang cho Bộ phận xử lý nợ giải quyết.

b. Giám sát tổng thể danh mục tín dụng - phân tích tổng thể danh mục tín dụng nhằm phát hiện tập trung tín dụng

Bên cạnh việc giám sát riêng rẽ từng khách hàng vay, ngân hàng cũng cần định kỳ giám sát tổng thể thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng. Nhược điểm sau cần được đặc biệt chú ý:

- Cần so sánh thành phần của danh mục với mục tiêu cần đạt được;

- Xác định và tìm hiểu về các xu hướng trong phạm vi danh mục dựa trên những biến động gần nhất về xếp hạng tín dụng của khách hàng, hiện tượng gia tăng dự phòng nợ khó đòi hoặc xoá nợ;
- Tồn tại hiện tượng tập trung trong danh mục tín dụng

Những vấn đề liên quan tới tín dụng có thể nảy sinh do việc tập trung trong danh mục tín dụng. Tập trung tín dụng có thể có nhiều hình thức và có thể phát sinh khi có một số lớn các khoản tín dụng đều có chung những đặc điểm rủi ro tương tự nhau. Mức độ tập trung tín dụng cao sẽ khiến cho ngân hàng phải gánh chịu những biến động bất lợi trong lĩnh vực mà tín dụng được tập trung. Tập trung tín dụng xảy ra khi danh mục tín dụng của ngân hàng được tập trung ở mức cao hơn:

- Một đơn vị hoặc một nhóm các đơn vị liên kết nhau;
- Một ngành kinh tế nhất định;
- Khu vực địa lý;
- Dạng hợp đồng tín dụng;
- Dạng tài sản bảo đảm;
- Các khoản cho vay với cùng thời gian đến hạn hoặc bằng cùng một loại ngoại tệ.

Việc phát hiện những tập trung tín dụng như liệt kê trên đây tùy thuộc vào thông tin cung cấp từ hệ thống thông tin của ngân hàng, và liệu có thể tập hợp được toàn bộ dư nợ tín dụng cho toàn bộ danh mục của ngân hàng một cách kịp thời và chính xác hay không.

Một khi hiện tượng tập trung tín dụng đã được xác định, ngân hàng cần tiến hành một số các biện pháp làm giảm bớt sự tập trung này. Có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Thông qua tăng lãi suất đối với những khách hàng vay có tập trung tín dụng;
- Giảm bớt rủi ro bằng cách tăng thêm tài sản bảo đảm đối với những khách hàng vay có tập trung tín dụng;
- Sử dụng biện pháp cho vay đồng tài trợ hoặc chứng khoán hoá nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào một khu vực kinh tế hoặc một nhóm các khách hàng vay liên kết nhất định;
- Dần dần giảm bớt dư nợ bằng biện pháp không tiếp tục cấp tín dụng, không gia hạn hoặc quay vòng tín dụng cho lĩnh vực đó cho đến khi sự tập trung được giảm bớt.

c. Bộ phận xử lý nợ

Một bộ phận xử lý nợ hoạt động có hiệu quả là vô cùng quan trọng. Khi những nhân viên xử lý nợ có kinh nghiệm được tập hợp lại làm việc trong cùng một bộ phận, những biện pháp khắc phục có thể được tiến hành một cách khách quan, sử dụng các kiến thức pháp lý, đánh giá, đàm phán và các kỹ năng khác đã được áp dụng trong những tình huống xảy ra trước đó. Những khoản cho vay được chuyển sang cho Bộ phận xử lý nợ giải quyết cũng cho phép các cán bộ tín dụng tập trung vào mối quan hệ với những khách hàng vay đáng tin cậy hơn và với những khoản tín dụng mới.

Điểm quan trọng nhất trong đối với việc xử lý nợ hoặc tịch thu tài sản bảo đảm là việc phát hiện và hành động kịp thời. Hành động kịp thời chỉ có thể được thực hiện nếu có được sự cảnh báo đủ sớm về những khoản cho vay cần được giám sát cẩn thận hơn. Cần có những tiêu chí rõ ràng để chuyển các khoản nằm trong “danh sách giám sát” của Hệ thống cảnh báo sớm từ cán bộ tín dụng sang cho Bộ phận xử lý nợ. Những tiêu chí đó bao gồm: số tháng khoản nợ đó nằm trong “danh sách giám sát”; những khoản cho vay giữ nguyên giá trị và quá hạn hơn 90 ngày; và những khoản cho vay trong các ngành kinh tế gặp khó khăn.

Khi xác định một khoản nợ nằm trong “danh sách giám sát” là có vấn đề, các hành động có thể tiến hành là:

- Chuyển trách nhiệm quản lý nợ sang cho Bộ phận xử lý nợ. Cán bộ tín dụng cần cung cấp mọi thông tin cần thiết cho nhân viên Bộ phận xử lý nợ và trả lời những câu hỏi về tình trạng của khách hàng vay.
- Bộ phận xử lý nợ xem xét hồ sơ tín dụng của khách hàng vay và tất cả các tài liệu liên quan tới khoản cho vay, đánh giá lại giá trị tài sản bảo đảm và đánh giá những khả năng xử lý có thể thực hiện.
- Bộ phận xử lý nợ sau đó cần đánh giá khoản tín dụng và rủi ro của khách hàng. Khi có thể, Bộ phận xử lý nợ cần thảo luận với bộ phận pháp lý của ngân hàng và những chuyên gia khác.
- Quyết định liệu có cần hành động tức thời để giảm thiểu những thiệt hại cho ngân hàng.

Những biện pháp mà Bộ phận xử lý nợ có thể thực hiện là:

- Tiến hành đàm phán lại/tái cơ cấu các điều khoản cho vay bằng cách thay đổi hoặc đưa ra lãi suất, thời hạn thanh toán và yêu cầu thế chấp mới.
- Yêu cầu trả nợ. Điều này thường sẽ dẫn tới việc thương lượng lại về thời hạn và các điều kiện cho vay, hoặc cần tới việc thương lượng thanh toán thông qua việc bán tài sản thế chấp.
- Tịch thu tài sản bảo đảm hoặc tiến hành các thủ tục pháp lý liên quan tới các tài sản khác.
- Chuyển đổi khoản nợ của khách hàng vay thành vốn cổ phần.

1.4 Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và các công cụ đo lường rủi ro tín dụng

1.4.1 Hệ thống xếp hạng tín dụng

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là tổ hợp các quy trình phân loại khách hàng theo ngành nghề, quy mô, tính chất sở hữu, bộ chỉ tiêu tài chính và bộ phi tài chính để chấm điểm khách hàng. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một công cụ quan trọng trong việc quản lý và giám sát chất lượng đối với từng khách hàng cũng như toàn bộ danh mục tín dụng. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tốt là một phương tiện tốt cho thấy sự khác biệt về mức độ rủi ro tín dụng của các khách hàng của ngân hàng. Nó cũng cho phép xác định chính xác hơn về đặc điểm của danh mục tín dụng, mức độ, các khoản tín dụng có vấn đề và đầy đủ các dự phòng tổn thất tín dụng. Khi dự phòng tổn thất tín dụng các ngân hàng ít nhất phải đảm bảo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mục đích của xếp hạng tín dụng:

- Ra quyết định cấp tín dụng: xác định hạn mức tín dụng, thời hạn, mức lãi suất, biện pháp bảo đảm tiền vay, phê duyệt hay không phê duyệt;
- Giám sát và đánh giá khách hàng tín dụng khi khoản tín dụng đang còn dư nợ; Hạng khách hàng cho phép ngân hàng lường trước những dấu hiệu cho thấy khoản vay đang có chất lượng xấu đi và có những biện pháp đối phó kịp thời;
- Quản lý, giám sát chất lượng của danh mục tín dụng và xu hướng của nó;
- Phát triển chiến lược marketing nhằm hướng tới các khách hàng có ít rủi ro hơn;
- Ước lượng mức vốn đã cho vay sẽ không thu hồi được để trích lập dự phòng tổn thất tín dụng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xây dựng cụ thể riêng cho ba nhóm đối tượng khách hàng gồm: khách hàng doanh nghiệp; tổ chức tín dụng và khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh. Tổng số điểm của khách hàng được xác định theo thang điểm tối đa là 100, được chia cho bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính theo tỷ trọng nhất định.

Ngân hàng cần xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho riêng mình và đảm bảo các quy định về xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng Nhà nước đưa ra (tham khảo dự thảo 493 mới của Ngân hàng Nhà nước).

1.4.2 Các công cụ đo lường rủi ro tín dụng

 **Mô hình điểm số Z** (Z – credit scoring model): Z dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay, phụ thuộc vào: chỉ số tài chính của người vay, tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ trong quá khứ. $Z = 1.2X_1 + 1.4X_2 + 3.3X_3 + 0.6X_4 + 1.0X_5$

X_1 là hệ số vốn lưu động /tổng tài sản

X_2 là hệ số lãi chưa phân phối/tổng tài sản

X_3 là hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi/tổng tài sản

X_4 là hệ số giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu/giá trị hạch toán của tổng nợ

X_5 là hệ số doanh thu/tổng tài sản

Điểm Z càng cao thì xác suất vỡ nợ càng thấp, nếu Z thấp hoặc là một số âm là căn cứ để xếp khách hàng vào nhóm nguy cơ rủi ro vỡ nợ cao.

$Z < 1.8$: khách hàng có khả năng rủi ro cao

$1.8 < Z < 3$: không xác định được

$Z > 3$: khách hàng không có khả năng vỡ nợ

Bất kỳ doanh nghiệp nào có $Z < 1.81$ phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao.

Phương pháp này đơn giản song mô hình này chỉ cho phép phân loại khách hàng vay có rủi ro và không có rủi ro. Trong thực tế mức độ rủi ro tín dụng tiềm năng của mỗi khách hàng khác nhau từ mức thấp như chậm trả lãi, không được trả lãi cho đến mất hoàn toàn cả vốn gốc và lãi vay. Ngoài ra không tính đến các yếu tố khó định lượng như điều kiện kinh doanh, thị trường thay đổi, danh tiếng khách hàng, mối quan hệ gắn bó lâu dài với khách hàng, sự biến động của chu kỳ kinh tế.

🌈 **Đánh giá rủi ro khoản vay:** Phương pháp ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ IRB (Internal Ratings Based).

$$EL = EAD \times PD \times LGD$$

Trong đó: EL (expected loss) là tổn thất tín dụng dự kiến; EAD (Exposure at Default) là tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ; PD (Probability of default) là xác suất khách hàng không trả được nợ; LGD (Loss given default) là tỷ trọng tổn thất ước tính.

PD - xác suất không trả được nợ

Cơ sở của xác suất này là các số liệu về các khoản nợ trong quá khứ của khách hàng, gồm các khoản nợ đã trả, khoản nợ trong hạn và khoản nợ không thu hồi được.

Theo yêu cầu của Basel II, để tính toán được nợ trong vòng một năm của khách hàng, ngân hàng phải căn cứ vào số liệu dư nợ của khách hàng trong vòng ít nhất là 5 năm trước đó. Những dữ liệu được phân theo 3 nhóm sau:

- Nhóm dữ liệu tài chính liên quan đến các hệ số tài chính của khách hàng cũng như các đánh giá của các tổ chức xếp hạng
- Nhóm dữ liệu định tính phi tài chính liên quan đến trình độ quản lý, khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, các dữ liệu về khả năng tăng trưởng của ngành,...
- Những dữ liệu mang tính cảnh báo liên quan đến các hiện tượng báo hiệu khả năng không trả được nợ cho ngân hàng như số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi...

Từ những dữ liệu trên, ngân hàng nhập vào một mô hình định sẵn, từ đó tính được xác suất không trả được nợ của khách hàng. Đó có thể là mô hình tuyến tính, mô hình probit... và thường được xây dựng bởi các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp.

EAD - tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ.

Đối với khoản vay có kỳ hạn, EAD được xác định không quá khó khăn. Tuy nhiên, đối với khoản vay theo hạn mức tín dụng, tín dụng tuần hoàn thì vấn đề lại khá phức tạp.

Theo thống kê của ủy ban Basel, tại thời điểm không trả được nợ, khách hàng thường có xu hướng rút vốn vay tới mức gần xấp xỉ hạn mức được cấp. Do đó, ủy ban Basel II yêu cầu tính EAD như sau:

$$EAD = \text{Dư nợ bình quân} + LEQ \times \text{Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân}$$

Trong đó, LEQ - Loan Equivalent Exposure là tỷ trọng phần vốn chưa sử dụng có nhiều khả năng sẽ được khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ. “LEQ x Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân” chính là phần dư nợ khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ ngoài mức dư nợ bình quân.

Việc xác định LEQ - tỷ trọng phần vốn rút thêm có ý nghĩa quyết định đối với độ chính xác của ước lượng về dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được nợ. Cơ sở xác định LEQ là các số liệu quá khứ. Điều này dẫn đến những khó khăn lớn trong tính toán. Ví dụ, khách hàng uy tín, trả nợ đầy đủ thường hiếm khi rơi vào tình trạng này, do đó, không thể tính chính xác được LEQ của một khách hàng tốt. Ngoài ra, một số vấn đề dẫn đến sự phức tạp của LEQ có thể còn gồm: loại hình kinh doanh của khách hàng, khả năng khách hàng tiếp cận với thị trường tài chính, quy mô hạn mức tín dụng, tỷ lệ dư nợ đang sử dụng so với hạn mức,...

LGD - tỷ trọng tổn thất ước tính

Đây là tỷ trọng phần vốn bị tổn thất trên tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. LGD không chỉ bao gồm tổn thất về khoản vay mà còn bao gồm các tổn thất khác phát sinh khi khách hàng không trả được nợ, đó là lãi suất đến hạn nhưng không được thanh toán và các chi phí hành chính có thể phát sinh như: chi phí xử lý tài sản thế chấp, các chi phí cho dịch vụ pháp lý và một số chi phí liên quan. Tỷ trọng tổn thất ước tính có thể tính toán theo công thức sau đây:

$$LGD = (EAD - \text{Số tiền có thể thu hồi})/EAD.$$

Trong đó, số tiền có thể thu hồi bao gồm các khoản tiền mà khách hàng trả và các khoản tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp, cầm cố. LGD cũng có thể được coi là 100% - tỷ lệ vốn có thể thu hồi được. Theo thống kê của ủy ban Basel, tỷ lệ thu hồi vốn thường mang giá trị rất cao (70% - 80%) hoặc rất thấp (20 - 30%). Do đó, chúng ta không nên sử dụng tỷ lệ thu hồi vốn bình quân. Theo nghiên cứu của ủy ban Basel, hai yếu tố giữ vai trò quan trọng nhất quyết định khả năng thu hồi vốn của ngân hàng khi khách hàng không trả được nợ là tài sản bảo đảm của khoản vay và cơ cấu tài sản của khách hàng. Cơ cấu tài sản của khách hàng được nhắc đến ở đây với ý nghĩa thứ tự ưu tiên trả nợ khác nhau của các khoản phải trả trong trường hợp doanh nghiệp phải phá sản. Trên thực tế, khi một doanh nghiệp phá sản, tỷ lệ thu hồi vốn từ các khoản vay của ngân hàng thường cao hơn

tỷ lệ thu hồi vốn từ trái phiếu bởi ngân hàng có quyền được ưu tiên trả nợ trước các nhà đầu tư trái phiếu. Bên cạnh đó, khi kinh tế trong tình trạng suy thoái, tỷ lệ thu hồi vốn cũng sụt giảm. Ngành nghề kinh doanh cũng ảnh hưởng nhất định đến tỷ lệ thu hồi vốn: các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp nặng thường cho tỷ lệ thu hồi vốn cao hơn các khách hàng kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

Hiện nay, tồn tại ba phương pháp chính để tính LGD:

- ✓ **Một là, Market LGD** - tỷ trọng tổn thất căn cứ vào thị trường. Phương pháp này được sử dụng khi các khoản tín dụng có thể được mua bán trên thị trường. Ngân hàng có thể xác định tỷ trọng tổn thất của một khoản vay căn cứ vào giá của khoản vay đó một thời gian ngắn sau khi nó được xếp vào hạng không trả được nợ. Giá này được tính trên cơ sở ước tính của thị trường bằng phương pháp hiện tại hóa tất cả các dòng tiền có thể thu hồi được của khoản vay trong tương lai.
- ✓ **Hai là, Workout LGD** - tỷ trọng tổn thất căn cứ vào việc xử lý các khoản tín dụng không trả được nợ. Ngân hàng sẽ ước tính các luồng tiền trong tương lai, khoảng thời gian dự kiến thu hồi được luồng tiền và chiết khấu các luồng tiền này. Việc xác định lãi suất chiết khấu phù hợp là vấn đề mấu chốt và nan giải nhất.
- ✓ **Ba là, Implied Market LGD** - xác định tỷ trọng tổn thất căn cứ vào giá các trái phiếu rủi ro trên thị trường.

Như vậy, thông qua các biến số LGD, PD và EAD, ngân hàng sẽ xác định được EL - tổn thất ước tính của các khoản cho vay. Nếu ngân hàng tính chính xác được tổn thất ước tính của khoản cho vay thì sẽ mang lại cho ngân hàng rất nhiều ứng dụng chứ không chỉ đơn thuần giúp ngân hàng xác định chính xác hơn hệ số an toàn vốn tối thiểu trong mối quan hệ giữa vốn tự có với rủi ro tín dụng.

 **Đánh giá rủi ro danh mục:** Phương pháp xác định giá trị rủi ro VaR

VaR của danh mục được định nghĩa là khoản lỗ tối đa trong một thời gian nhất định nếu loại trừ những trường hợp xấu nhất hiếm khi xảy ra. Đây là phương pháp đánh giá rủi ro theo hai tiêu chuẩn: giá trị danh mục cho vay và khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng của ngân hàng.

VaR có thể hiểu như sau: “nếu không tồn tại sự kiện đặc biệt thì tổn thất tối đa trong X% các trường hợp sẽ không vượt quá V đồng trong vòng N ngày”. V là giá trị rủi

ro phụ thuộc vào độ tin cậy, thời gian đo lường VaR, và sự phân bố lồi/lỗ trong khoảng thời gian này (độ lệch chuẩn).

1.5 Hệ thống thông tin quản lý

Hiệu quả của quá trình đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng phụ thuộc nhiều vào chất lượng của hệ thống thông tin quản lý. Các thông tin được tạo ra từ hệ thống cho phép Ban lãnh đạo và các cấp quản lý hoàn thành vai trò giám sát của mình, bao gồm cả việc xác định mức vốn tự có của ngân hàng cần có. Vì vậy, chất lượng, mức độ chi tiết và sự kịp thời của thông tin có vai trò rất quan trọng. Đặc biệt, thông tin về thành phần và chất lượng của danh mục tín dụng cho phép cấp quản lý đánh giá một cách nhanh chóng và chính xác mức độ rủi ro của ngân hàng hiện tại.

Ngân hàng phải có hệ thống thông tin tại chỗ cho phép quản lý xác định mức độ rủi ro của danh mục tín dụng. Phạm vi của thông tin nên được xem xét định kỳ bởi các nhà quản lý kinh doanh, quản lý cấp cao và Hội đồng Quản trị.

1.6 Kiểm soát và kiểm tra tín dụng

Ngân hàng phải xây dựng một cơ chế độc lập để đánh giá quy trình quản lý rủi ro tín dụng, ít nhất là mỗi quý một lần cần xem xét lại. Kết quả của việc xem xét lại cần được báo cáo trực tiếp lên Ban điều hành. Mục đích của việc xem xét như vậy là để đánh giá quy trình/thủ tục quản lý tín dụng, tính chính xác của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và đưa ra các đề xuất để cải thiện.

Bên cạnh đó ngân hàng cần tổ chức việc kiểm tra tín dụng độc lập để đưa ra cách đánh giá độc lập về rủi ro tín dụng của Ngân hàng và từ đó sẽ bổ sung, chỉnh sửa và đưa ra các quy trình quản lý rủi ro cần thiết.

Mục tiêu của chức năng kiểm tra tín dụng là:

- ✓ Thực hiện đánh giá tín dụng định kỳ, nhằm tạo điều kiện để có các biện pháp kịp thời khắc phục sự giảm sút chất lượng của khoản vay và giảm thiểu tổn thất tín dụng trong tương lai;
- ✓ Kiểm tra tính chính xác của việc đánh giá/xếp hạng tín dụng và nếu cần, có thể đánh giá lại và đưa ra mức dự phòng bổ sung;
- ✓ Đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro tín dụng có tuân thủ theo những hướng dẫn của Ngân hàng hay không.

Bộ phận kiểm tra tín dụng sẽ phân tích một cách có hệ thống và độc lập về danh mục tín dụng, tính đầy đủ của các khoản dự phòng và tính chính xác của việc cho điểm tín dụng. Ngoài ra, bộ phận này cũng được yêu cầu đánh giá các chính sách, quy trình quản lý tín dụng.

Hệ thống kiểm tra tín dụng nội bộ có hiệu quả kết hợp việc kiểm tra độc lập với việc phân tích thường xuyên và việc đánh giá lại khoản cho vay của các cán bộ tín dụng. Việc Kiểm tra tín dụng cần đảm bảo rằng các cán bộ tín dụng quản lý được chất lượng tín dụng và các tài sản bảo đảm một cách thường xuyên và liên tục. Vì cán bộ tín dụng là người thường xuyên liên hệ với khách hàng vay, do đó họ thường phát hiện được các vấn đề tiềm ẩn trước các bộ phận khác, ví dụ như Bộ phận kiểm tra tín dụng, phát hiện ra. Tuy nhiên, việc đó không phải lúc nào cũng thực hiện được. Chức năng Kiểm tra tín dụng độc lập có thể đảm bảo rằng cán bộ tín dụng không tự thoả mãn với khách hàng của họ.

Cơ cấu nhân viên.

Việc tuyển chọn và đào tạo cán bộ kiểm tra tín dụng là rất quan trọng do quá trình kiểm tra tín dụng yêu cầu sử dụng nhiều đánh giá định tính. Bộ phận kiểm tra tín dụng cần có những cán bộ có kỹ năng và kinh nghiệm thực hiện việc kiểm tra và đánh giá. Công việc này đòi hỏi kinh nghiệm của người đã từng làm cán bộ tín dụng. Tuy nhiên, để có thể đảm bảo tính khách quan trong việc đưa ra nhận xét độc lập về danh mục tín dụng, họ phải là những người không có trách nhiệm về những khoản cho vay trong danh mục.

Do tính chất định kỳ của các đợt kiểm tra, bộ phận Kiểm tra tín dụng độc lập sẽ không cần phải là một bộ phận chuyên trách. Có thể có sự trùng lặp giữa các chức năng của bộ phận Kiểm tra tín dụng với phòng Kiểm soát nội bộ, do vậy, có thể sử dụng những nhân viên có kinh nghiệm và trình độ thích hợp của Phòng Kiểm toán Nội bộ trong bộ phận Kiểm tra tín dụng.

Số lần kiểm tra tín dụng

Số lần kiểm tra của Bộ phận Kiểm tra tín dụng tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Thực tế cho thấy, tốt nhất là tất cả các khoản cho vay cần được kiểm tra theo chu kỳ 6 tháng 1 lần, tập trung vào những khoản tín dụng quy mô lớn rủi ro cao trong danh mục tín dụng, đồng thời chọn mẫu ngẫu nhiên một số khoản khác. với những khoản cho vay có vấn đề đặc biệt hoặc trong những lĩnh vực có rủi ro cao, cần có sự kiểm tra thường xuyên hơn (có thể theo quý)

Việc lựa chọn các khoản cho vay để xem xét

Việc Kiểm tra tín dụng thường được thực hiện theo phương pháp lựa chọn trên “cơ sở rủi ro” - như quy mô tín dụng trên một mức tối thiểu nào đó, rủi ro được đánh giá ở mức trung bình hoặc cao, những ngành và khu vực gặp khó khăn kinh tế hay các yếu tố khác ảnh hưởng tới danh mục tín dụng hiện tại của Ngân hàng.

Thêm vào đó, việc xem xét các hồ sơ nợ xấu đã đóng cũng có thể được thực hiện để có được thông tin về nguyên nhân khoản tín dụng trở thành nợ xấu không thu hồi được, và các biện pháp khắc phục nào đã được thực hiện.

Mẫu kiểm tra tín dụng

Việc ghi lại các thông tin và quan sát được thực hiện theo một mẫu chuẩn về thẩm định tín dụng. Các thông tin trên mẫu này là cơ sở để ra quyết định. Nguồn thông tin chính để điền vào mẫu này là:

- ✓ Hồ sơ tín dụng;
- ✓ Chi tiết tài khoản trích từ cơ sở dữ liệu tín dụng, kế toán, tài chính và hệ thống tín dụng; và
- ✓ Hiểu biết của cán bộ tín dụng về khách hàng vay.

Cán bộ kiểm tra tín dụng sẽ thực hiện các bước kiểm tra sau đây với khoản cho vay được lựa chọn trong quá trình kiểm tra tín dụng:

- ✓ Đơn xin vay và phê duyệt ban đầu lưu trong hồ sơ;
- ✓ Phê duyệt của các cấp có thẩm quyền và hạn mức liên quan ;
- ✓ Thẩm định tài sản bảo đảm được phê duyệt và ghi lại một cách hợp lý;
- ✓ Bảo hiểm đầy đủ với các tài sản bảo đảm, hiện đang có hiệu lực, đang lưu trong hồ sơ.;
- ✓ Cấp phát vốn theo phê duyệt;
- ✓ Các hợp đồng tín dụng, khế ước cho vay và các tài liệu về tài sản bảo đảm.;
- ✓ Kiểm tra lãi suất áp dụng là đúng.;
- ✓ Tất cả các điều khoản và điều kiện đều được tuân thủ;
- ✓ Mức độ rủi ro tín dụng được đánh giá đúng đắn;
- ✓ Kiểm tra mức độ rủi ro liệu có thay đổi;

- ✓ Kiểm tra các báo cáo tài chính hiện thời (trong vòng 12 tháng) của khách hàng vay được lưu trong hồ sơ;
- ✓ Quá trình trả nợ có được thực hiện theo như kế ước hay không;
- ✓ Báo cáo kiểm tra có vốn vay của cán bộ sau mỗi lần xuống doanh nghiệp (trong vòng 12 tháng) hoặc các bằng chứng chứng tỏ cán bộ theo dõi khách hàng vay thường xuyên được lưu trong hồ sơ.;
- ✓ Kiểm tra hồ sơ tín dụng có được lưu đúng như theo Cẩm nang tín dụng hay không?

Họp tổng kết.

Vào cuối mỗi đợt xem xét tín dụng, một buổi họp tổng kết với trưởng phòng tín dụng sẽ được tổ chức để thảo luận về các phát hiện, các khuyến nghị và về báo cáo dự thảo về đánh giá tín dụng. Các phát hiện từ quá trình kiểm tra sẽ được thảo luận với trưởng phòng tín dụng để xác nhận tính đúng đắn của các ý kiến đánh giá. Đồng thời cuộc họp tổng kết sẽ xác nhận kết luận của cuộc kiểm tra tín dụng và cho trưởng phòng tín dụng cơ hội thảo luận về các kế hoạch thực hiện công việc khắc phục các yếu kém.

Kết quả buổi họp sẽ được ghi lại thành báo cáo định hướng hành động trong đó Trưởng phòng tín dụng có nhiệm vụ đảm bảo rằng các hoạt động sẽ được hoàn thành trong thời gian cho phép. Một bản báo cáo cuối cùng sẽ được gửi đến Ủy ban quản lý rủi ro tín dụng và Hội đồng tín dụng.

1.7 Các báo cáo

Danh sách các báo cáo được khuyến nghị có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng bao gồm:

Tên báo cáo	Mô tả	Mục tiêu	Định kỳ báo cáo	Bộ phận thực hiện
1. Cơ cấu danh mục				
Phân tích toàn bộ danh mục tín dụng theo các chỉ tiêu sau:	Phân tích số dư danh mục tín dụng (cho các khoản trong và ngoài bảng cân đối kế	• Cho thấy bức tranh tổng thể về các đặc	Hàng tháng/	Quản lý tín dụng

• Chi nhánh • Loại tiền cho vay • Mục đích vay • Loại hình khách hàng vay • Ngành hoạt động của khách hàng vay • Sản phẩm của khách hàng vay • Loại tài sản thế chấp • Thời gian đáo hạn ban đầu • Lãi suất • Quy mô khoản vay • Xếp hạng bởi hệ thống tính điểm tín dụng • Số ngày quá hạn • Dự phòng đã lập • Các bên liên quan	toán) theo các tiêu chí chính một cách thường xuyên.	tính chủ yếu của danh mục tín dụng. • Chỉ ra các khu vực có thể có tập trung rủi ro trong danh mục tín dụng	hàng quý	
2. Rủi ro tập trung tín dụng				
10 khách hàng lớn nhất	Số dư tín dụng của 10 khách hàng hoặc nhóm khách hàng lớn nhất	Phát hiện rủi ro tập trung vào một khách hàng hoặc một nhóm các khách hàng có quan hệ với nhau.	Hàng tháng	QLRR tín dụng
Phân tích khả năng xuất hiện rủi ro tập trung tín dụng, ví dụ như: • Cho vay các DNNN theo ngành và sản phẩm	Phân tích số dư danh mục tín dụng (bao gồm các khoản mục trong và ngoài bảng cân đối kế toán) theo các đặc điểm đặc trưng để có thể phát hiện được rủi ro tập	Chỉ ra mức độ tập trung rủi ro nếu thực sự phát hiện có sự tập trung tín dụng	Hàng quý	QLRR tín dụng

Cho vay các doanh nghiệp kinh doanh và chế biến theo loại sản phẩm	trung tín dụng.			
3. Đánh giá rủi ro				
Số dư khoản cho vay còn tồn đọng do: - Các khoản cho vay phải gia hạn - Các khoản nợ xấu	Tóm tắt về các khoản nợ quá hạn	Làm nổi bật những thay đổi về giá trị nợ quá hạn để phân tích sâu hơn	Hàng tháng	QLRR tín dụng
Số dư thuần chịu rủi ro = dư nợ còn tồn – giá trị tài sản bảo đảm	Rủi ro tín dụng thuần theo loại nợ quá hạn	Làm nổi bật rủi ro tín dụng do các khoản nợ quá hạn	Hàng tháng	QLRR tín dụng
Tóm tắt đánh giá của hệ thống tính điểm tín dụng và thay đổi giữa các xếp hạng trong một kỳ.	Danh mục tín dụng theo phân loại của hệ thống tính điểm tín dụng.	Cho thấy sự giảm sút về chất lượng của danh mục tín dụng qua thay đổi cơ cấu của từng loại rủi ro	Hàng tháng	QLRR tín dụng
Báo cáo ngoại lệ	Tóm tắt các trường hợp vượt hạn mức	Nêu bật các trường hợp tín dụng vượt quá hạn mức cho một khách hàng hay các hạn mức khác bao gồm các hạn mức phán quyết.	Hàng tháng	QLRR tín dụng
Kiểm tra tín dụng độc lập	Các phát hiện và các điểm cần thực hiện từ lần xem xét tín dụng gần nhất.	Đánh giá mức độ sinh lời của danh mục tín dụng dựa trên kết quả lần xem xét độc lập.	3 tháng/lần	Quản lý tín dụng
Báo cáo ước tính tổn thất tín	Xem xét từng khoản tín dụng và sử dụng mô hình ước tính	Đánh giá từng khoản mục tín dụng về khả	1	QLRR

dụng khoản vay	tồn thất tín dụng.	năng xảy ra tổn thất và tổn thất dự tính.	tháng/lần	tín dụng
Báo cáo đánh giá rủi ro danh mục tín dụng	Xem xét danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng.	Đánh giá mức độ rủi ro của danh mục tín dụng, giá trị rủi ro của danh mục.	1tháng/lần	QLRR tín dụng
4. Tài sản bảo đảm				
Giá trị tài sản bảo đảm	Tóm tắt về giá trị của các tài sản thế chấp theo đánh giá gần nhất	Rủi ro thua lỗ do tài sản thế chấp giảm giá trị	Hàng quý	Quản lý tín dụng

2. Quản trị rủi ro thanh khoản

2.1. Giới thiệu

Rủi ro thanh khoản là một trong những rủi ro thường trực, bao trùm và là loại rủi ro quan trọng hàng đầu đối với sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Rủi ro thanh khoản có thể làm giảm thu nhập, uy tín của ngân hàng, lớn hơn có thể khiến ngân hàng mất khả năng thanh toán. Rủi ro thanh khoản có thể xuất phát từ những nguyên nhân như đặc điểm tài sản tài chính (như sự nhạy cảm của tài sản tài chính với những thay đổi lãi suất); do ngân hàng suy giảm về niềm tin; do dự mất cân đối về thời hạn giữa nguồn vốn huy động và đầu tư vốn; do những người rút tiền ồ ạt, tức thời; hoặc liên quan đến các cam kết tín dụng của ngân hàng, các khoản ngoại bảng.

Một ngân hàng nếu có các khoản ngoại bảng lớn hoặc phụ thuộc nhiều vào tiền gửi của các doanh nghiệp lớn có mức độ rủi ro thanh khoản cao. Ngoài ra, một ngân hàng có sự gia tăng nhanh chóng về tổng tài sản mức độ rủi ro thanh khoản có thể gia tăng và cần có sự quan tâm đúng mức.

Rủi ro thanh khoản cần được xem xét trong mối quan hệ với các rủi ro khác. Rủi ro thanh khoản có thể bị kích hoạt bởi các rủi ro khác như rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng... Nếu ngân hàng có rủi ro tín dụng gia tăng do việc gia tăng và tập trung tín dụng có thể dẫn tới sự gia tăng rủi ro thanh khoản. Tương tự, một mặc định cho vay lớn hoặc thay đổi lãi suất bất lợi có thể tác động đến tình trạng thanh khoản của ngân hàng.

Thanh khoản và khả năng sinh lời có sự đánh đổi với nhau, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản hiệu quả, khối Nguồn vốn là bộ phận trực tiếp quản lý thanh khoản. Nguyên tắc quản lý thanh khoản tại khối Nguồn vốn cần đảm bảo:

- Hội sở chính chịu trách nhiệm quản lý thanh khoản toàn hệ thống theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung;
- Thanh khoản phải được quản lý hàng ngày, theo chiến lược của Hội đồng Quản trị, chính sách và các quy định về giới hạn của ủy ban ALCO và QLRR;
- Hội đồng Quản trị, ủy ban ALCO và QLRR phải được thông tin kịp thời về tình hình thanh khoản;
- Quản lý thanh khoản được thực hiện thông qua các quy định, quy trình, thiết lập và kiểm soát hạn mức thanh khoản;
- Quản lý thanh khoản theo phương pháp phân tích thanh khoản tĩnh và động: Báo cáo MCO (chia theo thời gian đáo hạn O/N, 2-7 ngày, 8 ngày – 1M, 1M – 2M, 2M – 3M, 3M-6M, 6M-1Y, 1Y-2Y, 2Y trở đi, riêng đối với các khoản không kỳ hạn cần tính và chia vào các thang kỳ hạn thích hợp); phân tích các chỉ số thanh khoản; định kỳ lập các kịch bản trong tương lai dựa trên các thay đổi về lãi suất, vĩ mô và vi mô từ các kịch bản đưa ra các dự báo về kế hoạch cho vay mới, khả năng huy động vốn mới từ tổ chức tín dụng, khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, khả năng vay cầm cố, chiết khấu, khả năng chuyển các tài sản thành tiền mặt; theo từng kịch bản xây dựng lại báo cáo luồng tiền vào và luồng tiền ra, xác định khe hở thanh khoản để dự đoán thanh khoản trong thời gian tới;
- Quản lý thanh khoản bao gồm cả các biện pháp, kế hoạch thực hiện trong trường hợp dư thừa, thiếu hụt và khủng hoảng thanh khoản.

Một số chỉ tiêu cảnh báo sớm (không nhất thiết dẫn tới vấn đề thanh khoản của tổ chức) nên được quan tâm:

- Xu hướng đáng kể hoặc tiêu cực của nền kinh tế gây ra sự gia tăng các rủi ro đối với lĩnh vực hoạt động hoặc với các dòng sản phẩm; đặc biệt là khủng hoảng tài chính quốc gia hoặc thế giới làm giảm niềm tin vào hệ thống ngân hàng;
- Có sự phá sản của một số ngân hàng;
- Sự tập trung của tài sản có hoặc tài sản nợ;
- Mất cân đối nghiêm trọng về thời gian đáo hạn giữa tài sản nợ và tài sản có;
- Sự suy giảm của chất lượng danh mục tín dụng;
- Sự suy giảm của lợi nhuận thực hiện;
- Sự tăng trưởng nhanh chóng của tài sản được tài trợ bởi tiền gửi lớn không ổn định/ hay biến động;
- Quy mô của các khoản tín dụng ngoại bảng;

- Sự đánh giá xấu đi của bên thứ 3/ tổ chức xếp hạng tín dụng/SBV đối với ngân hàng;
- Niềm tin của công chúng giảm;
- Lãi suất biến động mạnh và sự căng thẳng vốn của các ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản liên quan tới việc không chỉ phân tích bảng cân đối kế toán và các khoản ngoại bảng của ngân hàng mà còn phải dự báo dòng tiền tương lai cũng như các yêu cầu tài trợ mà ngân hàng cần đáp ứng. Đồng thời ngân hàng cần xác định được khả năng huy động/vay mượn trên thị trường, giám sát các dấu hiệu xói mòn lòng tin của thị trường.

Quy trình quản lý rủi ro thanh khoản cần phản ánh được tính chất, kích cỡ và mức độ phức tạp của các hoạt động của ngân hàng. Ngân hàng cần phải có sự hiểu biết tường tận những yếu tố nội tại có thể đưa đến gia tăng rủi ro thanh khoản và kiểm soát nó để giảm nhẹ tác động.

2.2. Giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

2.2.1 Hội đồng quản trị

- Phê duyệt chiến lược và các chính sách quan trọng liên quan đến quản lý rủi ro thanh khoản;
- Bổ nhiệm các chức danh quản lý cấp cao về quản lý rủi ro thanh khoản;
- Giám sát tình hình thanh khoản và cơ cấu rủi ro của ngân hàng một cách định kỳ và đánh giá rủi ro thanh khoản của ngân hàng; xem xét đầy đủ các kế hoạch dự phòng của ngân hàng;

2.2.2 Ban điều hành

Ban điều hành có nhiệm vụ thực thi chiến lược và chính sách phù hợp với khẩu vị rủi ro Hội đồng Quản trị đưa ra. Để đạt hiệu quả của việc giám sát hàng ngày và định kỳ rủi ro thanh khoản, Ban điều hành nên:

- Thực hiện và phát triển các thủ tục theo hướng tiêu chuẩn phù hợp với mục tiêu của Hội đồng Quản trị;
- Thành lập bộ phận chuyên trách quản lý rủi ro thanh khoản, quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm;
- Giám sát việc thực hiện và duy trì hệ thống thông tin quản lý đảm bảo xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro thanh khoản của ngân hàng;

- Thiết lập kiểm soát nội bộ hiệu quả trong quá trình quản lý rủi ro thanh khoản cũng như đảm bảo rằng truyền đạt tới tất cả nhân viên.

2.2.3 Vai trò của ủy ban ALCO và QLRR

Hội đồng QLRR:

- Đảm bảo hoạt động của ngân hàng phù hợp với chiến lược thanh khoản đã đặt ra;
- Đảm bảo các chính sách và thủ tục cần thiết cho quản lý rủi ro thanh khoản được thực hiện;
- Quản lý tình hình thanh khoản và cơ cấu rủi ro của ngân hàng một cách định kỳ và đánh giá rủi ro thanh khoản của ngân hàng;
- Giám sát hoạt động của hội đồng ALCO và việc xử lý các vấn đề quan trọng của Ủy ban này.

Hội đồng ALCO: Có trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản nói chung bao gồm các công việc chính sau:

- Xây dựng chiến lược, chính sách, quy trình/thủ tục, hạn mức quản lý thanh khoản và rủi ro thanh khoản; đảm bảo rằng các thủ tục quy trình luôn được cập nhật để đảm bảo tính đầy đủ, thận trọng; các trường hợp vượt hạn mức được xem xét và phê duyệt;
- Phê duyệt các công cụ đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản và dự kiến các biện pháp phòng ngừa và xử lý;
- Quyết định cơ cấu bảng cân đối kế toán – các tài sản và công nợ theo tính thanh khoản và theo thời gian đáo hạn;
- Lập kế hoạch dự phòng chỉ rõ các hoạt động quản lý trong trường hợp có khủng hoảng và khả năng thanh khoản;
- Lập báo cáo cho Ủy ban ALCO & QLRR, Hội đồng Quản trị về các hoạt động thanh khoản và cơ cấu rủi ro của ngân hàng một cách thường xuyên.

2.3 Chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản

Ngân hàng cần có chiến lược thanh khoản thích hợp cho việc quản lý thanh khoản hàng ngày. Chiến lược nên đặt ra các phương pháp tiếp cận tổng hợp của ngân hàng về thanh khoản, gồm các mục tiêu định tính và định lượng. Chiến lược nên đặt trong mối tương quan sức mạnh tài chính của ngân hàng và khả năng chịu được của ngân hàng trong bối cảnh khủng hoảng khả năng thanh khoản tạm thời và dài hạn.

Chiến lược thanh khoản do Hội đồng Quản trị đề ra phải nêu rõ các chính sách cụ thể về các khía cạnh của quản lý rủi ro thanh khoản, chẳng hạn:

- Thành phần của tài sản nợ - tài sản có. Chiến lược cần phác thảo các kết hợp của tài sản nợ và tài sản có để duy trì thanh khoản. Quản lý rủi ro thanh khoản và quản lý tài sản nợ - tài sản có nên được tích hợp với nhau để tránh những chi phí do tác động ngược chiều nhau nhằm tối đa hóa lợi nhuận và tăng tính thanh khoản. Bên cạnh đó, chiến lược thanh khoản cần phản ánh được đặc điểm của ngân hàng là các khoản huy động đa số là các khoản ngắn hạn.

- Đa dạng hóa và sự ổn định của nguồn vốn: Sự phụ thuộc vào một nguồn tiền gửi lớn có thể dẫn đến tính thanh khoản của ngân hàng bị đe dọa khi tổ chức gửi tiền đột ngột rút tiền khiến ngân hàng không kịp đáp ứng có thể dẫn tới mất thanh khoản tạm thời, hoặc ngân hàng phải huy động với chi phí cao để đáp ứng nhu cầu rút tiền. Đồng thời, việc ngân hàng dùng các nguồn vốn không ổn định, biến động mạnh để cấp tín dụng có thể dẫn tới rủi ro thanh khoản khi các nguồn này đột nhiên bị rút ra khỏi ngân hàng. Vì vậy, ngân hàng nên có các quy định liên quan đến việc đa dạng hóa nguồn vốn huy động để đảm bảo theo yêu cầu thanh khoản hàng ngày và có nguồn vốn ổn định. Để phân tích toàn diện sự ổn định của nguồn vốn, ngân hàng cần xác định: nguồn vốn sẽ ở lại ngân hàng trong bất kỳ trường hợp nào; nguồn vốn ra khỏi ngân hàng giảm dần nếu phát sinh vấn đề; nguồn vốn ngay lập tức ra khỏi ngân hàng khi xuất hiện các dấu hiệu đầu tiên;

- Quản lý thanh khoản các loại tiền tệ khác nhau: ngân hàng cần có chiến lược về cách quản lý thanh khoản với các loại tiền tệ khác nhau;

- Đối phó với sự gián đoạn thanh khoản: ngân hàng cần đặt ở vị trí chiến lược để đối phó với khả năng thanh khoản bị gián đoạn tạm thời và dài hạn. Chiến lược nên đưa vào tình huống khủng hoảng và việc tiếp cận thị trường liên ngân hàng khó khăn và tốn kém.

2.4. Chính sách, quy trình và hạn mức

2.4.1 Chính sách thanh khoản

Hội đồng Quản trị phải đảm bảo rằng có các chính sách phù hợp để quản trị rủi ro thanh khoản. Với các ngân hàng khác nhau, các chi tiết cụ thể khác nhau và phụ thuộc và bản chất kinh doanh của từng ngân hàng. Tuy nhiên, chính sách thanh khoản phải gồm các yếu tố then chốt sau:

- Chiến lược thanh khoản tổng thể (ngắn hạn và dài hạn), mục tiêu cụ thể liên quan đến quản lý rủi ro thanh khoản, quy trình xây dựng chiến lược và mức độ được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị;

- Vai trò và trách nhiệm của các cá nhân thực hiện chức năng quản lý rủi ro thanh khoản, bao gồm cả quản lý cấu trúc bảng cân đối kế toán, giá cả, kế hoạch dự phòng, báo cáo quản lý, thẩm quyền và trách nhiệm về quyết định khả năng thanh khoản;
- Cấu trúc quản lý rủi ro thanh khoản để xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro thanh khoản (gồm các loại hạn mức thanh khoản, tỷ lệ thanh khoản và lý do cho việc thiết lập các giới hạn và hệ số);
- Kế hoạch xử lý khủng hoảng thanh khoản.

Để có hiệu quả, chính sách thanh khoản phải được truyền đạt xuống các phòng ban và các nhân viên trong hệ thống. Chính sách thanh khoản cần được xem xét lại ít nhất mỗi năm một lần và khi có bất kỳ thay đổi trong hiện tại và tương lai của ngân hàng có nguy cơ gặp phải rủi ro thanh khoản. Thay đổi như vậy có thể xuất phát từ hoàn cảnh nội bộ (ví dụ như thay đổi trong tập trung kinh doanh) hoặc hoàn cảnh bên ngoài (ví dụ như thay đổi trong điều kiện kinh tế).

2.4.2 Quy trình và giới hạn

Ngân hàng cần thiết lập quy trình và các giới hạn thích hợp để thực hiện chính sách thanh khoản. Quy trình cần hướng dẫn rõ ràng các bước cần thiết và quá trình hoạt động để thực hiện kiểm soát rủi ro thanh khoản. Quy trình và các giới hạn nên được xem xét lại định kỳ và cập nhật và có thể thay đổi hệ thống và cách tiếp cận quản lý rủi ro.

Ngoài những giới hạn theo luật định, ngân hàng cần phải thiết lập giới hạn về tính chất và mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Các giới hạn cần được xem xét định kỳ và điều chỉnh khi điều kiện hoặc mức độ chấp nhận rủi ro thay đổi. Sự phức tạp của bảng cân đối kế toán sẽ xác định có bao nhiêu và những loại giới hạn phải thiết lập của ngân hàng với khung thời gian hàng ngày và thời gian lâu dài. Cần chú ý là các giới hạn này không ngăn chặn được một cuộc khủng hoảng thanh khoản nhưng nó có thể là chỉ báo sớm của nhiều rủi ro. Trong trường hợp, quản lý rủi ro thanh khoản không đầy đủ hoặc gây ra nhiều rủi ro cần phải sửa đổi mục tiêu hoặc các giới hạn.

2.5. Đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản

2.5.1. Đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản

- Kế hoạch vốn dự phòng (CFP - Contingency Funding Plans)

Để xây dựng một khuôn khổ quản lý rủi ro thanh khoản toàn diện, ngân hàng nên đặt kế hoạch cho tình huống có khủng hoảng về khả năng thanh khoản (khi ngân hàng có thể bị mất uy tín & thiếu vốn khả dụng và thị trường biến động thiếu vốn khả dụng). Nó gồm tập hợp các chính sách và thủ tục phục vụ cho ngân hàng để đáp ứng nhu cầu tài trợ của mình một cách kịp thời với chi phí hợp lý. Một kế hoạch vốn dự phòng là một kế hoạch về dòng tiền mặt trong tương lai và các nguồn tài trợ của ngân hàng theo kịch bản thị trường gồm cả sự tăng trưởng tài sản mạnh và sự xói mòn nguồn vốn nhanh chóng. Phạm vi của CFP gồm:

✓ Sử dụng CFP cho quản lý thanh khoản hàng ngày

Đối với quản lý thanh khoản hàng ngày, các kịch bản thanh khoản sẽ đảm bảo ngân hàng có sự chuẩn bị tốt nhất để đối phó với một vấn đề không mong muốn. Trong ý nghĩa này, một CFP là một phần mở rộng của quản lý thanh khoản đang diễn ra và chính thức hóa mục tiêu quản lý thanh khoản bằng cách đảm bảo: một số lượng hợp lý các tài sản lỏng được duy trì; đo lường và đặt kế hoạch các yêu cầu tài trợ trong các kịch bản khác nhau; quản lý các nguồn tài trợ.

✓ Sử dụng CFP cho trường hợp khẩn cấp và khủng hoảng

CFP không luôn cho thấy cuộc khủng hoảng thanh khoản đang tới dần dần. Tuy nhiên, trong trường hợp căng thẳng thanh khoản đột ngột, nó đảm bảo cho ngân hàng đáp ứng tốt các nghĩa vụ của mình cho các bên liên quan. Khi có một yêu cầu bất ngờ, ngân hàng đã có kế hoạch đối phó với tình hình như vậy nên có thể giải quyết vấn đề thanh khoản hiệu quả. Thanh khoản của ngân hàng có sự nhạy cảm với xu hướng tiêu cực trong tín dụng, vốn hay danh tiếng. Nó cũng nhạy cảm với tình trạng tài chính xấu đi của ngân hàng (phản ánh trong các hạng mục như chỉ số chất lượng tài sản, thu nhập hoặc vốn), sự thay đổi thành phần quản lý hoặc các vấn đề liên quan khác có thể dẫn đến việc giảm nguồn tài trợ. Kế hoạch vốn khả dụng đánh giá khả năng ngân hàng có thể chịu được

✓ Phạm vi CFP

Chất lượng của CFP phụ thuộc vào quy mô, tính chất, mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, các rủi ro mà ngân hàng tiếp xúc và cơ cấu tổ chức của ngân hàng. Các CFP nên dự đoán tất cả các nguồn tài trợ của ngân hàng và các nhu

cầu thanh khoản bằng cách: Phân tích và lập kế hoạch định lượng tất cả các dòng vốn nội và ngoại bảng và các hiệu ứng của nó; Phù hợp với khả năng lưu lượng tiền mặt và sử dụng nguồn vốn; Thiết lập các chỉ số quản lý để cảnh báo các mức rủi ro tiềm năng.

CFP nên gồm kế hoạch tài trợ của ngân hàng trong thời gian tạm thời và dài hạn có ảnh hưởng tới tính thanh khoản của ngân hàng, bao gồm cả nguyên nhân gây ra sự xói mòn tài sản nợ. Các CFP nên xác định rõ ràng, định lượng và xếp hạng tất cả các nguồn tài trợ theo tiêu chí nhất định, như: bán tài sản, thay đổi cấu trúc hoặc tăng tài sản nợ, sử dụng các công cụ phái sinh hoặc các khoản ngoại bảng cho việc kiểm soát các thay đổi của bảng cân đối.

CFP nên bao gồm chiến lược về tài sản nợ (Liabilities) và tài sản có (Assets) để đối phó với khủng hoảng thanh khoản. Các chiến lược về tài sản có có thể gồm: thanh lý tài sản thặng dư trên thị trường tiền tệ; bán tài sản lỏng hoặc tài sản dài hạn. Trong khi đó, chiến lược về tài sản nợ ghi rõ các chính sách như chính sách giá cho tài trợ, các đơn vị có thể giúp đỡ khi khủng hoảng thanh khoản, chính sách yêu cầu hoàn nợ sớm, sử dụng cửa sổ chiết khấu... CFP cũng nên chỉ ra vai trò và trách nhiệm của các cá nhân khác nhau vào thời điểm khủng hoảng thanh khoản và hệ thống thông tin quản lý giữa bộ phận quản lý, ALCO, các trader và cộng đồng nói chung.

- Thang đáo hạn

Thang đáo hạn là một công cụ hữu ích để so sánh các dòng tiền vào và ra khỏi ngân hàng hàng ngày và trên một loạt các khoảng thời gian xác định trong tương lai. Số lượng các khung thời gian trong thang đáo hạn có tầm quan trọng đáng kể và nó phụ thuộc phần lớn vào bản chất nguồn vốn hoặc các nguồn tài trợ của ngân hàng. Ngân hàng dựa vào các nguồn tài trợ ngắn hạn sẽ tập trung chủ yếu vào việc quản lý thanh khoản trên khung kỳ hạn rất ngắn trong khi một số ngân hàng có thể chủ động quản lý các yêu cầu tài trợ ròng trong một khoảng thời gian dài hơn.

Trong ngắn hạn, dòng vốn tài trợ của ngân hàng có thể được ước lượng chính xác và điều này rất quan trọng khi đưa ra các quyết định của ngân hàng. Hơn nữa, việc phân tích trong thời gian dài sẽ tối đa hóa cơ hội cho ngân hàng khi quản lý mức chênh lệch của dòng vốn vào và ra khỏi ngân hàng trước khi nó xảy ra. Về khung thời gian trên thang đáo hạn, ngân hàng có thể sử dụng khung thời gian 1 ngày, 2-7 ngày, 8 ngày - 1

tháng, 1-2 tháng, 2-3 tháng, 3-6 tháng, 6M – 1 năm, 1-2 năm và trên 2 năm. Khi ước tính các dòng tiền, các khía cạnh sau đây cần chú ý:

- * Các yêu cầu vốn phát sinh từ cam kết ngoại bảng (nằm ngoài bảng cân đối kế toán) cũng cần được đưa vào;

- * Các dòng tiền gắn với các sản phẩm khác nhau chịu ảnh hưởng bởi lãi suất hoặc hành vi của khách hàng. Về điều này, ngân hàng nên đưa vào tài khoản lưu trữ ở mặt hành vi (dự đoán sự đáo hạn) thay vì đáo hạn theo hợp đồng. Ở góc độ này, kinh nghiệm trong quá khứ có thể là chỉ dẫn quan trọng để đưa ra các giả định;

- * Một số dòng tiền mang tính chu kỳ/mùa vụ;

- * Nhà quản lý cũng nên xem xét việc tăng hoặc giảm tính thanh khoản thường xảy ra trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản đầy đủ và đáp ứng những biến động trong các khoản vay và tiền gửi, ngân hàng nên duy trì/dữ trữ mức thanh khoản dư thừa so với quy định của cơ quan giám sát ngân hàng. Để đảm bảo mức độ thanh khoản được duy trì, ngân hàng nên ước tính nhu cầu thanh khoản trong một loạt các tình huống có thể xảy ra.

MCO là một công cụ để quản lý rủi ro thanh khoản dựa trên thang đáo hạn. MCO đo lường độ lớn của các chênh lệch thông qua các dòng vốn ra – hay đo lường lượng vốn thanh khoản cần thiết. MCO theo dõi các tài sản có, và tài sản nợ khi đến hạn. Lợi nhuận rủi ro (EAR) đo lường ảnh hưởng của sự dịch chuyển lãi suất lên lợi nhuận tiềm tàng do có các chênh lệch trên bảng cân đối. Do vậy việc xác định thời gian đáo hạn và tái định giá của tài sản nợ, và tài sản có rất quan trọng đối với ngân hàng.

Để tính được chênh lệch cộng dồn, tài sản nợ và tài sản có được đưa vào báo cáo MCO theo thời gian đáo hạn. Khoản cộng dồn là khoản chênh lệch giữa tài sản nợ và tài sản có, thể hiện khoản vốn khả dụng cần thiết để loại trừ chênh lệch. Dòng vốn ra thể hiện rủi ro thanh khoản nếu ngân hàng không có khả năng đáp ứng vốn khi đến hạn. Vì vậy, dòng vốn ra cần được giám sát và đặt trong hạn mức.

Thông tin cần thiết để theo dõi và đảm bảo duy trì hạn mức vốn khả dụng theo từng ngày được thể hiện trong báo cáo MCO. Cần thiết lập khả năng duy trì số dư cho tất cả các khoản mục trên bảng cân đối và các khoản mục ngoại bảng. Báo cáo MCO bao gồm các nội dung sau:

Tài sản nợ và có của ngân hàng với đối tác thứ ba – Tất cả các hoạt động của ngân hàng với đối tác thứ ba (khách hàng) bên ngoài ngân hàng là hạt nhân của bảng cân đối

Tài sản nợ và có giữa các tổ chức bên trong của ngân hàng (nếu có) – Các khoản vay và cho vay giữa các bộ phận hoặc chi nhánh trong ngân hàng.

Tài sản nợ và có ngoại bảng: Tất cả các luồng tiền phát sinh từ các khoản mục ngoại bảng, các sản phẩm phái sinh

Các nguồn vốn vào và ra bổ sung – Các nguồn vốn và nguồn cân sử dụng trong trường hợp dự phòng

Báo cáo MCO phải được chuẩn bị dựa trên thời hạn thanh toán thực. Cần phải áp dụng các giả định về khả năng quay vòng và phải xem xét các giả định một cách hợp lý. Các giả định có thể như sau:

- Cho phép các khoản cho vay có kỳ hạn “vô hạn” tức không thể giả định tất cả các khoản cho vay đều có thể thu hồi theo đúng hợp đồng cho vay, và nếu có thu hồi thì sẽ có khoản vay mới phát sinh.
- Thời hạn thanh toán của các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng có thể tính theo đúng hợp đồng
- Đối với tiền gửi khách hàng cần phải được phân tích và xác định số dư biến động – thiết lập số dư bất biến, cố thể tồn tại lâu dài với ngân hàng ví dụ như có thể tính dựa trên số dư trung bình trong vòng 3 tháng trước và sử dụng phương pháp tính độ lệch chuẩn.

Hạn mức MCO

- Hạn mức MCO phải được thiết lập cho tất cả các hoạt động lớn đáng kể của ngân hàng.
- Hạn mức MCO phải được thiết lập cho từng loại ngoại tệ và từng kỳ hạn.
- Hạn mức MCO tổng hợp: đối với loại ngoại tệ có thể chuyển đổi tự do, tức là có thể dùng luồng tiền vào của ngoại tệ này triệt tiêu với luồng tiền ra của ngoại tệ khác qua sản phẩm hoán đổi, ta có thể dùng hạn mức MCO tổng hợp.

Một ví dụ sau để tham khảo khi tính MCO:

	Báo cáo thanh khoản										Đơn vị:
Khoản mục	Tổng	O/N	2-7	8-EOM	1M - M2	2M - M3	3 Mon.	3M-6M	6M-1Y	1Y - 2Y	>2Y
Các khoản mục nội bảng											
Tổng tài sản											
Tổng nguồn vốn											
Chênh lệch nội bảng	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Các khoản mục ngoại bảng											
Mua kỳ hạn ngoại tệ											
Swap buy - sell											
Repo GTCG buy - sell											
Bán giao ngay, chưa thực hiện											
Tổng tài sản	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Bán kỳ hạn ngoại tệ											
Swap sell - buy											
Repo GTCG sell - buy											
Mua giao ngay, chưa thực hiện											
Tổng nguồn vốn											
Chênh lệch ngoại bảng											
Chênh lệch ròng nội ngoại bảng											
Chênh lệch cộng góp								✓			
% của chênh lệch so tổng TS											
Bổ sung											
Nguồn vào bổ sung											
Hạn mức TCTD cấp cho											
Vốn vay thêm											
Tổng nguồn vào bổ sung											
Nguồn ra bổ sung											
Hạn mức cam kết cho vay											
Cam kết cung cấp vốn dự phòng											
Tổng nguồn ra bổ sung											
Chênh lệch nguồn vào ra bổ sung											
ĐỒNG TIỀN RONG											
MCO											

- Tỷ lệ thanh khoản và hạn mức

Ngân hàng có thể sử dụng một loạt các tỷ lệ để định lượng thanh khoản. Tỷ lệ này cũng có thể được dùng để tạo ra giới hạn cho quản lý thanh khoản. Tỷ lệ này luôn được dùng cùng với các thông tin số lượng như khả năng vay vốn, khả năng tăng yêu cầu cho rút tiền sớm, sự suy giảm tín dụng, quy mô giao dịch hoặc thời hạn các nguồn tài trợ có sẵn bị rút ngắn. Ngân hàng cần đưa ra cách thức chuẩn để xây dựng, thành phần, bản chất của các cấu thành nên tỷ lệ thanh khoản và phạm vi các kết luận có thể được rút ra từ các tỷ lệ này.

• Tỷ lệ thanh khoản

Các tỷ lệ thanh khoản là một công cụ quan trọng trong việc xem xét đánh giá vốn khả dụng trên bảng cân đối và là một phần trong kế hoạch vốn khả dụng hàng năm. Phân tích xu hướng phát triển của các tỷ lệ để có thể cảnh báo khi có tình huống xấu đi. Nếu bất cứ tỷ lệ nào đó bị vượt mức cảnh báo, cần phải khẩn cấp đưa trình ngay lên cấp lãnh đạo và tiến hành các biện pháp cần thiết. Trong quá trình đánh giá các tỷ lệ cần đánh giá theo thời gian, so sánh với hạn mức quy định

và các mức cảnh báo, kết hợp các chỉ số thanh khoản với nhau và so sánh với giá trị tuyệt đối các khoản mục bảng cân đối để có cái nhìn toàn diện. Ngoài ra cần phân tích trong mối tương quan với tỷ trọng các khoản mục dùng để tính chỉ số so với tổng tài sản và các khoản mục liên quan.

Một số tỷ lệ sau nên xem xét:

- ✓ Tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước
- ✓ Các tỷ lệ được quy định bởi quyết định 457: tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trong và dài hạn; tỷ lệ tài sản có có thể thanh toán ngay /tài sản nợ sẽ đến hạn thanh toán trong thời gian 1 tháng tiếp theo, tỷ lệ giữa tổng tài sản có có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo/tổng tài sản nợ phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày tiếp theo.
- ✓ Các tỷ lệ do ngân hàng đưa ra và các mức cảnh báo: tỷ lệ các tài sản đáo hạn trong tuần/các tài sản nợ đáo hạn trong tuần; vốn huy động Interbank/tổng nguồn vốn (theo quy đổi, tiền tệ và theo kỳ hạn và/hoặc thời hạn còn lại); vốn huy động khách hàng/tổng nguồn vốn (theo quy đổi, loại tiền tệ và theo kỳ hạn và/hoặc thời hạn còn lại); khách hàng có tiền gửi lớn/huy động khách hàng; vốn huy động trên Interbank/cho vay Interbank; vốn huy động Interbank/huy động khách hàng; huy động khách hàng/cho vay khách hàng; cho vay khách hàng/tổng tài sản.....

- **Hạn mức:**

Một số hạn mức sau ngân hàng nên đưa ra và theo dõi đưa ra cảnh báo:

- ✓ Hạn mức khe hở trong từng kỳ hạn của thang đáo hạn
- ✓ Hạn mức thanh khoản cho từng loại tiền tệ
- ✓ Hạn mức khách hàng có tiền gửi lớn

2.5.2.Quản lý thanh khoản ngoại tệ

Ngân hàng cần có hệ thống đo lường, giám sát và kiểm soát trạng thái thanh khoản cho các loại ngoại tệ chính. Ngân hàng nên có chiến lược phân tích riêng biệt mỗi loại tiền tệ.

2.5.3. Quản lý tiếp cận thị trường

Ngân hàng nên định kỳ xem xét lại các nỗ lực thiết lập và duy trì mối quan hệ với các chủ nợ, đặc biệt là các khách hàng có tiền gửi lớn để duy trì sự đa dạng hóa các khoản nợ và bảo đảm khả năng bán tài sản không chậm trễ.

2.5.4. Xem xét các giả định trong quản lý thanh khoản

Trạng thái thanh khoản trong tương lai của ngân hàng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố và không phải lúc nào cũng dự đoán được chính xác. Các giả định cần được xem xét lại thường xuyên để xác định sự phù hợp của chúng, đặc biệt là khi thị trường có những thay đổi nhanh chóng.

2.5.5 Kiểm tra khủng hoảng

Ngân hàng cần tiến hành kiểm tra khủng hoảng định kỳ với các kịch bản khác nhau để đảm bảo rằng ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản trong điều kiện tồi tệ nhất. Hội đồng quản trị và Ban điều hành cần xem xét kết quả kiểm tra khủng hoảng và xây dựng chiến lược thích hợp để giải quyết nhu cầu dòng tiền bằng cách phân tích kịch bản. Ví dụ, giảm rủi ro thanh khoản bằng cách lấy thêm nguồn vốn dài hạn hoặc tái cơ cấu các thành phần của tài sản.

Điều quan trọng là ngân hàng cần xây dựng kịch bản hợp lý khi kiểm tra khủng hoảng thanh khoản và kiểm tra kết quả nhu cầu dòng tiền. Kiểm tra khả năng chịu khủng hoảng của ngân hàng dưới các điều kiện:

- ✓ Ngân hàng bị khủng hoảng
- ✓ Thị trường bị khủng hoảng

Trường hợp ngân hàng bị khủng hoảng

Trường hợp ngân hàng bị khủng hoảng bao gồm các tình huống khủng hoảng khi có một vài vấn đề xảy ra tại ngân hàng, ví dụ như hoạt động có vấn đề, khả năng thanh toán có vấn đề hoặc bị đánh tụt xếp hạng tín dụng. Ngân hàng nên cần chi tiết các giả định cơ bản với các hành vi về tài sản, nguồn vốn và các khoản mục ngoại bảng để tạo dòng tiền theo các kịch bản đưa ra. Thời gian và quy mô của dòng tiền là yếu tố quan trọng cần xem xét. Các giả định có thể rất khác nhau trong các kịch bản, ngay cả thời gian và quy mô cũng khác nhau và cách hành xử cũng khác nhau trong các tình huống khác nhau. Ngân hàng nên cân nhắc tới các yếu tố trong khi thanh lý tài sản, đặc biệt là thời gian dự kiến để thanh lý.

Giả định chính trong kịch bản ngân hàng bị khủng hoảng là nhiều khoản huy động của ngân hàng không thể tái tục hoặc thay thế. Điều này dẫn đến yêu cầu trả nợ khi đáo hạn sẽ khiến giảm giá trị sổ sách đến mức độ nào. Các yêu cầu tối thiểu cho việc giả định khi kiểm tra khủng hoảng gồm:

- Các giả định phải phù hợp và hợp lý cho mỗi kịch bản;
- Các giả định cần được xác nhận và được hỗ trợ bởi các bằng chứng đầy đủ, kinh nghiệm và hiệu quả hơn là lựa chọn tùy ý;
- Trong tuyên bố chính sách quản lý thanh khoản, ngân hàng nên cung cấp các giả định của mình; Các phân tích được thực hiện theo từng giả định cần được lưu trữ để tạo điều kiện xem xét định kỳ;
- Ban điều hành cần đảm bảo các giả định quan trọng được xem xét và đánh giá ít nhất mỗi năm một lần cho phù hợp.

Trường hợp thị trường bị khủng hoảng

Trong trường hợp này, ngân hàng giả định rằng nó có thể kiểm soát ít hơn mức độ và thời gian của dòng tiền mặt trong tương lai. Các đặc điểm của kịch bản này gồm thanh khoản siết chặt, đối tác vỡ nợ, phải giảm giá đáng kể để bán tài sản và sự khác biệt lớn trong việc tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng do các ngân hàng khác cũng gặp khó khăn về thanh khoản và ở mức độ lớn hơn là khủng hoảng tài chính toàn cầu, sự mất niềm tin vào hệ thống ngân hàng của công chúng.

Khi thực hiện phân tích kịch bản, ngân hàng nên xem xét đến các yếu tố về khả năng của nhóm (các doanh nghiệp trong tập đoàn) và sự hỗ trợ của trụ sở chính, các doanh nghiệp/công ty trong tập đoàn, đặc biệt là các công ty đa quốc gia. Điều này có ý nghĩa quan trọng khi cuộc khủng hoảng mang tính chất của ngành hoặc của địa phương nhưng có thể sẽ không hiệu quả nếu khủng hoảng lan rộng, sâu sắc và tác động tới mọi hoạt động kinh tế.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần lập kế hoạch phân công vai trò trách nhiệm rõ ràng của các phòng ban trong tình huống khủng hoảng và các bước cần làm để bù đắp các khoản thiếu hụt tiền tệ thông qua các hạn mức chưa dùng đến, tất nhiên là nó có chi phí. Ngoài ra ngân hàng cần duy trì quan hệ tốt với người gửi tiền và cho vay, đặc biệt là các khách hàng lớn, đồng thời có các hành động để thay đổi tâm lý của họ.

2.6. Hệ thống thông tin quản lý

Yếu tố chủ chốt để quản lý rủi ro tốt bao gồm một hệ thống thông tin quản lý hiệu quả để xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát những rủi ro thanh khoản hiện tại và tương lai, và báo cáo chúng để Hội đồng Quản trị, Ban điều hành có thể phát hiện kịp thời và đưa ra hành động chủ động khắc phục hậu quả.

Hệ thống thông tin có liên quan đến hoạt động ngân quỹ, các giao dịch, hoạt động của nguồn vốn và chức năng quản lý rủi ro nên được tích hợp để kiểm soát rủi ro. Hơn nữa cần đảm bảo lưu lượng phù hợp và kịp thời của thông tin giữa các bộ phận trong ngân hàng (front office, middle office và back office), tuy nhiên các báo cáo cần được giữ riêng biệt để đảm bảo sự độc lập của chức năng quản lý rủi ro.

Bên cạnh đó, các loại thông tin quan trọng cho việc quản lý các hoạt động hàng ngày và cấu trúc vốn của ngân hàng có thể dẫn tới rủi ro thanh khoản cần được theo dõi và lưu vào hệ thống thông tin gồm:

- Chất lượng tài sản và xu hướng của nó;
- Dự báo thu nhập;
- Danh tiếng của ngân hàng trên thị trường và các điều kiện thị trường;
- Các loại và thành phần của cấu trúc bảng cân đối kế toán;
- Các loại tiền gửi mới sẽ thu được cũng như nguồn gốc, thời gian đáo hạn và giá cả của nó

Một hệ thống thông tin mạnh là hệ thống có thể đưa ra các quyết định tốt liên quan tới khả năng thanh khoản của ngân hàng. Hệ thống thông tin có thể tính toán được trạng thái thanh khoản và dự đoán thanh khoản của ngân hàng:

- Một cách đầy đủ, cho toàn ngân hàng trên cơ sở tổng hợp, bao gồm tất cả các khoản mục nội bảng của tài sản và nguồn vốn;
- Được thực hiện hàng ngày;
- Được thực hiện theo các mốc thời gian trong ngắn hạn và dài hạn;
- Theo các loại tiền tệ chính;
- Có thể giúp nhà quản lý ngân hàng nắm bắt các thông tin quan trọng, biết và giám sát thanh khoản; đặc biệt nó cho phép giám sát thanh khoản trong một cuộc khủng hoảng;
- Cung cấp các báo cáo theo yêu cầu về quản lý thanh khoản.

Việc báo cáo kịp thời cho phép so sánh rủi ro thanh khoản hiện tại với hạn mức đã lập. Để trợ giúp cho quá trình ra quyết định, các báo cáo này cần bao gồm các thông tin thích hợp cho Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhằm cho phép phân tích, đánh giá xu thế của toàn ngân hàng.

2.7 Kiểm soát nội bộ

Ngân hàng cần phải có kiểm soát nội bộ đầy đủ để đảm bảo rằng quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của họ được thực hiện toàn diện và đúng với quy định. Điều này là một phần của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động, sự tin cậy của báo cáo tài chính, sự tuân thủ các quy định của pháp luật và chính sách của ngân hàng. Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đối với quản lý rủi ro thanh khoản gồm:

- Môi trường kiểm soát lành mạnh;
- Một quy trình đầy đủ để xác định và đánh giá rủi ro thanh khoản;
- Việc thành lập các hoạt động kiểm soát được cụ thể trong chính sách và quy trình;
- Hệ thống thông tin quản lý đầy đủ;
- Liên tục xem xét sự tuân thủ các chính sách và thủ tục đã ban hành.

Các chính sách và thủ tục kiểm soát nên được đặt trong các quy trình phê duyệt phù hợp, các giới hạn, các cơ chế đánh giá khác để đảm bảo rằng ngân hàng đang đạt được các mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, một yếu tố quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong quá trình quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng là thường xuyên xem xét và đánh giá lại. Điều này bao gồm việc bảo đảm nhân viên đang tuân theo các chính sách và thủ tục của ngân hàng, cũng như đảm bảo rằng các thủ tục đã được ban hành thực hiện được các mục tiêu dự định. Ngân hàng cần đảm bảo rằng tất cả các đánh giá được tiến hành thường xuyên, được phụ trách bởi các cá nhân có chức năng độc lập. Khi các vi phạm xảy ra, cần được nhắc nhở, cảnh báo và giải quyết theo các quy định đã được phê duyệt.

2.8 Báo cáo rủi ro thanh khoản

Tên báo cáo	Mô tả	Mục tiêu	Định kỳ	Thực hiện
1. Trạng thái thanh				

khoản				
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Phân tích luồng tiền hàng ngày đối với những khoản mục lớn	Nêu bật xu hướng sử dụng và huy động vốn	Hàng ngày	Treasury
Báo cáo thanh khoản hàng ngày	Tóm tắt về tình hình của tài sản và công nợ của ngày đó và ngày trước đó	Thông tin nhanh và nêu bật những thay đổi lớn về tình hình thanh khoản	Hàng ngày	Treasury
Tỷ lệ thanh khoản	- Các tỷ lệ theo yêu cầu của SBV - Tỷ lệ do ngân hàng đưa ra	- Tuân thủ yêu cầu của SBV - Đánh giá khả năng thanh khoản và xem xét với hạn mức	Hàng tháng	Kế toán + P.QLRR
Phân tích tài sản lỏng	Danh mục các tài sản lỏng	Giá trị các tài sản có thể bán được ngay để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của ngân hàng với chi phí hợp lý	Hàng tháng	Treasury/ P.QLRR
Phân tích cơ cấu tài sản nợ	Phân tích tài sản nợ theo loại hình nguồn vốn và thời hạn các nguồn vốn	Nêu bật các nguồn công nợ và phát hiện sự mất cân bằng giữa các nguồn và theo kỳ hạn	Hàng tháng	P.QLRR
2. Tập trung nguồn vốn				
Tỷ lệ % tiền gửi của 10 khách hàng lớn nhất	Số dư tiền gửi của 10 khách hàng (hoặc nhóm khách hàng có liên hệ) lớn nhất	Phát hiện các rủi ro tập trung với một khách hàng hay một nhóm khách hàng có liên hệ	Hàng tháng	P.QLRR
3. Dự toán thanh khoản				
Báo cáo MCO cho từng loại tiền tệ	Tính toán và phân tích dòng vốn vào và ra trong ngân hàng	Đo lường lượng vốn thanh khoản cần thiết	Hàng tháng	Treasury
Kế hoạch vốn khả dụng	Tóm tắt hoạt động chung của	Phục vụ cho quản lý thanh	Hàng năm	Treasury

và chủ sở hữu	ngân hàng, nhu cầu vốn trong năm tới và tình hình phát triển thị trường	khoản		/ P.kế hoạch
Kế hoạch vốn dự phòng (CFP)	Các nguồn vốn dự phòng khi khủng hoảng dựa trên các giả định	Dự phòng thanh khoản khi ngân hàng gặp sự cố	Hàng tháng	Treasury
Nguồn vốn bổ sung	Các nguồn vốn ngoài các khoản nội-ngoại bảng có thể bổ sung đáp ứng thanh khoản cho ngân hàng	Các khoản có thể giúp ngân hàng đáp ứng thanh khoản tạm thời, phục vụ tính MCO	Hàng tháng	Treasury
Kiểm tra khủng hoảng	Xây dựng các kịch bản khủng hoảng tại ngân hàng hoặc thị trường	Đánh giá khả năng chịu đựng khủng hoảng của ngân hàng	Hàng quý	Treasury + PQLRR
4. Báo cáo giám sát rủi ro thanh khoản	Hạn mức MCO, tỷ lệ thanh khoản, khách hàng có tiền gửi lớn, huy động vốn từ các loại tiền tệ	Giám sát sự tuân thủ hạn mức và đưa ra cảnh báo	Hàng tháng	P.QLRR
5. Các hạn mức cần xét duyệt	Các hạn mức về MCO, tỷ lệ thanh khoản, khách hàng có tiền gửi lớn, huy động vốn từ các loại tiền	Cập nhật hạn mức phù hợp với tình hình của ngân hàng và thị trường	Hàng tháng	P.QLRR

2.9 Hướng dẫn về QLRRTK

2.9.1 Lập kế hoạch quản lý thanh khoản

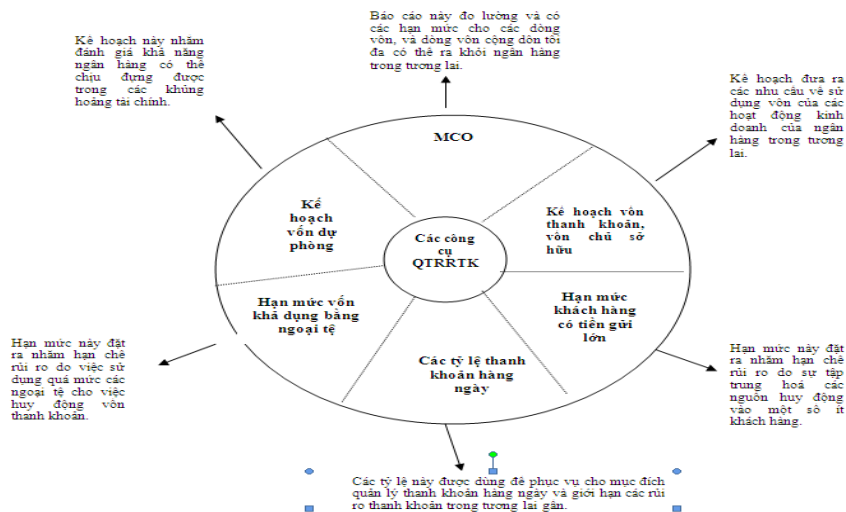
- Tóm tắt về hoạt động chung của ngân hàng, dự báo tình hình phát triển của thị trường và dự báo nhu cầu vốn của ngân hàng.
- Các hạn mức xin xét duyệt và sử dụng hạn mức thời kỳ trước
- Kế hoạch phát triển vốn chủ sở hữu và kế hoạch phòng ngừa rủi ro thị trường

- Các giả định trong MCO (Maximum Cumulative Outflow – dòng vốn ra cộng dồn tối đa) cần xét duyệt và kế hoạch vốn dự phòng
- Báo cáo MCO hiện trạng (từng loại tiền) và dự báo MCO (dựa vào dự báo bảng cân đối kế toán và các khoản mục ngoại bảng)
- Phân tích tài sản nợ (đa dạng hóa nguồn và công cụ huy động vốn, thị phần huy động trên thị trường, hạn mức dự phòng, cơ cấu các nguồn huy động (xem xét mức độ tập trung của nguồn), và thời hạn của các khoản nợ).
- Phân tích các tài sản lỏng
- Nhu cầu vốn ngoại bảng
- Báo cáo khách hàng có tiền gửi lớn – xem xét mức độ tập trung nguồn của ngân hàng đồng thời đưa ra hạn mức nhằm hạn chế rủi ro do sự tập trung hóa các nguồn huy động vào một số ít khách hàng
- Tỷ lệ thanh khoản hàng ngày – các tỷ lệ này được dùng để phục vụ cho mục đích thanh khoản hàng ngày và giới hạn các rủi ro thanh khoản trong tương lai gần
- Chương trình chứng khoán hóa tài sản

2.9.2. Hạn mức

- Hạn mức MCO (cho từng loại tiền tệ, quy đổi)
- Hạn mức cho khách hàng có tiền gửi lớn (LFP) – hạn mức này nhằm hạn chế rủi ro do sự tập trung hóa các nguồn huy động vào một số ít khách hàng
- Hạn mức huy động vốn khả dụng từ các loại tiền khác – hạn mức này đặt ra nhằm hạn chế rủi ro do việc sử dụng quá mức các ngoại tệ cho việc huy động vốn thanh khoản

2.9.3 Các công cụ sử dụng trong quản lý thanh khoản



- MCO đối với từng loại tiền tệ, quy đổi
- Tỷ lệ thanh khoản
- Kế hoạch vốn dự phòng (CFP) – kế hoạch này nhằm đánh giá khả năng ngân hàng có thể chịu đựng được trong các khủng hoảng tài chính
- Kế hoạch vốn khả dụng và vốn chủ sở hữu
- Cảnh báo thị trường

2.9.4 Kiểm soát rủi ro

- Kiểm tra hiệu quả các mô hình sử dụng cho đánh giá, đo lường và quản trị rủi ro thanh khoản
- Kiểm tra khủng hoảng

Chú thích: các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản

2.9.5 Phân công trách nhiệm các phòng ban liên quan đến quản trị thanh khoản, các báo cáo định kỳ và hàng ngày

3. Quản trị rủi ro lãi suất

3.1 Giới thiệu

Rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất biến động bất lợi gây tổn thất cho ngân hàng. Việc chấp nhận rủi ro lãi suất là việc bình thường của ngân hàng và tiền lãi là một nguồn quan trọng của lợi nhuận và giá trị của cổ đông. Những thay đổi lãi suất ảnh hưởng đến thu nhập thông qua thay đổi thu nhập lãi ròng của ngân hàng, cụ thể nó ảnh hưởng tới thu nhập/chi phí của các tài sản nợ và tài sản có nhạy cảm với lãi suất. Những thay đổi về lãi suất cũng ảnh hưởng đến giá trị tiềm ẩn của giá trị tài sản nợ - tài sản có và các công cụ tài chính hay các khoản mục ngoại bảng bởi lãi suất thay đổi sẽ dẫn tới thay đổi giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai thu được từ các tài sản đó. Và qua đó ảnh hưởng tới giá trị kinh tế của vốn cổ phần.

Quản lý rủi ro lãi suất nhằm đảm bảo luồng thu nhập ổn định và tối ưu, đồng thời kiểm soát được rủi ro lãi suất (bao gồm cả các khả năng lựa chọn gắn liền). Quản lý mức độ rủi ro đối với các biến động lãi suất bất lợi nhằm hạn chế tác động tiềm ẩn của những biến động này.

Các nguồn rủi ro lãi suất chính (major sources of Interest Rate Risk):

- Rủi ro định giá lại (Repricing Risk) – thời hạn hay kỳ hạn định giá lại khác nhau

Rủi ro lãi suất phát sinh từ sự khác biệt về thời gian đáo hạn (đối với lãi suất cố định) và thời điểm tái định giá (đối với lãi suất thả nổi) của tài sản nợ, tài sản có và các khoản mục ngoại bảng. Sự mất cân xứng kỳ hạn của tài sản nợ - tài sản có luôn tồn tại trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, và điều này nói lên rằng lãi suất luôn tác động đến hoạt động của ngân hàng, và rủi ro lãi suất không thể loại bỏ. Một ngân hàng dùng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các tài sản dài hạn có thể đối mặt với sự suy giảm thu nhập ngân hàng và tất nhiên giá trị hiện tại của khoản cho vay cũng bị suy giảm. Tức là nó chịu cả hai tác động: giảm thu nhập trong ngắn hạn và giảm giá trị kinh tế hay giá trị dòng tiền tương lai. Nguyên nhân chính là do dòng tiền từ khoản cho vay của ngân hàng cố định với kỳ hạn dài, trong khi đó lãi được trả là biến, và nó tăng sau khi các khoản tiền gửi ngắn hạn đáo hạn.

- Rủi ro đường cong thu nhập (Rủi ro đường cong lãi suất) (Yield Curve Risk) (đường cong thu nhập vẽ đồ thị mối quan hệ giữa mức lợi tức đến hạn và thời gian đến hạn của các chứng khoán nợ với các công cụ có rủi ro vỡ nợ - trực tung là lợi tức đến hạn, trực hoành là thời gian đến hạn). Nguyên nhân là do sự thay đổi độ dốc và hình dạng của đường cong thu nhập. Rủi ro đường cong thu nhập xảy ra khi đường cong thu nhập dịch

chuyển không dự đoán được gây ảnh hưởng bất lợi tới thu nhập hoặc giá trị kinh tế của ngân hàng.

- Rủi ro cơ bản (Basic Risk) – mối tương quan không hoàn hảo giữa các đường cong thu nhập khác nhau (ví dụ: Libor 3 tháng so với tín phiếu kho bạc (Tbill) 3 tháng)

Rủi ro cơ bản là rủi ro phát sinh từ sự tương quan không hoàn hảo trong việc điều chỉnh thu lãi và chi lãi trên các công cụ khác biệt có thời gian tái định giá tương tự nhau. Khi thay đổi lãi suất, những khác biệt này có thể làm gia tăng sự thay đổi không như kỳ vọng trong dòng tiền mặt và chênh lệch thu nhập giữa tài sản nợ, tài sản có và các công tài chính/tài sản ngoại bảng có cùng kỳ hạn hoặc số lần tái định giá. ví dụ, một khoản cho vay 1 năm với kỳ tái định giá là 1 tháng dựa trên lãi suất cơ bản và một khoản tiền gửi kỳ hạn 1 năm với kỳ hạn tái định giá là 1 tháng dựa trên lãi suất T-bill 1 tháng; rủi ro ở đây là sự chênh lệch giữa hai mức lãi suất này thay đổi không như kỳ vọng.

- Rủi ro quyền lựa chọn/Rủi ro lãi suất do quyền lựa chọn/Rủi ro quyền chọn gắn liền (Embbbed Options)

Rủi ro khi khách hàng có thể sử dụng quyền để tham gia hay chấm dứt hợp đồng với lãi suất cố định. Điều này có thể do việc thực hiện quyền lựa chọn trong hợp đồng hay do khách hàng chấm dứt hợp đồng bởi lãi suất ưu đãi hơn trên thị trường. Ví dụ như, khoản vay với lãi suất cố định cho phép khách hàng thanh toán toàn bộ công nợ bất cứ lúc nào (điều kiện vay trả trước thời hạn), ví dụ như khi lãi suất đang có xu hướng giảm. Hoặc khoản tiền gửi với lãi suất cố định cho phép khách hàng rút tiền bất cứ lúc nào, chẳng hạn khi lãi suất đang có xu hướng tăng. Hoặc ngân hàng nắm giữ các trái phiếu mà người bán có quyền mua lại trước ngày đáo hạn.

Hiện tại có hai quan điểm phổ biến nhất để đánh giá rủi ro lãi suất của ngân hàng: đó là quan điểm về thu nhập và quan điểm về giá trị kinh tế. Quan điểm về thu nhập tập trung vào tác động của sự thay đổi lãi suất tới thu nhập của ngân hàng trong ngắn hạn, trong khi quan điểm về giá trị kinh tế tập trung vào giá trị của dòng tiền mặt ròng của ngân hàng (xét trong dài hạn).

Việc phân tích rủi ro lãi suất không chỉ giúp ngân hàng quản lý rủi ro một cách hiệu quả mà còn tìm kiếm các cơ hội để tạo ra lợi nhuận lớn cho ngân hàng. Nếu các biến động lãi suất (tăng/giảm) nằm trong dự đoán của ngân hàng, ngân hàng có thể thu được các khoản lợi lớn khi có sự chuẩn bị trước và hành động theo xu hướng lãi suất. Ví dụ,

khi xem xét các giai đoạn của chu kỳ lãi suất: lãi suất tăng lên đỉnh (mở rộng tài sản có, mua trái phiếu, rút ngắn tài sản nợ,...); còn nếu lãi suất xuống đáy (mở rộng tài sản nợ, bán trái phiếu, kéo dài tài sản nợ,...). Bên cạnh đó, việc xác định hình dạng của đường cong lãi suất cũng có vai trò quan trọng; nếu hình dạng thông thường – lãi suất đến hạn tỷ lệ thuận với thời hạn đến hạn (Cố định chi phí vốn là đắt, thời gian tốt để cơ cấu lại tài sản nợ dài hạn, đầu tư dài, tìm vốn ngắn), còn nếu hình dạng đường cong lãi suất là ngược (vay ngắn hạn đắt, tăng nguồn vốn dài hạn, đầu tư ngắn hạn), còn trong trường hợp ngang bằng (thời điểm tốt để cơ cấu lại bảng cân đối một cách toàn diện).

3.2. Giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

3.2.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm cuối cùng cho sự hiểu biết về bản chất và mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng. Nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị:

- Phê duyệt chiến lược và chính sách kinh doanh mà nó chi phối hoặc ảnh hưởng tới rủi ro lãi suất của ngân hàng;
- Xem xét lại các mục tiêu tổng thể của ngân hàng trên khía cạnh rủi ro lãi suất;
- Cung cấp các hướng dẫn rõ ràng về mức độ chấp nhận rủi ro lãi suất của ngân hàng;
- Phê duyệt các chính sách trong đó xác định thẩm quyền và trách nhiệm quản lý rủi ro lãi suất;
- Đảm bảo rằng ban điều hành có kiến thức đầy đủ và hoàn toàn có khả năng tiến hành các hoạt động liên quan đến lãi suất bao gồm cả việc thực hiện các bước cần thiết để xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro;
- Đảm bảo thông tin xem xét lại định kỳ đủ chi tiết và kịp thời, cho phép hiểu và đánh giá hiệu quả của Ban điều hành trong giám sát và kiểm soát những rủi ro này trong việc tuân thủ các chính sách đã được phê duyệt;
- Đảm bảo rằng Hội đồng Quản trị hoặc một trong các ủy ban của mình định kỳ tái đánh giá chính sách quản lý rủi ro lãi suất cũng như chiến lược kinh doanh tổng thể có ảnh hưởng tới rủi ro lãi suất của ngân hàng.

3.2.2 Ban điều hành

Ban điều hành chịu trách nhiệm:

- Thiết lập và phát triển các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro lãi suất cả trong thời gian dài hạn lẫn thời gian ngắn hạn (hàng ngày);

- Duy trì rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro này;
- Thực hiện các chiến lược một cách giới hạn những rủi ro liên kết với mỗi chiến lược và đảm bảo việc tuân thủ pháp luật và các quy định;
- Duy trì giới hạn thích hợp về rủi ro này;
- Duy trì hệ thống đầy đủ và tiêu chuẩn đo lường rủi ro;
- Duy trì các tiêu chuẩn để đánh giá và đo lường hiệu quả;
- Duy trì báo cáo rủi ro lãi suất toàn diện và quy trình/thủ tục xem xét lại quản lý rủi ro lãi suất;
- Duy trì hiệu quả kiểm soát nội bộ và tiêu chuẩn đạo đức;
- Bảo đảm rằng báo cáo rủi ro lãi suất cho Ban điều hành cung cấp các thông tin tổng hợp cũng như hỗ trợ đầy đủ, chi tiết cho phép đánh giá sự nhạy cảm của ngân hàng khi điều kiện thị trường thay đổi và các yếu tố rủi ro quan trọng khác;
- Định kỳ xem xét lại chính sách và quy trình quản lý rủi ro lãi suất để đảm bảo rằng chúng vẫn còn thích hợp và đủ mạnh vào mọi lúc;
- Đảm bảo rằng hoạt động phân tích và quản lý rủi ro liên quan tới rủi ro lãi suất được thực hiện bởi đội ngũ nhân viên có thẩm quyền với kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm phù hợp với tính chất, phạm vi hoạt động của ngân hàng;
- Đảm bảo rằng đủ nhân viên có kiến thức sâu và rộng.

3.2.3 Vai trò của ủy ban ALCO và QLRR

Ủy ban ALCO và QLRR thực hiện quản lý rủi ro lãi suất ở tầm vĩ mô và giám sát rủi ro này.

3.3 Chiến lược quản trị rủi ro lãi suất

- Chiến lược hoạt động của ngân hàng ảnh hưởng tới rủi ro lãi suất'
- Mức rủi ro lãi suất ngân hàng có thể chấp nhận được: xem xét mục tiêu ngắn hạn (kiểm soát sự biến động của thu nhập lãi ròng – NII) và mục tiêu dài hạn (kiểm soát dự biến động của giá trị kinh tế của vốn cổ phần – EVPE), so sánh hai mục tiêu đó;
- Ghi nhận rủi ro lãi suất phát sinh một cách riêng rẽ đối với từng loại tiền tệ;
- Tất cả các nhân viên trong các phòng ban thực hiện những hoạt động có ảnh hưởng tới thu nhập lãi thuần cần nhận thức đầy đủ về chiến lược rủi ro lãi suất.

3.4 Chính sách, thủ tục và các giới hạn

3.4.1 Chính sách và thủ tục

Thủ tục và chính sách rủi ro lãi suất của ngân hàng phải được xác định rõ và phù hợp với tính chất và độ phức tạp của các hoạt động của ngân hàng.

Ngân hàng nên có thủ tục và chính sách rõ ràng để hạn chế và kiểm soát rủi ro lãi suất. Các chính sách và thủ tục nên phân định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn về quyết định rủi ro lãi suất, chiến lược phòng ngừa rủi ro và vị trí các cơ hội. Chính sách rủi ro lãi suất nên xác định các thông số định lượng và mức độ rủi ro lãi suất mà ngân hàng chấp nhận. Tất cả các chính sách rủi ro lãi suất nên được xem xét lại định kỳ và sửa đổi khi cần thiết. Ngân hàng nên xác định cụ thể và phê duyệt các thủ tục cần thiết cho các ngoại lệ đối với các chính sách, các giới hạn và ủy quyền.

Trước khi giới thiệu một sản phẩm mới, phòng ngừa rủi ro/bảo hiểm, hoặc chiến lược, ngân hàng phải đảm bảo rằng các chính sách và thủ tục được đưa ra đầy đủ. Hội đồng Quản trị cũng nên phê duyệt biện pháp phòng ngừa rủi ro (bảo hiểm rủi ro) hoặc các sáng kiến quản lý rủi ro trong tiến trình thực hiện.

3.4.2 Các giới hạn

Ngân hàng nên đặt ra các giới hạn cho mức độ rủi ro lãi suất và các giới hạn này có thể được áp dụng trên danh mục cá nhân, các hoạt động hoặc các đơn vị kinh doanh. Một hệ thống giới hạn thích hợp sẽ cho phép nhà quản lý ngân hàng kiểm soát rủi ro lãi suất, thảo luận về cơ hội và rủi ro, giám sát rủi ro thực tế với dung sai rủi ro xác định trước. Hệ thống giới hạn phải đảm bảo rằng các trường hợp vượt quá mức định trước nhận được sự quan tâm của nhà quản lý.

Hệ thống giới hạn có thể được thiết lập trên cơ sở tổng hợp cũng như theo từng loại danh mục hoặc công cụ. Các giới hạn được thiết lập phải phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp và mức vốn của ngân hàng, cũng như khả năng của ngân hàng để đo lường và quản lý rủi ro của mình, đồng thời phải nhất quán trong việc xem xét các ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với thu nhập ròng của ngân hàng.

Các giới hạn sau cần được theo dõi: Hạn mức yếu tố nhạy cảm, hạn mức GAP, hạn mức VaR

Hạn mức VaR cho tất cả các danh mục giao dịch (trading portfolio) phải được xác định cho từng bộ phận kinh doanh rủi ro, hạn mức này do ALCO phê duyệt, khái niệm VaR được trình bày ở mục 3.5.1

Hạn mức Yếu tố Nhạy cảm (Factor Sensitivity - FS): là hạn mức dành cho các yếu tố thị trường quan trọng ảnh hưởng tới từng bộ phận kinh doanh rủi ro. Đây là hạn mức hiệu quả nhất ở mức từng giao dịch viên.

Hạn mức Yếu tố nhạy cảm = Giá trị rủi ro / Độ biến động

Trong đó, yếu tố nhạy cảm là là thay đổi giá trị của một công cụ hay danh mục các công cụ tài chính khi lãi suất thay đổi 1%, với điều kiện các yếu tố thị trường khác khác là cố định. Yếu tố nhạy cảm được đo bằng giá trị tuyệt bằng đồng Việt nam và được đánh giá trên cơ sở mô hình tái định giá (Repricing models) do ALCO xét duyệt và định kỳ đánh giá trong quá trình sử dụng.

Hạn mức GAP được xây dựng dựa trên chiến lược kinh doanh và chiến lược quản lý rủi ro lãi suất của ngân hàng. Hạn mức GAP tính theo phần trăm, các tỷ lệ sau nên chú ý GAP cộng dồn từng kỳ hạn/tổng tài sản, GAP cộng dồn/tổng tài sản có doanh thu lãi, GAP cộng dồn/vốn chủ sở hữu.

Một lưu ý rằng, đối với GAP nó không chỉ có mặt là rủi ro mà nó hàm chứa cả cơ hội, tức là nếu ngân hàng duy trì GAP ở mức phù hợp với xu hướng lãi suất thì sẽ có lợi cho ngân hàng, cụ thể là tăng lợi nhuận của ngân hàng. Quản lý GAP đảm bảo cân bằng rủi ro và lợi nhuận đòi hỏi ngân hàng phải dự báo được xu hướng lãi suất.

3.5 Đo lường, giám sát rủi ro và kiểm tra khủng hoảng

Thay đổi lãi suất có thể ảnh hưởng tới cả thu nhập và giá trị kinh tế của ngân hàng. Chúng ta xem xét hai quan điểm khác nhau nhưng bổ sung cho nhau để đánh giá rủi ro lãi suất:

Quan điểm thu nhập: Trong quan điểm thu nhập, phân tích tập trung vào tác động của sự thay đổi lãi suất lên thu nhập của ngân hàng. Đây là cách tiếp cận truyền thống để đánh giá rủi ro lãi suất và được nhiều ngân hàng sử dụng. Biến động của các khoản thu nhập là một điểm quan trọng để phân tích rủi ro lãi suất vì thu nhập bị giảm hoặc bị mất mát có thể đe dọa sự ổn định tài chính của ngân hàng bằng cách giảm sự an vốn và sự tin tưởng của thị trường.

Về vấn đề này, theo truyền thống, khoản thu nhập mà ảnh hưởng trực tiếp tới là thu nhập lãi ròng (tức là hiệu số giữa tổng thu nhập lãi và tổng chi phí lãi). Trên quan điểm này chúng ta xem xét ảnh hưởng của lãi suất lên thu nhập lãi ròng (NII – Net Interest Income).

Quan điểm giá trị kinh tế/giá trị thị trường: Sự biến động của lãi suất thị trường cũng có thể ảnh hưởng đến giá trị kinh tế của tài sản nợ, tài sản có và các công cụ ngoại bảng/ vị thế của các khoản mục ngoại bảng. Vì thế, sự nhạy cảm giá trị kinh tế của ngân hàng do biến động của lãi suất nên được xem xét bởi Hội đồng Quản trị và Ban điều hành. Giá trị kinh tế của một công cụ được đánh giá theo giá trị hiện tại của dòng tiền mặt dự kiến trong tương lai (tức chiết khấu dòng tiền tương lai) để phản ánh giá trị thị trường của công cụ đó. Vì vậy, giá trị kinh tế của ngân hàng có thể được xem xét như là giá trị

hiện tại của các dòng tiền ròng kỳ vọng, nghĩa là dòng tiền mặt dự kiến về tài sản trừ đi các dòng tiền mặt kỳ vọng về các khoản nợ cộng với dòng tiền mặt ròng dự kiến từ vị thế các khoản mục ngoại bảng/hay dòng tiền mặt ròng dự kiến của các khoản mục ngoại bảng. Trong ý nghĩa này, quan điểm giá trị kinh tế phản ánh một cách nhìn về sự nhạy cảm giá trị của ngân hàng do sự biến động lãi suất. Đối với cổ đông của ngân hàng, chúng ta xem xét giá trị kinh tế của vốn cổ phần (EVPE – Economic Value of Portfolio Equity).

Mục tiêu của quản lý rủi ro lãi suất gồm cả mục tiêu ngắn hạn và dài hạn. Mục tiêu ngắn hạn là kiểm soát sự biến động của thu nhập ròng và mục tiêu dài hạn là kiểm soát sự biến động của giá trị kinh tế của vốn cổ phần qua kiểm soát giá trị kinh tế của tài sản nợ, tài sản có và các công cụ/khoản mục ngoại bảng. Mỗi mục tiêu đều có mức độ quan trọng khác nhau và ảnh hưởng tới nhau. Chỉ quản lý dài hạn thì không phù hợp bởi trừ khi mục tiêu ngắn hạn được quản lý tốt thì mục tiêu dài hạn mới khả thi. Mục tiêu dài hạn không thể đạt được trừ khi ngân hàng có thể sống sót trong ngắn hạn. Ngược lại, một ngân hàng có thể mù quáng nếu trọng tâm của nó chỉ hướng vào ngắn hạn. Mỗi ngân hàng đều cần phải kiểm soát sự biến động của cả NII và EVPE.

Sau đây là so sánh giữa NII và EVPE

Chỉ tiêu	NII	EVPE
Mục tiêu	Kiểm soát biến động thu nhập lãi ròng – kế toán	Kiểm soát biến động giá trị kinh tế - kinh tế
Thời gian	Ngắn hạn	Dài hạn
Loại hình quản trị ALM	Đối phó	Chiến lược
Tập trung	Báo cáo thu nhập	Bảng cân đối kế toán
Phương pháp và công cụ	• GAP • Phân tích giả định thu nhập lãi ròng • EAR	• Kỳ hạn (Duration) • Phân tích giả định giá trị kinh tế của vốn cổ phần • VaR

3.5.1 Đo lường và giám sát rủi ro

Tùy thuộc vào sự phức tạp và phạm vi hoạt động của mình, ngân hàng cần có hệ thống đo lường rủi ro lãi suất để đánh giá ảnh hưởng của thay đổi lãi suất lên cả thu nhập và giá trị kinh tế của ngân hàng. Hệ thống này sẽ cung cấp mức rủi ro lãi suất hiện hành của ngân hàng và khả năng xác định bất kỳ các rủi ro lãi suất lớn có thể phát sinh trong tương lai.

Hệ thống đo lường nên:

- ✓ Đánh giá tất cả các rủi ro lãi suất cơ bản liên kết với tài sản nợ - tài sản có và các công cụ ngoại bảng của ngân hàng;
- ✓ Các khái niệm tài chính được chấp nhận chung và công cụ đo lường rủi ro;
- ✓ Có các dẫn chứng giả định và các thông số

Sử dụng các phương pháp tiếp cận sau: Phân tích GAP, Kỳ hạn (Duration), Mô phỏng (Simulation), EAR....

a. Phân tích GAP

Phân tích GAP- phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất là một công cụ cơ bản để đo lường rủi ro lãi suất. Nó đo lường sự khác biệt giữa tài sản có (TSC) nhạy cảm với lãi suất với tài sản nợ (TSN) nhạy cảm với lãi suất.

GAP được định nghĩa là sự khác biệt giữa giá trị TSC nhạy cảm với lãi suất và TSN nhạy cảm với lãi suất.

$$GAP = \text{TSC nhạy cảm với lãi suất (RSA)} - \text{TSN nhạy cảm với lãi suất (RSL)}$$

RSA = Rate Sensitive Assets = TSC nhạy cảm với lãi suất

RSL = Rate Sensitive Liabilities = TSN nhạy cảm với lãi suất

Báo cáo GAP là một tài liệu giải thích để hiểu kỹ thuật phân tích GAP. Ở một số quốc gia, các tổ chức tài chính công bố báo cáo GAP trong báo cáo tài chính của mình. Báo cáo GAP tính toán GAP trong các khoảng thời gian khác nhau cũng như GAP cộng dồn của cả một giai đoạn. Báo cáo GAP cũng có tên là Báo cáo nhạy cảm với lãi suất hoặc báo cáo GAP đến hạn. Một báo cáo GAP tính toán GAP trong các khoảng thời gian khác nhau cũng như GAP cộng dồn của một giai đoạn. TSC và TSN không nhạy cảm với lãi suất bị bỏ qua hoặc cho vào nhóm cuối cùng. Các công cụ phái sinh được xem xét

trong khi xây dựng báo cáo GAP. Các công cụ này được xác định dựa trên kỳ đáo hạn hoặc ngày tái định giá.

Người ta phân biệt đáo hạn do tái định giá và đáo hạn theo hợp đồng. Đáo hạn theo định giá là giai đoạn mà sau đó khoản vay sẽ tái định giá, trong khi đó đáo hạn theo hợp đồng là giai đoạn mà sau đó khoản vay phải được thanh toán. Mỗi khoản vay có thể được tái định giá hơn một lần trước khi nó cuối cùng được thanh toán. Vì nhạy cảm với lãi suất, kỳ đáo hạn do tái định giá là cái mà chúng ta quan tâm. Ví dụ, khoản vay 1 năm được tái định giá hàng quý sẽ được đưa vào nhóm 3 tháng. Vì rủi ro lãi suất được đo lường, đáo hạn do tái định giá được xem xét, chứ không phải đáo hạn do hợp đồng. *Và chúng ta cần chú ý rằng bất cân xứng về đáo hạn do tái định giá gây nên rủi ro lãi suất trong khi bất cân xứng về đáo hạn do hợp đồng gây nên rủi ro thanh khoản.*

Một ví dụ về báo cáo GAP

Đơn vị: triệu đồng									
	Time	≤ 1mth	M2	M3	M4-M6	M7-M12	Y2	>Y2	Total
Assets		2,837,303	300,872	335,012	818,032	1,516,566	274,489	1,334,628	7,416,902
Liabilities		2,683,576	250,053	272,081	1,051,302	1,357,141	33,275	781,434	6,428,862
Net GAP		153,727	50,819	62,931	(233,270)	159,425	241,214	553,194	988,040
Cum GAP		153,727	204,546	267,477	34,207	193,632	434,846	988,040	988,040
Cum GAP as % Assets		2.07%	2.76%	3.61%	0.46%	2.61%	5.86%	13.32%	

GAP cộng dồn (Cumulative Gap – Cum Gap) là tổng số tất cả các GAP ở mỗi thời gian khác nhau. Cum Gap là một chỉ số quan trọng trong việc tính toán các hệ số cơ bản và xác định hạn mức GAP. Đó là một công cụ để kiểm soát rủi ro.

Cum GAP ở chu kỳ N = GAP chu kỳ N + Cum GAP trong chu kỳ N-1

Các loại GAP: có hai loại GAP cần quan tâm

GAP âm (nhạy cảm với TSN): Ngân hàng được coi là có GAP âm nếu TSN nhạy cảm với lãi suất lớn hơn TSC nhạy cảm với lãi suất. Ngân hàng có GAP âm được coi là có TSN nhạy cảm. Trong một GAP TSN nhạy cảm, TSN tái định giá trước TSC. Nếu chúng ta dự đoán lãi suất sẽ giảm trong thời gian tới, chúng ta có thể đặt tiền, hay cho vay

tiền với kỳ hạn dài hơn và đi vay/huy động với kỳ hạn ngắn, với việc liên tục quay vòng tiền huy động vào.

GAP dương (nhạy cảm với TSC): Ngân hàng được coi là có GAP dương nếu TSC nhạy cảm với lãi suất của nó lớn hơn TSN nhạy cảm với lãi suất. Ngân hàng có GAP dương được coi là có TSC nhạy cảm. Trong một GAP TSC nhạy cảm, TSC tài định giá trước TSN. Nếu chúng ta dự đoán lãi suất sẽ tăng trong thời gian tới, chúng ta có thể đặt tiền, hay cho vay tiền với kỳ hạn ngắn hơn và đi vay/huy động với kỳ hạn dài hơn, với việc liên tục quay vòng tiền cho vay hay tiền đi gửi.

So sánh các loại GAP

Trạng thái GAP cho biết tình hình tài trợ/vốn của ngân hàng. Một GAP TSC nhạy cảm cho biết rằng TSC ngắn hạn được tài trợ bởi TSN dài hạn. Ngược lại, một GAP TSN nhạy cảm cho biết rằng TSC dài hạn được tài trợ bởi TSN ngắn hạn.

Sự so sánh các khía cạnh khác nhau của hai trạng thái GAP được liệt kê trong bảng dưới đây.

Loại GAP	•GAP dương • Asset sensitive • TSC được định giá trước TSN	•GAP âm • Liability sensitive •TSN được định giá trước TSC
Trạng thái	Dùng vốn huy động dài hạn để cung cấp cho tài sản có ngắn hạn	Dùng vốn huy động ngắn hạn để cung cấp cho tài sản có dài hạn
Ảnh hưởng của thay đổi lãi suất	Tăng lãi suất làm tăng thu nhập lãi ròng Giảm lãi suất làm giảm thu nhập lãi ròng	Tăng lãi suất làm giảm thu nhập lãi ròng Giảm lãi suất làm tăng thu nhập lãi ròng

Báo cáo GAP và ảnh hưởng đến thu nhập lãi ròng (NII)

Báo cáo GAP được sử dụng để kiểm soát NII, cần xác định mối quan hệ giữa NII và trạng thái GAP. GAP có thể âm hoặc dương. Tương tự, lãi suất có thể lên hoặc xuống. Một sự kết hợp cả hai sẽ có những ảnh hưởng khác nhau.

Thu nhập lãi ròng = tổng thu lãi – tổng chi lãi = lãi suất từng tài sản nhạy cảm lãi suất * lượng tài sản nhạy cảm lãi suất tương ứng + lãi suất trên những tài sản không nhạy cảm lãi suất * lượng tài sản không nhạy cảm lãi suất tương ứng - lãi suất trên các khoản nợ nhạy cảm lãi suất * giá trị nợ nhạy cảm lãi suất tương ứng - lãi suất trên những khoản nợ không nhạy cảm lãi suất * nợ không nhạy cảm lãi suất tương ứng.

Một lưu ý quan trọng khi phân tích tác động của GAP lên thu nhập là các giả định về lãi suất, **chúng ta giả định rằng lãi suất tác động tức thời và mức thay đổi về lãi suất giữa TSC và TSN như nhau.**

Trong trường hợp nếu lãi suất giữa TSC và TSN thay đổi khác nhau, chúng ta cần tính toán riêng rẽ sự thay đổi lãi suất TSC dẫn đến sự thay đổi thu nhập từ lãi và sự thay đổi lãi suất TSN dẫn đến sự thay đổi chi phí lãi. Khi này, để đo lường rủi ro lãi suất tác động tới thu nhập lãi ròng của ngân hàng ta lấy hiệu số thu nhập ròng sau khi lãi suất thay đổi trừ đi thu nhập ròng trước khi lãi suất thay đổi mà sẽ không tính GAP (hay tính như sau = thu nhập lãi sau khi lãi suất thay đổi – chi phí lãi sau khi lãi suất thay đổi - thu nhập lãi trước khi lãi suất thay đổi + chi phí lãi trước khi lãi suất thay đổi). ***Tuy nhiên, trong giả định ta ngầm hiểu rằng lãi suất thay đổi như nhau đối với TSC và TSN.***

Trong trường hợp thay đổi lãi suất TSC và TSN như nhau, ta tính toán tác động của thay đổi lãi suất lên thu nhập ròng từ lãi như sau:

Thay đổi trong thu nhập ròng từ lãi = Thay đổi lãi suất * GAP

Tác động của lãi suất lên NII

Chỉ tiêu	GAP âm	GAP dương
Lãi suất tăng	NII giảm	NII tăng
Lãi suất giảm	NII tăng	NII giảm

Chúng ta cần chú ý rằng GAP âm hoặc dương có thể là cơ hội tốt để gia tăng lợi nhuận của ngân hàng khi lãi suất được dự báo đúng. Việc dự báo lãi suất đúng giúp ngân hàng có thể ngăn chặn tổn thất bằng cách thực hiện một số điều chỉnh đối với TSC, TSN để giảm quy mô GAP hoặc sử dụng các công cụ bảo vệ, mạnh hơn là tăng thu nhập của ngân hàng (nếu ngân hàng dự báo lãi suất tăng, nó sẽ duy trì GAP dương, còn nếu ngân hàng dự báo lãi suất giảm nó duy trì GAP âm). Trong trường hợp lãi suất biến động ngược với dự báo có thể gây ra giảm sút thu nhập ròng, tức là chúng ta gặp rủi ro lãi suất. Không phải lúc nào ngân hàng cũng dự đoán đúng về xu hướng lãi suất hay hành vi của

khách hàng ảnh hưởng tới rủi ro lãi suất của ngân hàng, vì thế, ngân hàng cần xem xét các tác động của thay đổi lãi suất đến thu nhập của ngân hàng và đưa ra hạn mức GAP phù hợp.

Một ví dụ về phân tích tác động của lãi suất tới thu nhập lãi ròng của ngân hàng như bảng sau đây: .

Đơn vị tính: tỷ VND

Chỉ tiêu	< 1mth	M2	M3	M4-6	M7-12	Y2	>Y2	Total
Assets	45.360	3.486	1.927	2.238	3.227	40	10.258	66.537
Liabilities	34.331	6.976	6.777	6.276	5.743	983	5.694	66.780
Net GAP	6.654	13.307	13.307	13.307	13.307	13.307	4.565	(243)
Cum. GAP	6.654	19.961	33.269	46.576	59.883	73.191	77.755	
GAP as % Assets	10,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	6,86%	
Proposal Limits GAP	± 10%	± 20%	± 20%	± 20%	± 20%	± 20%		
Impact on P/L of 1% change rate	2 months	3 months	6 months	1 year				
Rates UP 1%		14	36	136	402			
Rates DOWN 1%		(14)	(36)	(136)	(402)			

Hiện tại một số ngân hàng quản lý GAP theo phương pháp quản lý GAP năng động, tức là ngân hàng thường xuyên thay đổi GAP, đặt ngân hàng vào trạng thái nhạy cảm TSC hoặc nhạy cảm TSN dựa trên khả năng tin cậy đối với các dự báo về lãi suất của ngân hàng. Việc phân tích GAP và sử dụng chiến lược tái cơ cấu thay thế giúp chúng ta cải thiện thu nhập của Treasury khi dự đoán đúng lãi suất (đây chính là phương pháp quản lý GAP năng động, một số ngân hàng gọi là GAPPING). Điều cần chú ý là khi sử dụng GAPPING để tăng thu nhập của khối Treasury phải đảm bảo GAP nằm trong hạn mức được phê duyệt.

Chiến lược tái cơ cấu thay thế

Có 5 loại chiến lược tái cơ cấu thay thế mà ngân hàng có thể theo đuổi để đạt được trạng thái GAP tốt. Gồm:

- Tái cơ cấu TSC: thay đổi tập hợp TSC (chỉ thay đổi cơ cấu TSC trên bảng cân đối kế toán, nó có thể là danh mục đầu tư hoặc danh mục cho vay của ngân hàng). Ví dụ, tăng TSC ngắn hạn và giảm TSC dài hạn;
- Tái cơ cấu TSN: thay đổi tập hợp TSN. Ví dụ, giảm TSN ngắn hạn và tăng TSN dài hạn;

- Tăng trưởng: Theo đuổi tăng trưởng bằng cân đối kế toán bằng cách tăng TSC và TSN. Đây chính là 1 trường hợp của chiến lược quản lý hỗn hợp. Ví dụ, tăng TSC ngắn hạn được tài trợ bởi TSN dài hạn;

- Thu hẹp: Theo đuổi thu hẹp bằng cân đối kế toán bằng cách giảm TSC và TSN. Đây cũng là 1 trường hợp của chiến lược quản lý hỗn hợp. Ví dụ, giảm TSC dài hạn và việc thanh toán các TSN ngắn hạn;

- Phái sinh: sử dụng các công cụ phái sinh như FW, SWAP.... Ví dụ, tham gia vào hoán đổi lãi suất nhận được thả nổi/lãi suất thanh toán cố định.

GAP là công cụ phổ biến trong đo lường rủi ro của ngân hàng. Để tránh rủi ro quá lớn về lãi suất, ngân hàng nên quy định hạn mức GAP đối với các kỳ hạn. Bên cạnh là công cụ dùng để quản lý rủi ro lãi suất, GAP cũng là công cụ để ngân hàng tăng thu nhập. Để làm điều này ngân hàng cần phải dự đoán lãi suất trong thời gian tới và vạch rõ kế hoạch hành động khi lãi suất thay đổi không như dự báo. Bên cạnh tính tiện ích của công cụ GAP, GAP cũng có những hạn chế nhất định. Ví dụ như sự lựa chọn các khung thời gian tùy thuộc vào mỗi ngân hàng, lãi suất trong hoạt động ngân hàng và lãi suất trên thị trường thay đổi với tốc độ khác nhau. Và điều quan trọng nữa mà GAP không thể hiện là nó không tính đến giá trị thời gian của các tài sản, tức là việc quản lý GAP không nhằm mục đích bảo vệ giá trị tài sản và đặc biệt là không bảo vệ được giá trị ròng của ngân hàng, nói cách khác đó là giá trị kinh tế của vốn cổ phần. Duration sẽ giải quyết được vấn đề này.

b. Kỳ hạn – Duration

Kỳ hạn (Duration) còn gọi là kỳ hạn Macaulay, là một công cụ định lượng đo lường sự nhạy cảm với lãi suất của TSC và TSN.

Duration là kỳ hạn đáo hạn trung bình của một trái phiếu trong đó giá trị hiện tại của dòng tiền được sử dụng làm tỷ trọng trung bình. Cả thời gian và độ lớn của dòng tiền của một chứng khoán được xem xét trong việc tính toán duration. Duration cũng là một biện pháp đo lường sự biến động về giá của một trái phiếu. Khái niệm duration có thể sử dụng cho tất cả các TSC, TSN, phái sinh hoặc một tài sản duy nhất, một danh mục tài sản hoặc cả bảng cân đối kế toán.

Để tìm hiểu cách đo lường rủi ro lãi suất tới giá trị kinh tế của vốn cổ phần, trước tiên chúng ta nghiên cứu kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả.

Kỳ hạn hoàn vốn là giá trị kỳ hạn trung bình xác định trên cơ sở thời gian xuất hiện các dòng tiền vào được tạo ra từ tài sản. Đây là thước đo thời gian trung bình của dòng tiền dự tính trong tương lai (ví dụ như dòng thanh toán mà ngân hàng mong đợi nhận được từ các khoản cho vay hay các khoản đầu tư). Về bản chất, kỳ hạn hoàn vốn xác định thời gian trung bình cần thiết để thu hồi khoản vốn đã đầu tư.

Kỳ hạn hoàn trả là thước đo thời gian trung bình của dòng tiền dự tính đi ra khỏi ngân hàng (ví dụ như các khoản thanh toán lãi và vốn vay) và do đó về bản chất, kỳ hạn hoàn trả xác định thời gian trung bình cần thiết để hoàn trả vốn đã huy động.

Công thức tính kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả của một công cụ tài chính (như khoản cho vay, chứng khoán, tiền gửi,...) là:

$$D_i = [\text{Tổng}_{(t: 1 \text{ tới } n)} \{ C_t * t / (1 + YTM)^t \}] / P_0$$

Trong đó:

D_i: là kỳ hạn hoàn vốn/hoàn trả của công cụ tài chính i

t: là khoảng thời gian khoản tiền được thanh toán (t chạy từ 1 tới n)

C_t: là giá trị khoản tiền dự tính trong giai đoạn t

YTM: tỷ lệ lợi suất khi đến hạn

P₀: giá trị hiện tại của công cụ tài chính

Để tính Duration của một danh mục ta sử dụng công thức sau:

$$D_p = \text{Tổng}_{(i: 1 \text{ tới } n)} (D_i * W_i)$$

Trong đó:

D_p = Kỳ hạn hoàn vốn của danh mục gồm n tài sản hoặc khoản nợ

D_i = kỳ hạn hoàn vốn của tài sản i, i chạy từ 1 tới n

W_i = tỷ trọng của tài sản i trong danh mục, chú ý Tổng W_i = 1

Mặt khác, Giá trị ròng của ngân hàng (nếu tính tới yếu tố thời gian, nó chính là giá trị kinh tế/giá trị thị trường - EVPE) = Giá trị tổng tài sản của ngân hàng (ký hiệu A) – Giá trị các khoản nợ (ký hiệu Le – chú ý phân biệt với tổng tài sản nợ, tài sản nợ nó bao gồm cả vốn chủ sở hữu), do đó khi lãi suất thay đổi sẽ dẫn tới giá trị tổng tài sản của ngân hàng thay đổi và giá trị các khoản nợ thay đổi nên giá trị ròng của ngân hàng cũng thay đổi.

$$\Delta EVPE = \Delta A - \Delta Le$$

Theo lý thuyết danh mục đầu tư trong lực vực tài chính, khi lãi suất tăng sẽ làm giảm giá trị thị trường của các tài sản và các khoản nợ mang lãi suất cố định; kỳ hạn của các tài sản và các khoản nợ càng dài thì giá trị thị trường của chúng càng giảm mạnh khi lãi suất tăng. Do đó, mức độ thay đổi giá trị ròng dưới tác động của lãi suất phụ thuộc vào tương quan về kỳ hạn giữa tài sản (tài sản có) và các khoản nợ của ngân hàng (chú ý rằng tài sản nợ bao gồm cả nợ và vốn chủ sở hữu). Vì kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả là một thước đo thời gian nên khi lãi suất tăng lên, ngân hàng có kỳ hạn hoàn vốn của tài sản dài hơn kỳ hạn hoàn trả của các khoản vay thì giá trị ròng của nó sẽ giảm nhiều hơn so với ngân hàng khác. Bằng cách cân bằng kỳ hạn hoàn vốn của tài sản và kỳ hạn hoàn trả của các khoản nợ, ngân hàng có thể cân đối được thời gian trung bình của dòng tiền vào bên tài sản với thời gian trung bình của các dòng tiền ra bên nguồn vốn. Do đó việc phân tích kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả có thể được sử dụng để ổn định giá trị ròng của ngân hàng hay nếu có tính đến yếu tố thời gian nó chính là giá trị kinh tế của ngân hàng (EVPE). Người ta sử dụng khe hở kỳ hạn để đánh giá tác động của lãi suất đối với sự thay đổi của EVPE (giả định lãi suất đối với tài sản và nợ thay đổi như nhau).

Khe hở kỳ hạn của ngân hàng = kỳ hạn hoàn vốn trung bình theo giá trị của danh mục tài sản – kỳ hạn hoàn trả trung bình theo giá trị của danh mục nợ

Khe hở kỳ hạn dương khi kỳ hạn hoàn vốn của tài sản lớn hơn kỳ hạn hoàn trả của nợ. Lúc đó, nếu lãi suất bên tài sản và bên nợ cùng thay đổi một lượng như nhau thì sự thay đổi trong giá trị của danh mục tài sản và nợ sẽ khác nhau. Trong trường hợp khe hở kỳ hạn dương, lãi suất tăng sẽ làm giảm giá trị ròng của ngân hàng bởi vì giá trị tài sản giảm nhiều hơn giá trị các khoản nợ. Theo đó, giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu sẽ giảm.

Ngược lại, khe hở kỳ hạn âm khi kỳ hạn hoàn trả trung bình của danh mục nợ lớn hơn kỳ hạn hoàn vốn của danh mục tài sản, một sự thay đổi như nhau về lãi suất bên nguồn vốn vay và tài sản sẽ dẫn đến tình trạng giá trị của nguồn vốn vay thay đổi lớn hơn bên tài sản. Nếu lãi suất giảm, giá trị nguồn vay tăng nhiều hơn giá trị tài sản và khi đó giá trị vốn chủ sở hữu giảm. Tương tự khi lãi suất tăng, giá trị nguồn vốn vay giảm nhanh hơn giá trị tài sản dẫn tới sự gia tăng trong giá vốn chủ sở hữu (EVPE).

Tác động của lãi suất lên EVPE

Chỉ tiêu	Khe hở kỳ hạn âm	Khe hở kỳ hạn dương
Lãi suất tăng	EVPE tăng	EVPE giảm
Lãi suất giảm	EVPE giảm	EVPE tăng

Chúng ta có thể tính toán *sự thay đổi giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu* ($\Delta EVPE$) nếu chúng ta biết kỳ hạn hoàn vốn trung bình của danh mục tài sản, kỳ hạn hoàn trả trung bình của danh mục nợ. ***Giả định chính ở đây là lãi suất thay đổi như nhau bên tài sản và bên nợ và sự thay đổi lãi suất là tức thời.***

Công thức tính:

$$\Delta EVPE = \Delta A - \Delta Le = \{-Da * \Delta i * A / (1+i)\} - \{-D_{Le} * \Delta i * Le / (1+i)\}$$

Trong đó:

$\Delta EVPE$ là sự thay đổi giá trị thị trường/giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu hay giá trị ròng của ngân hàng.

Da là kỳ hạn hoàn vốn trung bình theo giá trị của danh mục tài sản

D_{Le} là kỳ hạn hoàn trả trung bình theo giá trị của danh mục nợ

A là tổng giá trị tài sản

Le là tổng giá trị nợ

Δi là sự thay đổi lãi suất

i là lãi suất ban đầu

Việc phân tích kỳ hạn còn có thể phân tích kỳ hạn còn tính toán được phần trăm thay đổi của giá trị tài sản khi lãi suất thay đổi.

$$\Delta P/P = -D * \Delta i (1+i)$$

Dấu âm thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa giá trị thị trường và lãi suất.

Ví dụ khi Duration của một trái phiếu bằng 3, lãi suất $i = 10\%/năm$, thì $\Delta P/P = -3 * 1\% / (1 + 10\%) = -2.7\%$. Điều này nói lên rằng giá trị trái phiếu giảm 2.7% khi lãi suất thị trường tăng lên 1%. Khi lãi suất thị trường bằng 9% thì giá trị mới của trái phiếu là 102.7\$ và khi lãi suất bằng 11% thì giá trị mới của trái phiếu là 97.3\$.

Rõ ràng phân tích Duration hữu ích trong việc đánh giá EVPE tuy nhiên nó cũng có những hạn chế nhất định. Ngân hàng rất khó để tìm kiếm các tài sản và nguồn vốn có kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả bằng nhau để tránh tác động của rủi ro lãi suất lên EVPE. Bên cạnh đó, một số khoản tiền gửi ngân hàng không thể xác định chính xác mô hình luồng tiền vào do đó việc tính toán kỳ hạn hoàn trả khó khăn hơn. Hơn nữa nếu khách hàng thanh toán trước hạn hoặc không hoàn trả được nợ các luồng tiền dự tính sẽ không chính xác. Ngoài ra lãi suất thường thay đổi từ từ và tác động khác nhau lên tài sản và nguồn vốn.

Chúng ta có thể thấy rằng tác động của lãi suất lên NII và EVPE có thể ngược nhau. Vì thế ngân hàng cần cân bằng giữa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn.

Tác động của lãi suất lên NII

Chỉ tiêu	GAP âm	GAP dương
Lãi suất tăng	NII giảm	NII tăng
Lãi suất giảm	NII tăng	NII giảm

Tác động của lãi suất lên EVPE

Chỉ tiêu	Khe hở kỳ hạn âm	Khe hở kỳ hạn dương
Lãi suất tăng	EVPE tăng	EVPE giảm
Lãi suất giảm	EVPE giảm	EVPE tăng

c. Mô phỏng – Simulation

Mô phỏng là một quá trình đưa ra các kết quả trong tương lai dựa trên các kịch bản có thể xảy ra.

Mô phỏng là một quá trình tương tác nhằm mục đích đánh giá tác động của sự thay đổi lãi suất lên lợi nhuận và giá trị kinh tế của vốn bằng cách mô phỏng tương lai của lãi suất và tác động của chúng lên dòng tiền. Nó không phải là mô hình tối ưu nhưng là một công cụ để dự đoán những kết quả tài chính khác nhau trong các kịch bản khác nhau.

Có một số thuật ngữ khác để mô tả quy trình mô phỏng như phân tích độ nhạy cảm, phân tích cú sock lãi suất, mô phỏng Monte Carlo. Các thuật ngữ này có những điểm tương đồng và khác biệt song mục tiêu đầu tiên của mô phỏng là đánh giá những quyết định chiến lược khác nhau. Trọng tâm là quy trình đánh giá tất cả các mối tương tác.

Mô phỏng được sử dụng để đo lường rủi ro lãi suất. Ngân hàng mô phỏng tình hình hoạt động của kế hoạch kinh doanh của mình trong các kịch bản lãi suất khác nhau và đánh giá sự biến động xảy ra trong NII và các mục tiêu khác.

Trong mô phỏng tĩnh, các luồng tiền phát sinh từ các khoản mục nội bảng và ngoại bảng của ngân hàng được đánh giá. Để đánh giá các tình huống thu nhập, mô phỏng ước tính dòng tiền mặt và các kết quả thu nhập trên một dòng thời gian cụ thể dựa trên một hoặc nhiều kịch bản lãi suất giả định. Các mô phỏng này nên đi thẳng vào sự dịch chuyển hoặc độ dốc của đường cong thu thu nhập/đường cong lãi suất hoặc sự thay đổi chênh lệch (Spreads) giữa các lãi suất khác biệt. Khi xác định dòng tiền mô phỏng, ngân hàng tiến hành chiết khấu dòng tiền đó về giá trị hiện tại để ước tính các thay đổi về giá trị kinh tế của ngân hàng.

Trong cách tiếp cận mô phỏng năng động, các giả định được xây dựng chi tiết hơn về lãi suất tương lai và sự thay đổi kỳ vọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Những kỹ thuật phức tạp hơn cho phép sự tác động tương tác năng động của các dòng thanh toán và lãi suất, nắm được tốt hơn hiệu quả của lựa chọn gắn liền.

Điều quan trọng và quyết định tính hữu dụng của hệ thống đo lường là tính hợp lệ của các giả định và tính chính xác của các phương pháp sử dụng trong các mô hình rủi ro lãi suất. Trong khi thiết kế hệ thống đo lường rủi ro lãi suất, ngân hàng cần đảm bảo mức độ chi tiết về bản chất của các yếu tố nhạy cảm lãi suất tương xứng với sự phức tạp và rủi ro vốn có của các yếu tố này.

Để đáp ứng với mục đích quản lý rủi ro ngân hàng nên kết hợp sự thay đổi lãi suất đủ lớn để bao hàm các rủi ro khác của ngân hàng. Ngân hàng nên xem xét sử dụng nhiều kịch bản, gồm các ảnh hưởng tiềm năng trong sự thay đổi mối quan hệ giữa các lãi suất (như rủi ro đường cong lãi suất và rủi ro cơ bản) cũng như sự thay đổi các mức lãi suất chung. Đối với việc xác định các thay đổi có thể xảy ra trong các mức lãi suất, kỹ thuật mô phỏng có thể sử dụng phân tích thống kê trong việc đánh giá tương quan các giả định đối với rủi ro cơ bản và rủi ro đường cong lãi suất.

Trong đánh giá hiệu quả của hệ thống đo lường rủi ro lãi suất, điều quan trọng là:

- Các nhà quản lý phải hiểu rõ các giả định cơ bản của hệ thống;
- Kỹ thuật sử dụng mô phỏng phức tạp nên được sử dụng một cách cẩn thận để chúng không trở thành “hộp đen” – tức là trong mô hình yêu cầu nó phải chính xác nhưng trong thực tế không phải là chính xác khi các giả định cụ thể và các thông số được tiết lộ;
- Các giả định quan trọng phải được công nhận bởi các nhà quản lý cấp cao và các nhà quản lý rủi ro, đồng thời các giả định này cần được đánh giá ít nhất mỗi năm một lần;
- Các giả định được sử dụng trong đánh giá độ nhạy cảm lãi suất của các khoản mục, công cụ phức tạp với thời gian đáo hạn không chắc chắn cần phải tuân theo các tiêu chuẩn nhất định và cần xem xét lại.

d. Lợi nhuận rủi ro – EAR

Lợi nhuận rủi ro đo lường độ nhạy cảm của lợi nhuận của các danh mục tích lũy khi có sự dịch chuyển song song của lãi suất.

Với các danh mục được hạch toán tích lũy, phương pháp lợi nhuận rủi ro được dùng để đo lường phần lợi nhuận có thể bị ảnh hưởng bởi sự dịch chuyển bất lợi của lãi suất. Lợi nhuận rủi ro đo lường ảnh hưởng của lợi nhuận trước thuế tiềm tàng lên danh mục phi kinh doanh (hay còn gọi là danh mục tích lũy) tại một khoảng thời gian xác định, và với một sự dịch chuyển song song của lãi suất. Mức dịch chuyển lãi suất nhất định phải được ALCO thống kê và xác định. Đối với các danh mục không có options, lợi nhuận rủi ro được tính bằng cách nhân khoảng cách tái định giá (repricing gap) với mức dịch chuyển lãi suất nhất định.

Việc tính lợi nhuận rủi ro được tiến hành cho cả giai đoạn 12 tháng và cho cả thời gian tồn tại của danh mục. Theo thông lệ, khi tài sản có, tài sản nợ thường có thời gian tồn tại rất dài (không xác định), lợi nhuận rủi ro cho cả thời gian tồn tại sẽ được tính trong 5 năm.

Bốn bước để xây dựng mô hình EAR như sau:

- Xây dựng báo cáo Gap dựa trên tái định giá các tài sản có, tài sản nợ định kỳ (có thể hàng tháng, hàng quý, hoặc hàng năm).
- Định nghĩa thời gian thanh khoản
- Xác định sự ảnh hưởng của sự dịch chuyển song song của đường lãi
- Lượng hoá sự ảnh hưởng của các yếu tố biến động lên lợi nhuận tiềm tàng đang đơn vị tiền tệ.

e. Mức cảnh báo danh mục tích lũy TRAP

Mức cảnh báo danh mục tích lũy - TRAP (Triggers for Accrual Portfolios)- đo lường sự thay đổi thực giá trị kinh tế của danh mục tích lũy trong suốt thời gian từ trước tới thời điểm báo cáo. TRAP phải được thiết lập cho tất cả các danh mục tích lũy (Accrual Portfolios). Mỗi khi mức báo động bị vi phạm, trưởng phòng các bộ phận kinh doanh rủi ro phải thiết lập một kế hoạch hành động để quản lý danh mục này cho đến khi nó quay trở lại hạn mức cho phép.

3.5.2 Kiểm tra khủng hoảng

Hệ thống đo lường rủi ro của ngân hàng nên hỗ trợ cho việc đánh giá tác động của điều kiện thị trường khủng hoảng. Kiểm tra khủng hoảng nên được thiết kế để cung cấp thông tin về các điều kiện mà các chiến lược hoặc trạng thái dễ bị tổn thương nhất, và do đó có thể được thiết kế để nhập các đặc tính rủi ro của ngân hàng. Tình huống khủng hoảng có thể bao gồm:

- Đột ngột thay đổi mức lãi suất chung;
- Thay đổi trong mối quan hệ giữa lãi suất thị trường chủ chốt (tức rủi ro cơ bản);
- Thay đổi trong độ dốc và hình dạng của đường cong thu nhập (tức rủi ro đường cong thu nhập);

- Thay đổi thanh khoản trong thị trường tài chính trọng điểm hoặc thay đổi trong sự biến động nhanh của lãi suất thị trường;

- Điều kiện mà các thông số và giả định kinh doanh chính bị phá vỡ.

Việc kiểm tra khủng hoảng nên xem xét kịch bản “trường hợp xấu nhất” và thêm vào nhiều sự kiện có thể xảy ra. Ban lãnh đạo Ngân hàng nên định kỳ xem xét lại cả việc thiết kế và kết quả kiểm tra khủng hoảng và bảo đảm rằng kế hoạch dự phòng được đưa ra.

3.6 Hệ thống thông tin quản lý

Hệ thống thông tin quản lý chính xác, kịp thời và đầy đủ là điều cần thiết cho việc quản lý rủi ro lãi suất, giúp nhà quản lý thông báo và hỗ trợ việc tuân thủ chính sách do Hội đồng Quản trị đưa ra. Báo cáo đo lường rủi ro phải được thực hiện thường xuyên và so sánh với các hạn mức đã được đặt ra. Ngoài ra dự đoán quá khứ hoặc ước lượng rủi ro nên so sánh với kết quả thực tế để xác định bất kỳ sự hạn chế của mô hình.

Các báo cáo chi tiết về rủi ro lãi suất cần được xem xét thường xuyên bởi Hội đồng Quản trị. Các báo cáo tối thiểu bao gồm:

- Tóm lược tổng thể lãi suất của ngân hàng;

- Mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng;

- Báo cáo chứng minh việc tuân thủ các chính sách và giới hạn;

- Các giả định chính, chẳng hạn thông tin hành vi người đi vay trả nợ trước hạn hoặc hành vi của người gửi tiền rút tiền trước hạn nhằm rút ngân hàng có thể thiết lập những giả định về rủi ro quyền lựa chọn;

- Kết quả kiểm tra khủng hoảng gồm cả đánh giá sự cố trong các giả định chính và các thông số;

- Tóm tắt những phát hiện của các đánh giá chính sách rủi ro lãi suất, tính đầy đủ của hệ thống đo lường rủi ro lãi suất bao gồm cả những phát hiện của kiểm toán viên nội bộ hoặc bên ngoài hay bất kỳ những người đánh giá độc lập khác.

3.7 Kiểm soát nội bộ

Ngân hàng cần có kiểm soát nội bộ đầy đủ để đảm bảo tính toàn diện của thủ tục quản lý rủi ro lãi suất. Kiểm soát nội bộ này là một phần của hệ thống kiểm soát nội bộ tổng thể ngân hàng. Chúng khuyến khích:

- Hiệu quả và hoạt động hiệu quả;
- Báo cáo tài chính đáng tin cậy và đúng quy định;
- Tuân thủ luật pháp liên quan, quy định và chính sách của tổ chức.

Một hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả đối với rủi ro lãi suất phải đảm bảo rằng:

- Có môi trường kiểm soát lành mạnh;
- Một quá trình đầy đủ để xác định và đánh giá rủi ro được đặt ra;
- Có các hoạt động kiểm soát đầy đủ như các chính sách, thủ tục, phương pháp;
- Có một hệ thống thông tin quản lý hiệu quả.

Ngân hàng nên xem xét lại chức năng đo lường, giám sát và kiểm soát một cách thường xuyên bởi một bên độc lập (như kiểm toán nội bộ hay kiểm toán bên ngoài). Đảm bảo tất cả những người đánh giá độc lập đủ để nắm bắt các yếu tố vật chất của rủi ro lãi suất, dù hoạt động phát sinh trong hay ngoài bảng cân đối kế toán. Vì vậy, người đánh giá nên xem xét các yếu tố sau đây trong việc đưa ra những đánh giá rủi ro:

- Số lượng rủi ro lãi suất: khối lượng và độ nhạy cảm giá của các sản phẩm khác nhau; các lỗ hổng của các khoản thu nhập và vốn theo tỷ lệ thay đổi khác nhau, gồm đường cong thu nhập xoắn; việc tiếp xúc các khoản thu nhập và giá trị kinh tế dưới nhiều hình thức khác của rủi ro lãi suất, bao gồm cả rủi ro cơ bản và rủi ro quyền lựa chọn.

- Chất lượng quản lý rủi ro lãi suất: hệ thống đo lường của ngân hàng là phù hợp với tính chất, phạm vi và mức độ phức tạp của các tổ chức và hoạt động của mình; ngân hàng có đơn vị kiểm soát rủi ro độc lập chịu trách nhiệm thiết kế và quản lý chức năng đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro; Hội đồng Quản trị và Ban điều hành tích cực tham gia vào quá trình kiểm soát rủi ro; các chính sách, kiểm soát và các thủ tục liên quan đến quản lý rủi ro lãi suất cũng là tài liệu và cần tuân thủ; giả định hệ thống đo lường rủi ro là tài liệu, dữ liệu chính xác xử lý, tập hợp dữ liệu là đúng và đáng tin cậy; ngân hàng có đủ nhân viên để tiến hành một quá trình quản lý rủi ro lớn

3.8 Các báo cáo

Báo cáo lãi suất, báo cáo GAP, báo cáo tác động của lãi suất lên NII, báo cáo EAR và mức cảnh báo TRAP.

4. Quản trị rủi ro ngoại hối

4.1 Giới thiệu

Rủi ro ngoại hối là những tác động tiềm năng của các chuyển động tỷ giá bất lợi lên thu nhập và giá trị kinh tế. Tỷ giá biến động bất lợi tác động lên tài sản có, tài sản nợ hoặc các khoản mục ngoại bảng dưới dạng ngoại tệ khi ngân hàng đang có các trạng thái mở. Khả năng thu lỗ có thể phát sinh do quá trình đánh giá lại trạng thái ngoại tệ chuyển sang VNĐ.

Trạng thái ngoại hối phát sinh từ:

- Sự mất cân đối về cơ cấu giữa tài sản và công nợ bằng ngoại tệ;
- Kinh doanh ngoại tệ thông qua giao dịch giao ngay, kỳ hạn và quyền chọn;
- Trạng thái ngoại tệ ngân hàng đang nắm giữ trong sổ sách (ví dụ tiền gửi và cho vay bằng ngoại tệ, các khoản đầu tư trái phiếu ngoại tệ....);
- Tham gia vào các giao dịch phái sinh như tiền gửi cấu trúc, đầu tư...được thanh toán bằng ngoại tệ cho mục đích kinh doanh hoặc bảo hiểm rủi ro.

Rủi ro ngoại hối được xét trên hai khía cạnh sau:

- Rủi ro do giao dịch: xuất hiện khi tỷ giá thay đổi giữa thời gian nghĩa vụ phát sinh (ngày giao dịch - trade date) và thời gian thanh toán (tức ngày hiệu lực - value date) do đó ảnh hưởng tới dòng tiền thực tế.
- Rủi ro do yếu tố kinh tế: phản ánh sự thay đổi giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai của ngân hàng do sự thay đổi tỷ giá bất ngờ/không dự đoán được.

4.2. Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chất và mức độ rủi ro ngoại hối của ngân hàng và quản lý nó.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành gồm:

- Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro ngoại hối và mức độ chấp nhận rủi ro;
- Đảm bảo có hệ thống quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Giám sát các giao dịch ngoại tệ lớn;
- Đảm bảo rằng hoạt động ngoại hối của ngân hàng tuân thủ các quy định kiểm soát ngoại hối của Nhà nước và của ngân hàng;
- Xem xét lại các chính sách, thủ tục và các giới hạn phù hợp với những thay đổi trong môi trường kinh tế.

4.3 Chiến lược đối với hoạt động ngoại ngoại hối

Ngân hàng xây dựng chiến lược đối với rủi ro ngoại hối trong đó phản ánh mức độ chấp nhận các rủi ro liên quan đến hoạt động ngoại hối và đưa ra phê duyệt về:

- Các hoạt động ngoại hối ngân hàng tham gia và mục đích của hoạt động đó;
- Các loại tiền tệ và các sản phẩm ngoại hối ngân hàng giao dịch.

Mọi phòng ban trong ngân hàng thực hiện các hoạt động liên quan đến ngoại hối đều cần nhận thức đầy đủ về chiến lược đối với hoạt động ngoại hối.

4.4 Chính sách, quy trình và hạn mức

4.4.1 Chính sách và quy trình

Ngân hàng cần có các văn bản về chính sách, thủ tục cho việc xác định, đo lường và kiểm soát rủi ro ngoại hối. Các chính sách và thủ tục phải phù hợp với chiến lược của ngân hàng, điều kiện tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Các chính sách và thủ tục cần được bổ sung vào đó các quy định về đạo đức và các tiêu chuẩn thiết lập cho các nhân viên tham gia vào các giao dịch ngoại hối.

Các chính sách và thủ tục nên:

- Xác định quyền hạn và trách nhiệm các cá nhân hay ủy ban về phát triển chiến lược quản lý rủi ro ngoại hối, đưa ra các quyết định quản lý rủi ro ngoại hối và tiến hành giám sát;
- Đưa ra các hành vi, nguyên tắc ứng xử trong phòng kinh doanh;
- Xác định thẩm quyền về các loại công cụ tài chính và chiến lược phòng chống/bảo hiểm rủi ro;
- Mô tả tập hợp các biện pháp cho kiểm soát tổng thể rủi ro ngoại hối;
- Xác định giới hạn mức độ chấp nhận rủi ro ngoại hối của ngân hàng, gồm có giới hạn về loại tiền tệ, đối tác, nhân viên kinh doanh (dealer), giới hạn giao dịch, giới hạn ngừng lỗ....
- Xác định các thủ tục và điều kiện cho các giao dịch ngoại lệ.

4.4.2 Hạn mức

Ngân hàng cần tuân thủ các giới hạn về ngoại tệ theo quy định về quản lý ngoại hối của ngân hàng nhà nước. Ví dụ tại Việt Nam là Quyết định 18/1998/QĐ-NHNN quy định trạng thái của đồng USD và tổng trạng thái của tất cả các ngoại tệ.

Đối với các hạn mức cho ngân hàng mình, ngân hàng cần có tối thiểu các giới hạn sau cho hoạt động ngoại hối:

- Các giới hạn cho từng loại tiền tệ, cả qua đêm lẫn hạn mức trong ngày tại hội sở chính và tại các chi nhánh/phòng giao dịch;
- Các hạn mức cho giao dịch viên, cho mỗi giao dịch và cho từng đối tác;
- Giới hạn dừng lỗ và giới hạn cảnh báo MAT
- Các hạn mức yếu tố nhạy cảm và hạn mức VaR

Các giới hạn trên cần được xem xét ít nhất mỗi năm một lần hoặc thường xuyên hơn, phù hợp với những thay đổi của thị trường và quá trình điều hành.

4.5 Đo lường và kiểm soát

4.5.1 Đo lường và giám sát rủi ro

Ngân hàng phải có hệ thống đo lường và đưa vào tài khoản tất cả các nguồn của rủi ro ngoại hối. Hệ thống cần đánh giá được các thay đổi của tỷ giá tới lợi nhuận và giá trị kinh tế của ngân hàng. Hệ thống đo lường nên:

- Đánh giá tất cả các rủi ro ngoại hối kỳ hạn phát sinh từ TSC, TSN và các khoản mục ngoại bảng;
- Sử dụng các mô hình tài chính hoặc các phương pháp để đo rủi ro quyền chọn ngoại tệ;
- Tính toán các yếu tố nhạy cảm cho mục đích nắm giữ trạng thái ngoại tệ;
- Dữ liệu chính xác và kịp thời;
- Đánh giá theo giá trị thị trường hàng ngày;
- Cho phép ngân hàng giám sát rủi ro thanh toán ngoại tệ của mình trong thời gian thực để đảm bảo rằng các giới hạn thanh toán không bị vượt.

a. Kiểm tra tính hợp lý của giá và đánh giá theo giá trị thị trường

Kiểm tra tính hợp lý của giá

Khi đo lường mức lỗ/lãi hiện tại của danh mục kinh doanh theo phương pháp giá thị trường, chúng ta phải đảm bảo các giao dịch phải được đánh giá đúng theo giá hiện tại trên thị trường. Quá trình đánh giá theo giá thị trường phải độc lập với các hoạt động kinh doanh và giá được sử dụng để đánh giá phải là giá được xác định hoàn toàn độc lập.

Giá thị trường của các công cụ có tính thanh khoản cao thường có thể lấy được trên các hệ thống thông tin tự động như Reuters. Nếu không có sẵn, các chuyên viên phải tiến

hành kiểm tra một cách độc lập giá từ các nguồn khác nhau trên thị trường ít nhất 1 tuần 1 lần.

Các giả định trong mô hình kiểm tra tính hợp lý của giá phải đảm bảo sự đúng đắn sao cho khi các thông tin về giá ở khâu nhập dữ liệu đảm bảo độc lập, thì các thông tin đầu ra phải đảm bảo tính đúng đắn và có nghĩa. Cả nguồn thông tin và giá đều phải được kiểm tra “tính hợp lý”.

Không nên tiến hành kinh doanh khi việc kiểm tra tính hợp lý của giá chưa được đảm bảo. Khi có sự không ăn khớp giữa bộ phận kinh doanh và nghiệp vụ, hoạt động kinh doanh đó phải được tạm rút lại cho đến khi vấn đề được xử lý. Nếu bộ phận kinh doanh vẫn muốn duy trì hoạt động đó để phục vụ khách hàng thì phải có sự đồng ý của ALCO.

Đánh giá theo giá trị thị trường

Hàng ngày ngân hàng tiến hành đánh giá giá trị thị trường của hoạt động kinh doanh ngoại hối. Giá trị thị trường cho biết mức lỗ/lãi của danh mục hiện tại.

b. VaR (giá trị rủi ro)

VaR đo khoản tổn thất tối đa về giá trị thị trường của danh mục đầu tư với độ tin cậy cho trước. VaR được tính theo đơn vị tiền tệ hoặc đơn vị phần trăm danh mục nắm giữ. Là phương pháp xác suất của việc đo lường tổn thất tiềm ẩn trong giá trị danh mục đầu tư trong khoảng thời gian và trong mật độ tin cậy cho trước.

Thước đo VaR được sử dụng bởi các nhà quản lý cho rủi ro thị trường là tổn thất trên sổ sách kinh doanh có thể kỳ vọng xuất hiện trong khoảng 10 ngày với độ tin cậy 1%. Ví dụ, VaR bằng 1 triệu USD nghĩa là ngân hàng 99% tin tưởng rằng không có tổn thất nào lớn hơn 1 triệu USD trong khoảng thời gian 10 ngày.

VaR có thể tính theo công thức sau:

$$\text{VaR}(x\%) = Z_{x\%} * \sigma$$

Với $\text{VaR}(x\%) = x\%$ giá trị xác suất rủi ro; $Z_{x\%}$ = giá trị tới hạn Z ; σ = độ lệch chuẩn của thu nhập **hàng ngày** trên cơ sở cơ sở phần trăm

$\text{VaR}(x\%)$ cơ sở đô la = $\text{VaR}(x\%)$ cơ sở thập phân * giá trị công cụ tài chính

Các chuyển đổi thời gian đối với VaR

$$\text{VaR}(x\%) = \text{VaR}(x\%)_{1 \text{ ngày}} * J^{(1/2)}$$

VaR ngày là 1 ngày, VaR tuần là 5 ngày, VaR tháng 20 ngày, VaR bán niên là 125 ngày; VaR năm là 250 ngày. Ví dụ cho VaR(10%) hàng ngày theo cơ sở USD là 12500\$.

Việc đo lường VaR trong rủi ro tỷ giá gồm các phần sau:

Yếu tố nhạy cảm - factor of sensibility: là thay đổi giá trị của một công cụ hay danh mục các công cụ tài chính/trạng thái khi tỷ giá thay đổi, với điều kiện các yếu tố thị trường khác khác là cố định. Ví dụ trong trường hợp biến thiên tỷ giá USD/VND, một đơn vị biến thiên là 1% tăng giá của USD so với VND

Độ biến động – volatility: hay là sự dịch chuyển có thể của yếu tố thị trường trong khoảng thời gian thanh khoản. Độ biến động được đánh giá trên cơ sở dữ liệu quá khứ trong 3 năm gần thời gian nghiên cứu nhất. Nó thường được biểu hiện dưới dạng độ lệch chuẩn theo năm.

Thời gian thanh khoản – defeasance period: là khoảng thời gian để thanh toán hay đóng các trạng thái rủi ro. Danh mục kinh doanh thường có thời gian thanh khoản là 1 ngày. Thời gian thanh khoản phải do Ủy ban ALCO đồng ý thông qua.

$$\text{VAR} = \text{MV} * \text{VOL} * \text{Zx} * \sqrt{\text{DP}}$$

Trong đó:

MV là giá trị của công cụ tài chính

VOL độ biến động hàng ngày (cách đổi từ VOL hàng năm ra VOL hàng ngày, $\text{VOL hàng ngày} = \text{VOL hàng năm} / \sqrt{\text{số ngày}}$)

DP là thời gian thanh khoản

Zx là giá trị của độ tin cậy ứng xác suất x%

c. Cảnh báo MAT (Management Action Triggers)

Mức cảnh báo hoạt động quản trị phải được thiết lập cho tất cả các hoạt động kinh doanh rủi ro. Mỗi khi hạn mức này bị vi phạm, một hạn mức cắt lỗ (Stop-loss limit) phải được thiết lập để kiểm soát lỗ. Trong khi giá trị rủi ro chỉ đưa ra thông tin về mức lỗ tiềm ẩn thì mức báo động MAT được sử dụng nhằm cảnh báo nhà quản trị về mức lỗ thực tế của danh mục kinh doanh. Mức báo động MAT được lập ở mức thấp hơn rất nhiều so với

các hạn mức kinh doanh. MAT là phần lỗ cộng dồn trong tháng và để thiết lập hạn mức này phải có sự tham gia của cấp quản trị cao hơn.

MAT được đo lường cho các doanh thu tại các thị trường chuyên nghiệp. MAT được lập tại các mức hoạt động khác nhau, bao gồm:

- Bộ phận kinh doanh của các giao dịch viên
- Các bộ phận có liên quan đến rủi ro
- Các vùng

Khi MAT bị vượt qua, mức cắt lỗ phải được áp dụng ngay với sự đồng ý của ALCO và trưởng các bộ phận kinh doanh.

4.5.2 Kiểm tra khủng hoảng

Ngân hàng cần tiến hành các kiểm tra khủng hoảng về trạng thái ngoại hối. Các bài kiểm tra rủi ro tỷ giá đánh giá tác động của sự thay đổi tỷ giá tới lợi nhuận và giá trị kinh tế của ngân hàng. Tác động của sự thay đổi tỷ giá bao gồm cả việc giảm mạnh của thanh khoản, các ngoại tệ riêng lẻ nên được xem xét khi thiết lập các kịch bản.

Kiểm tra khủng hoảng nên đưa vào đo việc xem xét lại chiến lược kinh doanh, chính sách và các giới hạn về rủi ro ngoại hối. Các giả định được sử dụng trong mô hình kiểm tra khủng hoảng phải rõ ràng và được xem xét lại khi môi trường có sự thay đổi.

4.5.3 Giám sát và kiểm soát rủi ro

Các thủ tục giám sát rủi ro tỷ giá nên được thành lập để đánh giá hiệu quả của chiến lược/chính sách rủi ro của ngân hàng trong việc đạt được mục tiêu chung. Chức năng giám sát phải độc lập với các đơn vị kinh doanh rủi ro và phải báo cáo trực tiếp cho Ban điều hành/Hội đồng Quản trị.

Bộ phận Middle Office nên thực hiện chức năng đánh giá rủi ro liên quan đến hoạt động ngày. Đây là một chức năng chuyên môn hóa cao và cần đội ngũ nhân viên có chuyên môn và kiến thức tốt. Các đơn vị cần chuẩn bị cho các thông tin báo cáo cho Ban điều hành và ALCO. Hơn nữa bộ phận Middle Office nên thường xuyên tiến hành điều đặn xem xét hoạt động của nhân viên kinh doanh rủi ro để đảm bảo rằng họ tuân thủ các giới hạn trong phạm vi được giao.

Ngân hàng cần có hệ thống thông tin quản lý cung cấp thông tin chính xác và kịp thời. Định kỳ và thường xuyên đánh giá tỷ giá để đánh giá lỗ/lãi giá trị sổ sách ngoại tệ.

4.6 Kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập

Kiểm soát nội bộ phải đảm bảo không cho phép những người chịu trách nhiệm thực hiện các giao dịch hối đoái được đồng thời thực hiện các chức năng như thực hiện chi trả, đối chiếu xác nhận giao dịch vào và ra, đối chiếu các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ của các ngân hàng khác, và lập báo cáo quản lý. Cần có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa hai bộ phận giao dịch (Front Office) và hỗ trợ (Back Office).

Đồng thời, ngân hàng phải tiến hành đánh giá định kỳ kiểm soát nội bộ và thủ tục quản lý rủi ro tỷ giá đảm bảo rằng tính toàn vẹn, độ chính xác và hợp lý. Nó cần được tiến hành bởi các bên độc lập về mặt chức năng.

Việc đánh giá cần đảm bảo:

- Độ chính xác và đầy đủ của các ghi âm cho tất cả các giao dịch;
- Hiệu quả của sự phân biệt giữa các chức năng kinh doanh, thanh toán và kế toán;
- Hiệu quả và tính chính xác của các báo cáo về giới hạn và ngoại lệ.

Sự chú ý đặc biệt cần được xem xét khi có sự bất thường trong lợi nhuận và thiệt hại, giao dịch và xu hướng bất thường và các trường hợp vượt hạn mức. Kiểm toán nội bộ phải đảm bảo rằng sự cố như vậy là đúng và có sự thông qua của lãnh đạo cấp cao. Bất cứ các vấn đề liên quan đến kiểm soát tại bộ phận kinh doanh cần được báo động thích hợp và kịp thời cho lãnh đạo cấp cao.

Ngân hàng cần phải kịp thời phát hiện bất kỳ những hành vi vi phạm liên quan đến các quy định và đảm bảo rằng có các đầy đủ thủ tục cho các điểm yếu hay bất thường được nghi nhận với chức năng kiểm soát rủi ro, kiểm toán viên nội bộ hay bên ngoài.

4.7 Các báo cáo rủi ro

Các báo cáo sau cần được ngân hàng thực hiện:

- Kiểm tra tính hợp lý của giá (thực hiện bởi QLRR);
- Báo cáo trạng thái ngoại hối – cả nội bảng và ngoại bảng (thực hiện bởi Treasury, QLRR giám sát);
- Báo cáo lãi lỗ hoạt động kinh doanh ngoại hối (thực hiện bởi Treasury, QLRR giám sát);
- Báo cáo tình hình chấp hành hạn mức (thực hiện bởi QLRR);
- Báo cáo yếu tố nhạy cảm tỷ giá (thực hiện bởi QLRR);
- Báo cáo Var (thực hiện bởi QLRR);

- Báo cáo cảnh báo MAT và hạn mức tổng cộng (thực hiện bởi QLRR)

5. Quản lý rủi ro giá

5.1 Giới thiệu

Rủi ro giá là rủi ro ngân hàng có thể gặp tổn thất do sự chuyển động bất lợi trong giá cả thị trường. Nó phát sinh từ sự biến động của một trong bốn yếu tố thị trường cơ bản như nhạy cảm lãi suất của chứng khoán nợ, cổ phần, tiền tệ và hàng hóa.

Sự biến động của các yếu tố thị trường này làm cho giá trị thị trường của các công cụ tài chính mà ngân hàng nắm giữ bị ảnh hưởng, bao gồm cả các công cụ tài chính nội bảng và ngoại bảng. Sự thay đổi giá cổ phiếu, hàng hóa và các công cụ tài chính khác tạo ra rủi ro giá và gây ra các khoản thiệt hại tiềm năng cho ngân hàng. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới rủi ro giá như tính thanh khoản của thị trường, rủi ro hối đoái đối với các tài sản ngoại tệ, rủi ro quốc gia...

5.2 Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng quản trị và Ban điều hành chịu trách nhiệm cuối cùng về các rủi ro giá và mức độ chấp nhận rủi ro giá của ngân hàng.

- Đưa ra chiến lược quản lý rủi ro giá;
- Xem xét và đưa ra chính sách và thủ tục quản lý rủi ro giá dựa trên kiến nghị của lãnh đạo bộ phận quản lý rủi ro;
- Xem xét và phê duyệt các thủ tục để đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro giá;
- Định kỳ xem xét và phê duyệt hạn mức rủi ro giá phù hợp với sự thay đổi trong chiến lược của ngân hàng, các sản phẩm mới và những thay đổi trong điều kiện thị trường;
- Đảm bảo rằng lãnh đạo bộ phận quản lý rủi ro có đủ thẩm quyền và có khả năng quản lý các rủi ro giá có thể phát sinh từ những thay đổi trong môi trường cạnh tranh hoặc từ các hoạt động thị trường.

5.3 Chiến lược quản lý rủi ro giá

Chiến lược quản lý rủi ro giá phải đưa ra mức độ chấp nhận rủi ro mà ngân hàng có thể chịu được. Trong đó, đối với việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh với mục đích đầu tư kiếm lời (mà không phải vì mục đích phòng ngừa rủi ro) phải có sự phân tích và đánh giá kỹ lưỡng.

- Mức độ mà hoạt động kinh doanh và đầu tư coi là chủ chốt đối với ngân hàng;
- Chính sách liên quan đến công cụ tài chính mà ngân hàng được phép kinh doanh và đầu tư, trách nhiệm của phòng ban liên quan đến hoạt động này;
- Mục tiêu khi tham gia vào một giao dịch: đối tác chiến lược, đầu cơ kinh doanh thu lãi, thu cổ tức, duy trì khả năng thanh khoản hoặc là phòng ngừa rủi ro bằng công cụ phái sinh.

5.4 Chính sách, quy định và hạn mức

5.4.1 Chính sách và quy định

Ngân hàng cần có các văn bản chính sách quản lý hoạt động kinh doanh cổ phiếu và các khoản đầu tư khác, bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng được truyền đạt tới tất cả lãnh đạo quản lý và các nhân viên. Tối thiểu, các chính sách và thủ tục phải đặt ra như sau:

- Mức độ chấp nhận rủi ro của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành cho các rủi ro biến động phát sinh từ hoạt động đầu tư và hoạt động trading;
- Các giới hạn quản lý rủi ro giá nên bao gồm giới hạn công ty, giới hạn ngành và giới hạn thua lỗ. Giới hạn cho độ biến động cao và tính thanh khoản thấp của cổ phiếu và các hoạt động đầu tư khác có thể thấp hơn so với các khoản đầu tư ổn định và thanh khoản;
- Có quy chế rõ ràng cho các trạng thái được thiết lập bởi người quản lý đầu tư hoặc ủy ban; phân quyền và trách nhiệm với các quyết định đầu tư;
- Định kỳ định giá lại và báo cáo lên cấp trên;

5.4.2 Hạn mức

Hạn mức phải được lập cho tất cả các hoạt động có chứa đựng rủi ro giá. Hạn mức này trước tiên phải được trưởng các bộ phận kinh doanh rủi ro đưa ra và chấp thuận, được trưởng phòng quản lý rủi ro đồng ý về tính phù hợp, với điều kiện mức độ khả năng và kinh nghiệm của các bộ phận nhất định. Các hạn mức phải được ALCO thông qua và xét duyệt. Việc xây dựng hạn mức dựa trên cơ sở các yếu tố sau:

- Kết quả kinh doanh năm trước và doanh thu kế hoạch
- Việc sử dụng hạn mức

- Rủi ro so với lợi nhuận
- Kinh nghiệm và trình độ của các giao dịch viên và trưởng phòng Quản trị Rủi ro Thị trường
- Công nghệ và hỗ trợ nghiệp vụ
- Tính phức tạp và chiều sâu của thị trường
- Kết quả kiểm tra

Các hạn mức được đề cập gồm: hạn mức phê duyệt (quyền hạn và trách nhiệm của Ban điều hành, lãnh đạo bộ phận kinh doanh và các nhân viên giao dịch); hạn mức lỗ/ lãi; hạn mức tập trung và hạn mức ngành; hạn mức sở hữu (hạn mức tỷ lệ sở hữu của ngân hàng đối với doanh nghiệp); hạn mức theo quy định về đầu tư của ngân hàng;

5.5 Đo lường và giám sát

5.5.1 Kiểm tra tính hợp lý của giá và đánh giá theo giá trị thị trường

Kiểm tra tính hợp lý của giá

Khi đo lường mức lỗ/lãi hiện tại của danh mục kinh doanh theo phương pháp giá thị trường, chúng ta phải đảm bảo các giao dịch phải được đánh giá đúng theo giá hiện tại trên thị trường. Quá trình đánh giá theo giá thị trường phải độc lập với các hoạt động kinh doanh và giá được sử dụng để đánh giá phải là giá được xác định hoàn toàn độc lập.

Giá thị trường của các công cụ có tính thanh khoản cao thường có thể lấy được trên các hệ thống thông tin tự động như Reuters. Nếu không có sẵn, các chuyên viên phải tiến hành kiểm tra một cách độc lập giá từ các nguồn khác nhau trên thị trường ít nhất 1 tuần 1 lần.

Các giả định trong mô hình kiểm tra tính hợp lý của giá phải đảm bảo sự đúng đắn sao cho khi các thông tin về giá ở khâu nhập dữ liệu đảm bảo độc lập, thì các thông tin đầu ra phải đảm bảo tính đúng đắn và có nghĩa. Cả nguồn thông tin và giá đều phải được kiểm tra “tính hợp lý”.

Không nên tiến hành kinh doanh khi việc kiểm tra tính hợp lý của giá chưa được đảm bảo. Khi có sự không ăn khớp giữa bộ phận kinh doanh và nghiệp vụ, hoạt động kinh doanh đó phải được tạm rút lại cho đến khi vấn đề được xử lý. Nếu bộ phận kinh doanh vẫn muốn duy trì hoạt động đó để phục vụ khách hàng thì phải có sự đồng ý của ALCO.

Đánh giá theo giá trị thị trường

Hàng ngày cần phải tiến hành tính toán lại giá trị của tài sản/danh mục đầu tư theo giá thị trường của các tài sản. Qua đó tính toán được các khoản lãi /lỗ so với giá trị ban đầu khi đầu tư. Bên cạnh đó ngân hàng có thể tính toán giá trị sổ sách, giá trị tương lai của tài sản và danh mục tài sản để có những thông tin theo dõi thích hợp.

5.5.2 Giá trị rủi ro - VaR

VaR – Value at Risk, giá trị rủi ro thể hiện giá trị tổn thất tối đa đối với một xác suất cho trước (gọi là độ tin cậy) trong một khoảng thời gian nhất định. Đây là công cụ dùng để định lượng rủi ro song nó không cung cấp bất cứ thông tin gì về mức độ nghiêm trọng trong trường hợp tổn thất thực tế lớn hơn Var.

VaR có 3 tham số: **Khung thời gian (thời kỳ)** – liên quan đến khoảng thời gian mà tổ chức tài chính cam kết sẽ duy trì danh mục của mình, hoặc liên quan đến khoảng thời gian cần thiết để thanh lý tài sản. Khung thời gian điển hình thường là 1 ngày, 10 ngày hay 1 năm. Khung thời gian 10 ngày được sử dụng để tính toán vốn theo Chỉ thị về mức an toàn vốn của Ủy ban Châu Âu (CAD) và thỏa ước vốn Basel 2 đối với rủi ro thị trường, còn khung thời gian 1 năm thì sử dụng cho rủi ro tín dụng. **Độ tin cậy** là giá trị ước tính các khoảng thời gian, trong đó VaR được kỳ vọng sẽ không vượt quá mức tổn thất tối đa. Các độ tin cậy thường được sử dụng là 99% và 95%. Độ tin cậy không phải là các chỉ số thể hiện xác suất. **Giá trị rủi ro** được xác định bằng đơn vị tiền tệ.

Để tính giá trị rủi ro cần tính độ lệch chuẩn σ , đây cũng là một công cụ để đo lường rủi ro về giá.

5.5.3 Hệ số beta

Đây là chỉ số quan trọng để đo lường rủi ro của một tài sản so với thị trường. Beta được tính và sử dụng rộng rãi, mô hình CAPM trong đó Beta là hệ số cho biết mức độ rủi ro của tài sản.

5.5.4 Mức cảnh báo MAT (Management Action Trigger)

MAT phải được thiết lập cho tất cả các hoạt động kinh doanh rủi ro. Mỗi khi hạn mức này bị vi phạm, một hạn mức cắt lỗ (Stop-loss limit) phải được thiết lập để kiểm soát mức lỗ.

Giá trị rủi ro chỉ đưa ra thông tin về mức lỗ tiềm ẩn. Mức báo động MAT được sử dụng nhằm cảnh báo nhà quản trị về mức lỗ thực tế của danh mục kinh doanh. Mức báo động MAT được lập ở mức thấp hơn rất nhiều so với các hạn mức kinh doanh. MAT là phần lỗ cộng dồn trong tháng và để thiết lập hạn mức này phải có sự tham gia của cấp quản trị cao hơn.

MAT được lập tại các mức hoạt động khác nhau, bao gồm:

- Bộ phận kinh doanh của các giao dịch viên;
- Các bộ phận có liên quan đến rủi ro;
- Các vùng.

Khi MAT bị vượt qua, mức cắt lỗ phải được áp dụng ngay với sự đồng ý của ALCO và trưởng các bộ phận kinh doanh.

Ngoài các công cụ trên có thể sử dụng thêm các công cụ về kiểm tra khủng hoảng để đo lường rủi ro giá. Để giảm thiểu rủi ro có thể sử dụng kết hợp các công cụ tài chính phái sinh khác như hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn...

5.6 Hệ thống thông tin quản lý

Hệ thống thông tin chính xác và kịp thời có vai trò quan trọng đối với quản lý rủi ro giá và giúp đảm bảo việc tuân thủ các hạn mức có liên quan. Do đó ngân hàng cần phải:

- Cam kết đủ nguồn lực để thiết kế các thông tin về việc tuân thủ các giới hạn rủi ro có liên quan;

- Thiết kế các báo cáo tiêu chuẩn hóa để truyền đạt thông tin về rủi ro tập trung, vị thế hiện tại, rủi ro quốc gia/ngành...

Tối thiểu các báo cáo như vậy gồm:

- Tổng giá trị các khoản đầu tư hiện hành và giá trị thị trường của nó;
- Tổng số lỗ/lãi và so sánh lỗ/lãi so với hôm trước; so với giá trị đầu tư ban đầu;
- Tổng giới hạn về đầu tư;
- Giới hạn và vượt hạn mức;
- Giá trị của hợp đồng quyền chọn (nếu cần).

5.7 Kiểm soát và kiểm toán nội bộ

Kiểm soát và kiểm toán nội bộ nên định kỳ xem xét đánh giá lại quy trình quản lý rủi ro giá. Nó đảm bảo nhà quản lý quan sát được chính sách, thủ tục quản lý rủi ro giá và các thủ tục kế toán cần thiết chính xác và đầy đủ.

5.8 Các báo cáo

- Báo cáo phân tích đánh giá đầu tư (thực hiện bởi bộ phận kinh doanh);
- Báo cáo cơ cấu danh mục đầu tư (thực hiện bởi bộ phận kinh doanh);
- Báo cáo tuân thủ hạn mức (thực hiện bởi QLRR);
- Báo cáo kiểm tra tính hợp lý của giá và đánh giá theo giá trị thị trường (thực hiện bởi bộ phận kinh doanh);
- Báo cáo giá trị các công cụ phái sinh (nếu cần) (thực hiện bởi bộ phận kinh doanh);
- Báo cáo Var danh mục đầu tư (thực hiện bởi QLRR);
- Báo cáo cảnh bảo MAT (thực hiện bởi QLRR).

6. Quản trị rủi ro hoạt động

6.1 Giới thiệu

Rủi ro hoạt động là rủi ro/nguy cơ tổn thất do thiếu hoặc lỗi các quy trình nội bộ, con người, hệ thống và các sự kiện bên ngoài. Toàn cầu hóa, cùng với sự đổi mới tài chính tăng lên đang làm cho các hoạt động của ngân hàng chứa đựng nhiều rủi ro và mức độ phức tạp hơn. Phạm vi và thời gian xảy ra những rủi ro hoạt động rất rộng lớn. Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra những khoản lỗ lớn nhất trong thị trường quốc tế. Các thông lệ tốt nhất ngày càng chú trọng tới việc định lượng rủi ro hoạt động – khả năng xảy ra một sự kiện và tác động tài chính của sự kiện đó. Do rủi ro hoạt động có thể tăng lên cùng với mức độ phức tạp trong hoạt động của ngân hàng, việc áp dụng khung quản lý rủi ro nhằm quản lý các rủi ro này là rất quan trọng.

Các sự kiện rủi ro hoạt động có khả năng dẫn đến thiệt hại đáng kể bao gồm:

- Gian lận nội bộ, ví dụ như cố ý trộm cắp, cố ý báo cáo sai trạng thái, kinh doanh nội bộ trên tài khoản riêng;
- Gian lận bên ngoài như cướp tài sản, giả mạo, thiệt hại từ hack máy tính;
- Hoạt động nơi làm việc như công nhân đòi bồi thường thiệt hại, vi phạm các quy tắc an toàn, tuyên bố phân biệt đối xử...
- Khách hàng, sản phẩm và thực tiễn kinh doanh như ủy thác vi phạm, lạm dụng thông tin khách hàng, rửa tiền, bán các sản phẩm trái phép...
- Thiệt hại về tài sản vật lý như khủng bố, phá hoại, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt...
- Gian đoạn kinh doanh và thất bại của hệ thống như phần cứng và phần mềm thất bại, các vấn đề việc thông, ...

- Thực hiện, phân phối và quản lý quy trình như dữ liệu nhập cảnh, quản lý tài sản thế chấp thất bại....

6.2 Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng quản trị và Ban điều hành chịu trách nhiệm cho việc tạo văn hóa tổ chức ưu tiên cao về hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động và kiểm soát hoạt động lành mạnh. Hoạt động quản lý rủi ro được coi là hiệu quả nhất khi văn hóa ngân hàng nhấn mạnh các tiêu chuẩn cao về hành vi đạo đức ở mọi cấp của ngân hàng. Hội đồng quản trị và Ban điều hành cần phải thúc đẩy nền văn hóa riêng của ngân hàng thông qua các hành động và lời nói của tất cả nhân viên trong việc điều hành kinh doanh.

Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị phải nhận thức được các khía cạnh chính rủi ro hoạt động của ngân hàng, định kỳ xem xét đánh giá lại khung quản lý rủi ro hoạt động. Khuôn khổ này nên cung cấp một cách toàn diện định nghĩa về rủi ro hoạt động và nguyên tắc của rủi ro hoạt động, trong đó có xác định, đánh giá, giám sát và kiểm soát/giảm nhẹ rủi ro hoạt động.

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm cuối cùng về mức độ rủi ro hoạt động được thực hiện bởi ngân hàng. Hội đồng Quản trị tuyển dụng các nhà quản lý cấp cao và phê duyệt các chính sách tương ứng được phát triển bởi quản lý cấp cao.

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm thiết lập một cơ cấu quản lý để thực hiện quản lý rủi ro hoạt động. Đồng thời thiết lập rõ ràng trách nhiệm quản lý, trách nhiệm và báo cáo. Hội đồng Quản trị nên xem xét lại thường xuyên khuôn khổ quản lý rủi ro hoạt động để đánh giá sản phẩm mới, hoạt động và hệ thống. Và cuối cùng họ phải phổ biến các chính sách về quản trị rủi ro hoạt động tới toàn bộ nhân viên và xây dựng văn hóa kiểm soát rủi ro trong ngân hàng của mình.

Ban điều hành

Ban điều hành có trách nhiệm trong việc thực hiện khuôn khổ quản lý rủi ro hoạt động được chấp thuận bởi Hội đồng Quản trị. Khuôn khổ này cần được thực hiện nhất quán trong toàn bộ ngân hàng, và tất cả các nhân viên nêu hiểu trách nhiệm của họ đối với quản lý rủi ro hoạt động. Ban điều hành cũng có trách nhiệm cho việc phát triển các chính sách, quy trình, thủ tục quản lý rủi ro hoạt động cho tất cả các sản phẩm, các hoạt động, các quy trình và hệ thống.

Quản lý ngân hàng nên dịch khuôn khổ quản lý rủi ro hoạt động được thiết lập bởi Hội đồng Quản trị vào các chính sách cụ thể, quy trình và thủ tục; thủ tục có thể được thực hiện và kiểm tra bên trong các đơn vị kinh doanh khác nhau. Ban điều hành nên quy định rõ ràng thẩm quyền, trách nhiệm và báo cáo mối quan hệ để duy trì và khuyến khích

trách nhiệm này và đảm bảo rằng các nguồn lực cần thiết có sẵn để quản lý rủi ro hoạt động có hiệu quả.

Ban điều hành phải đảm bảo rằng hoạt động này được thực hiện bởi đội ngũ nhân viên có trình độ, kinh nghiệm cần thiết và khả năng kỹ thuật. Đồng thời đảm bảo trách nhiệm nhân viên giám sát và thực thi tuân thủ các chính sách rủi ro của ngân hàng phải có thẩm quyền độc lập với các đơn vị. Ban điều hành cần đảm bảo rằng chính sách quản lý rủi ro hoạt động được truyền đạt tới tất cả các nhân viên ở tất cả các cấp trong các đơn vị.

6.3 Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động

Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động của ngân hàng cần đưa ra những hướng dẫn rõ ràng về:

Nhận diện các rủi ro hoạt động chủ yếu: trong giai đoạn phát triển và tái cơ cấu, một số rủi ro hoạt động nhất định sẽ có tầm quan trọng hơn các rủi ro khác. Ví dụ, tái cơ cấu tổ chức và nhân sự dễ gây ra những sai sót của nhân viên hơn trong giai đoạn thay đổi ban đầu. Tương tự, những sai sót trong kỹ thuật của một phần mềm có thể nhiều hơn trong giai đoạn thử nghiệm.

Mức độ rủi ro hoạt động mà ngân hàng có thể chấp nhận(khẩu vị rủi ro vận hành): Rủi ro hoạt động có thể được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp đánh giá định tính như xếp hạng của kiểm toán nội bộ, dữ liệu về khối lượng hoạt động, mức quay vòng và tỷ lệ sai sót để quyết định mức rủi ro có thể chấp nhận. Những tổn thất nhỏ trong hoạt động, như những tổn thất do lỗi thông thường, không thường xuyên của con người là rất phổ biến đối với nhiều doanh nghiệp, và chi phí để giám sát và giảm thiểu các lỗi đó có thể lớn hơn so với khoản tổn thất mà các lỗi đó gây ra. Ngược lại, những rủi ro hoạt động lớn với xác suất nhỏ nhưng ảnh hưởng nghiêm trọng cần được chú ý hơn.

6.4 Chính sách và thủ tục

Các chính sách cần bao gồm:

- Các chiến lược được đưa ra bởi Hội đồng Quản trị;
- Hệ thống và thủ tục để xây dựng khung quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả;
- Chức năng của cơ cấu quản lý rủi ro hoạt động, vai trò và trách nhiệm của các cá nhân liên quan.

Các chính sách phải thiết lập một quy trình để đảm bảo rằng bất kỳ hoạt động mới hay thay đổi, chẳng hạn như các sản phẩm mới hoặc các hệ thống chuyển đổi, sẽ được đánh giá rủi ro trước khi đi vào hoạt động trực tuyến. Nó phải được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị bằng văn bản. Các chính sách cần được xem xét và cập nhật thường xuyên, để đảm bảo nó vẫn tiếp tục phản ánh môi trường hoạt động của tổ chức.

6.5 Xác định, đánh giá, giám sát, kiểm soát

6.5.1 Xác định rủi ro

Ngân hàng nên xác định và đánh giá rủi ro hoạt động vốn có trong tất cả các sản phẩm, hoạt động, quy trình hệ thống. Xác định rủi ro có vai trò quan trọng cho sự phát triển của hệ thống giám sát và kiểm soát rủi ro hoạt động đầy đủ. Nhận dạng rủi ro hiệu quả cần xem xét cả yếu tố nội bộ (như cơ cấu tổ chức, bản chất hoạt động, chất lượng nguồn nhân lực...) và các yếu tố bên ngoài (như thay đổi trong ngành công nghệ, tội phạm, thiên tai...). Cụ thể các nguyên nhân gây ra rủi ro gồm:

- Rủi ro do con người (gian lận nội bộ, các hoạt động không theo thẩm quyền,...)
- Rủi ro do quy trình (lỗi quy trình, hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống báo cáo không hiệu quả hay có lỗi)
- Hệ thống (hệ thống thông tin phần cứng, phần mềm, mạng,...)
- Các yếu tố bên ngoài (tội phạm, thiên tai,)

6.5.2 Các công cụ đánh giá rủi ro

Tự đánh giá

Ngân hàng đánh giá hoạt động của mình nhằm xác định các lỗ hổng tiềm năng trong hoạt động. Quá trình này hướng nội và thường kết hợp các bảng kiểm mục và/hoặc hội thảo để xác định các điểm mạnh và điểm yếu của môi trường rủi ro hoạt động.

Bản đồ rủi ro

Trong quá trình này, các đơn vị kinh doanh khác nhau, các chức năng tổ chức và dòng quy trình là bản đồ của các loại rủi ro. Điều này có thể phát hiện các khu vực yếu và hành động ưu tiên giúp quản lý sau này

Các chỉ số rủi ro: các chỉ số thống kê/số liệu thường về tài chính cung cấp cái nhìn sâu sắc về rủi ro của ngân hàng. Xu hướng của những chỉ số này được xem xét trên cơ sở định kỳ để cảnh báo ngân hàng các thay đổi chỉ số rủi ro quan tâm. Chỉ số này có thể bao gồm số lần giao dịch lỗi, tần số nhân viên và/hoặc mức độ nghiêm trọng của các sai sót

và thiếu sót. Các ngưỡng/giới hạn có thể được gắn liền với những chỉ số này, khi bị vượt quá phải tiến hành cảnh báo.

Đo lường

Một số trường hợp định lượng rủi ro hoạt động của họ bằng một loạt các phương pháp tiếp cận. Ví dụ, mất mát dữ liệu trên kinh nghiệm lịch sử của một tổ chức có thể cung cấp thông tin đầy ý nghĩa để đánh giá rủi ro hoạt động và phát triển chính sách để giảm thiểu/kiểm soát rủi ro. Một cách có hiệu quả là tận dụng những thông tin này để thiết lập một khuôn khổ để có hệ thống theo dõi và ghi âm tần số, mức độ nghiêm trọng và thông tin liên quan khác về sự kiện mất mát cá nhân. Ngân hàng có thể kết hợp dữ liệu nội bộ đã mất với dữ liệu từ bên ngoài (các tổ chức khác), phân tích kịch bản và các yếu tố đánh giá rủi ro.

6.5.3 Giám sát và kiểm soát

Giám sát rủi ro

Ngân hàng nên thực hiện thường xuyên quá trình giám sát cấu hình rủi ro hoạt động và rủi ro tiếp xúc cơ bản. Đồng thời nên báo cáo thường xuyên thông tin cần thiết cho ban lãnh đạo để hỗ trợ quản lý chủ động rủi ro hoạt động.

Một quá trình giám sát hiệu quả là cần thiết cho hoạt động quản lý rủi ro đầy đủ. Hoạt động giám sát có thể nhanh chóng phát hiện và sửa chữa thiếu sót trong các chính sách, thủ tục, quy trình quản lý rủi ro hoạt động. Kịp thời phát hiện và nêu ra những thiếu sót có thể làm giảm đáng kể tần số có tiềm năng và/hoặc mức độ nghiêm trọng của một sự kiện mất mát.

Ngoài việc theo dõi các sự kiện hoạt động lỗi, ngân hàng nên xác định các chỉ số thích hợp cung cấp cảnh báo sớm nguy cơ gia tăng thua lỗ trong tương lai. Các chỉ số như vậy nên được chuyển tiếp, tìm kiếm và có thể phản ánh các nguồn tiềm năng của rủi ro hoạt động như tăng trưởng nhanh chóng, giới thiệu sản phẩm mới, doanh thu của nhân viên, nghỉ giao dịch, thời gian chết của hệ thống....

Ban điều hành sẽ nhận được các báo cáo thường xuyên từ các khu vực thích hợp như các đơn vị kinh doanh, nhóm chắc năng, bộ phận quản lý rủi ro hoạt động và kiểm toán nội bộ. Các báo cáo rủi ro hoạt động nên chứa dữ liệu nội bộ về tài chính, tuân thủ, thông tin thị trường bên ngoài về các sự kiện và điều kiện có liên quan. Báo cáo được phân bổ đến đúng địa chỉ các cấp quản lý thích hợp. Báo cáo nên phản ánh bất cứ vùng xác định vấn đề và nên khuyến khích kịp thời hành động sửa sai các vấn đề nổi bật. Để đảm bảo tính hữu dụng và độ tin cậy của các báo cáo rủi ro, báo cáo kiểm toán, nhà quản lý nên thường xuyên kiểm tra kịp thời, chính xác và sự liên quan của các hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ nói chung. Ngoài ra các báo cáo bên ngoài cũng là một nguồn để

đánh giá tính hữu dụng và độ tin cậy của các báo cáo nội bộ. Báo cáo phải được phân tích nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro cũng như phát triển các chính sách quản lý rủi ro mới, thủ tục và thực hành.

Kiểm soát rủi ro/giảm nhẹ

Ngân hàng cần chính sách, quy trình và thủ tục để kiểm soát và/hoặc giảm thiểu rủi ro hoạt động cơ bản. Ngân hàng cũng nên xem xét lại định kỳ chiến lược kiểm soát và giới hạn rủi ro và điều chỉnh rủi ro hoạt động bằng cách sử dụng chiến lược thích hợp.

Các hoạt động kiểm soát được thiết kế để giải quyết các rủi ro hoạt động đã được xác định. Đối với những rủi ro hoạt động đã được xác định, ngân hàng quyết định quy trình thích hợp để kiểm soát và/hoặc loại trừ rủi ro, hoặc chịu đựng rủi ro. Đối với những rủi ro mà ngân hàng không kiểm soát được, ngân hàng nên quyết định có chấp nhận những rủi ro, giảm bớt mức độ hoạt động kinh doanh liên quan hoặc rút khỏi hoạt động này hoàn toàn.

Đối với các hoạt động quan trọng, ngân hàng có thể cần phải xem xét kế hoạch dự phòng, bao gồm cả sự sẵn có của bên ngoài và các chi phí, nguồn lực cần thiết. Ngân hàng có thể sử dụng các công cụ giảm thiểu rủi ro nhưng không phải là thay thế triệu để kiểm soát rủi ro hoạt động. Ngoài ra, đầu tư vào công nghệ xử lý thích hợp và an ninh công nghệ để giảm thiểu rủi ro hoạt động.

Các quy trình và kiểm soát của hệ thống công nghệ thông tin giúp đảm bảo an toàn hệ thống và bảo mật thông tin cơ sở dữ liệu

Tính tin cậy, toàn vẹn và sẵn có của dữ liệu từ máy giữ vai trò quan trọng trong hoạt động thường nhật của ngân hàng. Ngân hàng hoạt động trong một môi trường công nghệ thông tin phức tạp. Môi trường này, cùng với những mục tiêu phát triển hiện tại và tương lai, làm tăng thêm tính phức tạp trong hệ thống quản lý thông tin của ngân hàng. Trên quan điểm đó, ngân hàng nhận thấy cần xây dựng các mục tiêu và chiến lược cụ thể về chức năng của hệ thống công nghệ thông tin.

Trong chiến lược công nghệ thông tin này, những vấn đề sau cần được chú trọng do ảnh hưởng quan trọng của chúng đối với việc quản lý rủi ro hoạt động.

- Phương pháp tiếp cận có tổ chức đối với việc triển khai các hệ thống mới nhằm giảm bớt rủi ro về sai sót có thể có những phần mềm mới hay do hệ thống mới không đáp ứng được yêu cầu sử dụng. Cẩm nang hướng dẫn sử dụng và các tài liệu đào tạo là rất quan trọng để đảm bảo người sử dụng hiểu đúng hệ thống mình đang sử dụng nhằm giảm rủi ro sai sót.

- Văn bản về các chính sách và quy trình về bảo đảm an toàn và quản lý hệ thống thông tin bao gồm các yêu cầu cơ bản như: Nhận dạng, xác thực, kiểm soát quyền truy

cập, bảo mật, mã hoá, quản lý bảo mật và kiểm soát viruts. Việc này liên quan đến cả an toàn vật lý của hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu và các chi nhánh và an toàn về mặt logic như sử dụng mật khẩu, tường lửa cho nghiệp vụ ngân hàng điện tử.

- Kế hoạch phục hồi thảm họa (DRP) cần được thiết lập với các chính sách và quy trình chi tiết để phục hồi trong trường hợp thảm họa có thể gây ảnh hưởng tới hoạt động của Trung tâm dữ liệu hay ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống ngân hàng. DRP cần bao gồm tất cả những bước cần thiết để phục hồi hoạt động và khả năng truy cập vào hệ thống hoạt động một cách kịp thời. Kế hoạch này cần được thử nghiệm 6 tháng một lần để đảm bảo tính hiệu quả và thực thi và có thể cập nhật khi môi trường thay đổi. Bản sao của kế hoạch này cần được lưu trữ ở nơi riêng biệt và phân phát cho các nhân viên chủ chốt trong tất cả các phòng ban liên quan.

Các quy trình đảm bảo an toàn và bảo hiểm cần thiết đối với tài sản cố định

Các tổn thất về tài chính có thể xảy ra do hỏng hóc, mất trộm hay mất mát khác về tài sản hữu hình có giá trị lớn thuộc sở hữu của ngân hàng (hay ngân hàng giữ hộ khách hàng). Các tổn thất này cần được giảm thiểu qua các quy trình như mô tả dưới đây:

- Bảo quản về vật chất đối với các tài sản có giá trị lớn như tiền mặt và vàng tại Ngân hàng và trong quá trình vận chuyển giữa các địa điểm.
- Nhà cửa, thiết bị cần được bảo hiểm cháy nổ, mất cắp,...
- Quy trình mua hàng hoá và dịch vụ cho mục đích sử dụng của ngân hàng cần đảm bảo hàng hoá và dịch vụ đạt chất lượng yêu cầu và việc mua bán được tiến hành trên với các điều khoản thương mại thông thường. Đấu thầu cạnh tranh giúp ngân hàng đảm bảo nhận được hàng hoá và dịch vụ trong trao đổi ngang giá. Hàng giữ chờ sử dụng cần được bảo quản hợp lý.

Các chính sách nhân sự nhằm tạo lập trách nhiệm của nhân viên và môi trường làm việc lành mạnh

Để khuyến khích nhân viên làm việc phục vụ cho lợi ích ngân hàng, các chính sách nhân sự sau đây cần được cân nhắc:

- Cơ chế tiền lương cần phải nhất quán với mục đích của ngân hàng. Không nên có chính sách tiền lương chấp nhận các hành vi sai trái, như tạo thu nhập ngắn hạn đi ngược lại chính sách hay vượt quá hạn mức cho phép, vì các chính sách như vậy có thể làm giảm tính chính trực của hoạt động kinh doanh ngân hàng.
- Mục tiêu hoạt động rõ ràng và đánh giá hiệu quả công việc:
 - Cơ chế bổ nhiệm, thưởng phạt hiệu quả;
 - Các chính sách về nghề nghiệp, phúc lợi, đào tạo cho nhân viên;

- Quan hệ làm việc chuyên nghiệp và lành mạnh trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau giữa các nhân viên.
- Trao đổi có hiệu quả giữa ngân hàng và nhân viên
- Xử lý các vấn đề của nhân viên một cách có hệ thống và hợp lý trên cơ sở quy định.

Một hệ thống phát triển và đánh giá nhân lực là công cụ quan trọng để i) hướng mục tiêu của nhân viên theo mục đích và chiến lược của ngân hàng, và ii) phát triển nhân lực thường xuyên dựa trên phản hồi từ công tác của nhân viên. Hệ thống này bao gồm hai yếu tố:

- Đặt mục tiêu của mỗi cá nhân kết hợp chặt chẽ với các yếu tố chiến lược của ngân hàng vào đầu mỗi giai đoạn đánh giá; và

- Tiến hành đánh giá và phản hồi về công tác của các nhân viên vào cuối mỗi kỳ.

Các mục tiêu của cá nhân phải “SMART”, từ viết tắt cho Specific – cụ thể, Measurable – có thể đo lường, Achievable – có thể đạt được, Relevant – Hợp lý và Time-frame- định mốc thời gian. Khi đề ra các mục tiêu này, chúng cần được thống nhất giữa nhân viên và người phụ trách. Việc đánh giá định kỳ về công tác của nhân viên cần được trao đổi với nhân viên, bao gồm cả quan hệ giữa việc đánh giá với lương bổng của nhân viên đó. Hệ thống đánh giá và phát triển nhân sự cần có đề nghị khen thưởng cho nhân viên công tác tốt. Để nhất quán với cơ cấu và hoạt động của ngân hàng, chi tiết của hệ thống này cần được thiết lập và theo dõi bởi Phòng nhân sự.

6.6 Kiểm soát nội bộ

Các nguyên tắc chính

Hệ thống kiểm soát nội bộ nên được thành lập để đảm bảo đầy đủ các khuôn khổ quản lý rủi ro và tuân thủ các quy định, chính sách liên quan đến hệ thống quản lý rủi ro. Các nguyên tắc chính gồm:

- Cấp cao nhất đánh giá sự tiến bộ của ngân hàng hướng tới mục tiêu được nêu;
- Kiểm tra sự tuân thủ và kiểm soát quản lý;
- Các chính sách, quy trình và thủ tục liên quan đến việc xem xét, xử lý và giải quyết vấn đề không tuân thủ;
- Hệ thống tài liệu và chấp thuận ủy quyền để đảm bảo trách nhiệm đến một mức độ phù hợp của quản lý.

Mặc dù một khuôn khổ chính thức các chính sách bằng văn bản là rất quan trọng nhưng nó cần phải được tăng cường văn hóa kiểm soát rủi ro, khuyến khích quản lý rủi ro từ các nhân viên, có thể thông qua hòm thư góp ý, phản ánh bằng miệng, thư lên lãnh đạo quản lý ngân hàng. Cả Hội đồng Quản trị và Ban điều hành chịu trách nhiệm thiết lập văn hóa kiểm soát nội bộ vững mạnh, trong đó các hoạt động kiểm soát là một phần không thể tách rời các hoạt động thường xuyên của ngân hàng. Điều này có thể cho phép nhanh chóng phản ứng với các điều kiện thay đổi và tránh những chi phí không cần thiết cho ngân hàng.

Hội đồng Quản trị phải đảm bảo sự độc lập của kiểm toán được duy trì trong việc giám sát khuôn khổ hoạt động quản lý rủi ro. Chức năng kiểm toán có thể cung cấp đầu vào có giá trị cho những người chịu trách nhiệm quản lý rủi ro hoạt động nhưng không nên tự nó có trách nhiệm quản lý trực tiếp rủi ro hoạt động.

Các kỹ thuật kiểm soát nội bộ

Những kỹ thuật cơ bản trong kiểm soát nội bộ bao gồm tách biệt các chức năng, kiểm tra các giao dịch, duy trì hồ sơ giao dịch, đào tạo và cung cấp các công cụ phòng ngừa và các công cụ hành chính khác.

- Tách biệt các chức năng là công cụ cơ bản nhất để thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ. Nó thiết lập các thang bậc thẩm quyền, trách nhiệm được phân công hợp lý và cố định.

- Các giao dịch có thể được kiểm tra trước hoặc sau khi thực hiện. Việc kiểm tra trước giúp ngăn ngừa những giao dịch không hợp lý hay không được phê duyệt chừng nào người kiểm soát nhận được các giao dịch đó. Việc kiểm tra sau không thể ngăn ngừa được những giao dịch không được phê duyệt nhưng có thể phát hiện được chúng. Ví dụ, việc kiểm tra đối chiếu số dư ngân hàng có thể giúp phát hiện việc sử dụng tài khoản không theo phê duyệt. Tuy nhiên, việc kiểm tra chỉ có thể có hiệu quả khi được tiến hành một cách cẩn trọng và toàn diện để phát hiện được những sai sót và người tiến hành kiểm tra phải độc lập với người thực hiện các hoạt động được kiểm tra.

- Duy trì hồ sơ giao dịch đóng vai trò quan trọng để có hệ thống kiểm soát nội bộ tốt. Các hồ sơ này giúp cho việc xem xét kiểm tra các giao dịch, hỗ trợ công việc của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập và là cơ sở cho các thông tin báo cáo của ngân hàng.

- Cung cấp các công cụ bảo vệ như kết giữ tiền, kho lưu trữ an toàn, cửa có khoá và máy camera. Những công cụ này ngăn ngừa các hoạt động và giao dịch không được phép và nên được sử dụng mọi lúc và nơi có thể.

- Cung cấp các công cụ kiểm soát hành chính nội bộ bằng cách giảm bớt những lỗi do vô ý khi ghi chép các giao dịch. Các công cụ kiểm soát này bao gồm các công cụ máy móc, như máy tính, máy đếm tiền cũng như những công cụ không dùng máy như hệ thống sổ sách ghi chép kép và tính tổng độc lập.

6.7 Các báo cáo

- Các báo cáo phát hiện của kiểm soát nội bộ, do kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập hay thanh tra NHNN tiến hành
- Báo cáo dữ liệu về tỉ lệ lỗi trong xử lý thông tin dựa trên khối lượng giao dịch;
- Báo cáo số lần hệ thống thông tin (hay bộ phận của hệ thống) bị ngừng hoạt động trong tháng;
- Báo cáo những tổn thất không được bảo hiểm và mất mát hay hỏng hóc tài sản.

7. Quản trị rủi ro danh tiếng

7.1 Giới thiệu

Rủi ro danh tiếng là nguy cơ phủ định công khai về thực tiễn kinh doanh của ngân hàng, cho dù đúng hay không, sẽ gây ra sự giảm về khách hàng, chi phí kiện tụng hoặc giảm doanh thu.

Rủi ro danh tiếng có thể nổi lên ở mọi cấp độ kinh doanh và gồm những thành phần chính:

- Rủi ro danh tiếng của ngân hàng liên quan đến hiệu quả, chiến lược, thực hiện và cung cấp dịch vụ của ngân hàng;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động và kinh doanh nơi mà một hoạt động, hành động, hoặc lập trường của ngân hàng hoặc bất kỳ chi nhánh của nó hay chính nó sẽ làm giảm hình ảnh của mình với một hoặc nhiều bên liên quan của nó dẫn đến tổn thất kinh doanh, và/hoặc giảm giá trị của ngân hàng.

Rủi ro danh tiếng có thể phát sinh từ các nguồn sau:

- Gian lận và không tuân thủ các yêu cầu luật định hoặc quy định;
- Thông tin khách hàng không được bảo vệ, một khối lượng lớn các khiếu nại của khách hàng, hoặc xử phạt quy định công cộng;
- Xuất hiện các rủi ro khác có thể đe dọa hình ảnh của ngân hàng và cổ đông.

Ngân hàng cần đặc biệt chú ý đến ba hạng mục nói chung của các sự kiện hoặc hoàn cảnh có thể làm tăng rủi ro danh tiếng.

- Rủi ro cổ hữu: đây là những rủi ro phát sinh từ bản chất đặc trưng của sản phẩm và dịch vụ hoặc phương thức giao hàng của họ tác động tiêu cực tới thị trường và sự hài lòng của khách hàng. Vì thế, rủi ro vốn có chủ yếu xuất phát từ những thách thức trong rủi ro hoạt động, bảo đảm chất lượng và sự hài lòng của khách hàng.

- Rủi ro môi trường: rủi ro này phát sinh từ các điều kiện bên ngoài ngân hàng như địa lý, chính trị, xã hội mà không liên quan tới chất lượng của sản phẩm hoặc dịch vụ.

- Quản lý và kiểm soát rủi ro: những rủi ro phát sinh từ tổn thất do thiếu hoặc không thành công của quy trình nội bộ, nhân viên và các hệ thống. Đây cũng có thể bao gồm thiệt hại gây ra bởi sự thất bại của ngân hàng để tuân theo luật áp dụng, quy định, tiêu chuẩn công nghiệp... mà tác động tiêu cực tới thị trường và nhận thức của khách hàng.

7.2 Chính sách và thủ tục

Ngân hàng yêu cầu phải có các chính sách và các thủ tục, theo đó họ sẽ:

- Thông qua thực tiễn quản lý rủi ro danh tiếng gồm thực hành xây dựng vốn danh tiếng và thu nhập vô hình cho các cổ đông;

- Quản lý rủi ro danh tiếng thông qua quy trình dự đoán, phân tích rủi ro và lập kế hoạch, sau đó cố gắng để quản lý những kỳ vọng cả trong và ngoài;

- Đo xu hướng danh tiếng của ngân hàng như một tài sản để khắc phục hậu quả;

- Xác định sự kiện rủi ro đang cụ thể hoặc hệ thống, xác định quá trình hành động sửa sai.

7.3 Quản lý và giám sát rủi ro danh tiếng

Nhà quản lý nên khai thác cơ hội để phát triển vốn đầu tư danh tiếng của ngân hàng. Thông tin tích cực về ngân hàng cũng nên được truyền một cách thích hợp cho thị trường.

Nhà quản lý nên nhận thức đầy đủ về một sự kiện mà có khả năng ảnh hưởng đến danh tiếng của ngân hàng. Tất cả các sự kiện vật chất ngay lập tức leo thang đến trường bộ phận quản lý rủi ro, giám đốc điều hành hoặc quan hệ công chúng.

Ngân hàng phải đảm bảo rằng nó thiết lập một quy trình quản lý khủng hoảng để quản lý các tác động tiềm năng của các sự kiện danh tiếng.

Tại các chi nhánh, phòng giao dịch đảm bảo không đưa ra các thông tin cho công chúng, báo chí mà không có sự chấp thuận của lãnh đạo cấp cao.

Rủi ro danh tiếng có thể dẫn tới mất thị phần hoặc độ tin cậy, thiệt hại về danh tiếng. Ngân hàng phải thực hiện một quy trình quản lý rủi ro danh tiếng toàn diện để xác định, giám sát, kiểm soát và báo cáo tất cả rủi ro mà có thể gây tổn hại đến danh tiếng của ngân hàng.

7.4 Phương pháp phân tích

Ngân hàng phải tiến hành xem xét các khu vực có rủi ro danh tiếng tiềm ẩn. Hội đồng Quản trị nên yêu cầu cấp quản lý phải sử dụng các phương pháp phân tích chứng minh cũng như các đánh giá độc lập và khách quan để đưa ra và phân tích cả định tính và định lượng các yếu tố rủi ro và xem xét lại các điểm kiểm soát quan trọng trong ngân hàng.

Quá trình này sẽ hỗ trợ ngân hàng khám phá các yếu tố chính làm tăng rủi ro danh tiếng. Ngân hàng cần đảm bảo rằng các phương pháp phân tích được sử dụng nhạy cảm với các nhu cầu cụ thể và các yêu cầu của mình cũng như các vấn đề rủi ro trình bày của ngành. Quá trình xem xét phải đảm bảo được hoàn toàn khách quan.

Quản lý rủi ro danh tiếng nên tiếp tục vào ngày cơ sở. Mỗi ngân hàng nên xây dựng cơ sở dữ liệu danh tiếng và xác định các chìa khóa kiểm soát và theo dõi các báo cáo. Là một phần của quản lý rủi ro ngày, ban lãnh đạo ngân hàng nên yêu cầu đào tạo nâng cao nhận thức nhân viên ở mọi cấp của ngân hàng với đào tạo đặc biệt liên quan đến khu vực rủi ro cao tiềm ẩn. Cuối cùng, tất cả các khía cạnh của quản lý rủi ro danh tiếng nên được xem xét bởi kiểm toán nội bộ.

7.5 Vai trò và trách nhiệm

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng quy trình và cấu trúc phù hợp cho quản lý rủi ro danh tiếng hiệu quả.

Ủy ban quản lý rủi ro và kiểm toán của ngân hàng nên có trách nhiệm xem xét các tiêu chuẩn và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cả những rủi ro danh tiếng liên quan và các phương tiện quản lý rủi ro danh tiếng.

Nhóm quản lý rủi ro danh tiếng chịu trách nhiệm cho việc áp dụng các nguyên tắc này và quản lý các thông tin đại chúng trên thị trường, xây dựng vốn danh tiếng hoặc giảm thiểu sự tác động của sự kiện bất lợi lên rủi ro danh tiếng. Bên cạnh đó, ngân hàng nên theo dõi danh tiếng của mình trên thị trường.

8. Quản trị rủi ro tuân thủ

8.1 Giới thiệu

Rủi ro tuân thủ là rủi ro bị trừng phạt do việc không tuân thủ các luật, quy định, quy tắc, tổ chức quy định tiêu chuẩn... tiến hành áp dụng đối với hoạt động của ngân hàng.

Tuân thủ pháp luật, quy tắc và tiêu chuẩn có nhiều nguồn khác nhau bao gồm các quy định pháp luật, các quy tắc và tiêu chuẩn do nhà lập pháp và giám sát, quy ước thị trường, mã số hành nghề của các hiệp hội. Vì thế, rủi ro tuân thủ vượt xa những ràng buộc pháp lý và gồm các tiêu chuẩn rộng hơn về tính toàn vẹn và tư cách đạo đức.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo sự tuân thủ của ngân hàng với tất cả các luật có liên quan, quy tắc và tiêu chuẩn. Ban điều hành tiến hành phân bổ các nguồn lực cho các chương trình tuân thủ bao gồm việc tuân thủ pháp luật và các vấn đề liên quan tới hoạt động ngân hàng. Nhà quản lý phải thiết lập một chức năng tuân thủ đầy đủ từ các hoạt động độc lập.

8.2 Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị giám sát hiệu quả là nền tảng của quá trình quản lý rủi ro tuân thủ hiệu quả. Hội đồng Quản trị cần hiểu rõ tính chất, mức độ rủi ro tuân thủ mà ngân hàng tiếp xúc và làm thế nào rủi ro đó phù hợp với chiến lược kinh doanh tổng thể. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị như sau:

- Phê duyệt chính sách tuân thủ, trong đó có văn bản chính thức thiết lập chức năng tuân thủ thường xuyên và có hiệu quả;
- Xem xét mức độ ngân hàng quản lý rủi ro tuân thủ của nó;
- Giám sát việc thực hiện các chính sách tuân thủ bao gồm cả việc đảm bảo các vấn đề tuân thủ được giải quyết một cách hiệu quả và nhanh chóng;
- Đảm bảo quản lý có các bước cần thiết để xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro tuân thủ.

Ban điều hành

Ban điều hành chịu trách nhiệm quản lý có hiệu quả các rủi ro tuân thủ của ngân hàng. Như vậy, Ban điều hành chịu trách nhiệm về việc thành lập chính sách tuân thủ phù hợp bằng văn bản có chứa các nguyên tắc cơ bản. Quản lý cấp cao cần phải:

- Xác định và đánh giá các rủi ro tuân thủ chính ngân hàng phải đối mặt và kế hoạch quản lý các thiếu sót cũng như bổ sung cho bất kỳ chính sách hay thủ tục để đối phó với những rủi ro tuân thủ mới;
- Đảm bảo ngân hàng có khung quản lý rủi ro tuân thủ rõ ràng về thẩm quyền, báo cáo và được phổ biến tới nhân viên trong ngân hàng;
- Định kỳ báo cáo Hội đồng Quản trị hoặc ủy ban của Hội đồng quản trị về quản lý rủi ro tuân thủ;
- Báo cáo kịp thời lên Hội đồng Quản trị hoặc ủy ban của Hội đồng Quản trị bất kỳ thất bại tuân thủ chính nào;
- Đảm bảo đủ nhân viên có trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm để quản lý rủi ro pháp luật và tuân thủ;
- Ít nhất một năm một lần tiến hành đánh giá rủi ro tuân thủ;
- Định kỳ xem xét lại khung quản lý rủi ro tuân thủ để đảm bảo rằng nó vẫn còn thích hợp.

8.3 Chính sách và thủ tục

Chính sách và thủ tục quản lý rủi ro tuân thủ cần được xác định rõ ràng và phù hợp với tính chất phức tạp của hoạt động của ngân hàng.

Chính sách tuân thủ nên tuân thủ các vấn đề sau:

- Phân định trách nhiệm và đảm bảo rằng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành có đầy đủ các báo cáo về sự kiện tuân thủ chính;
- Mọi quan hệ của nó với chức năng quản lý các rủi ro khác trong ngân hàng và chức năng kiểm toán nội bộ;
- Trong trường hợp có trách nhiệm tuân thủ được thực hiện bởi các nhân viên trong phòng ban khác thì trách nhiệm đó thuộc về phòng ban thực hiện nhiệm vụ đó;
- Xác định quyền để có thể truy cập các thông tin cần thiết để thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ tương ứng của nhân viên ngân hàng hợp tác trong việc cung cấp thông tin;
- Quyền điều tra các vi phạm có thể có của chính sách tuân thủ;
- Quyền tự do bày tỏ và tiết lộ những phát hiện của mình cho quản lý cấp cao;
- Quyền của mình truy cập trực tiếp đến Hội đồng Quản trị.

8.4 Các công cụ đánh giá

Tự đánh giá

Đây là công cụ được sử dụng rộng rãi nhất và nhấn mạnh đến trách nhiệm quản lý chính liên quan đến việc quản lý phù hợp và giảm thiểu rủi ro tuân thủ. Nó giúp làm tăng ý thức tuân thủ trong các đơn vị kinh doanh được thực hiện nó.

Bản đồ rủi ro và trình dòng (Risk maps & Process flow)

Là hai công cụ được sử dụng rộng rãi của kiểm toán nội bộ và có thể rất hữu ích cho việc xem xét rủi ro tuân thủ. Đây là những biểu đồ tóm tắt và sơ đồ trợ giúp cho ngân hàng xác định, thảo luận, hiểu rủi ro do các nguồn và các loại rủi ro, các chức năng có liên quan. Xem lại bản đồ rủi ro và trình dòng bởi chức năng tuân thủ sẽ cho phép tuân thủ những rủi ro được xác định và thủ tục thích để giảm thiểu rủi ro được thực hiện.

Bản đồ rủi ro cũng sẽ hỗ trợ trong việc phát triển thủ tục phù hợp và các biện pháp giảm nhẹ đối với những rủi ro được xác định.

Các chỉ số chính

Ngân hàng nên phát triển các chỉ số rủi ro để đánh giá mức độ rủi ro tuân thủ của các chức năng kinh doanh khác nhau. Việc tuân thủ các chỉ số này cần phản ánh tính chất và đặc điểm cũng từng đơn vị kinh doanh chiến lược. Ngân hàng nên thiết kế một bảng điểm các số liệu rủi ro mà cho phép các nhân viên tuân thủ sử dụng số liệu thực tế từ các tổ chức khác có cùng các đánh giá chất lượng.

Thang cảnh báo

Đây là những báo cáo cơ bản của vấn đề tuân thủ tiềm năng cho các cấp quản lý cao hơn. Chúng có thể cung cấp một cảnh báo sớm của sự gia tăng rủi ro tuân thủ hoặc vi phạm tiềm năng trong các yêu cầu quản lý. Khi thang cảnh báo đạt được các chỉ số đánh dấu cần báo cáo cho Ban điều hành.

Các bản ghi vi phạm

Giữ một bản ghi các vi phạm quy định và có thể sử dụng được cho các theo dõi quản lý rủi ro tuân thủ. Ngân hàng nên rút ra các bài học từ nhật ký chứ không chỉ đơn thuần phân bổ trách nhiệm. Phân tích các bản ghi hỗ trợ trong việc đánh giá và kiểm soát chính sách giảm thiểu hiện hành và giúp quản lý cấp cao có thể kết luận về tính hiệu quả của chính sách rủi ro tuân thủ. Nhật ký như vậy cũng có thể có ích trong việc xác định xu hướng và tập trung nguồn lực.

Báo cáo của kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ cũng có các công cụ riêng trong khảo sát rủi ro tuân thủ. Ngoài ra kiểm toán nội bộ thường sử dụng tuân thủ các thủ tục và hướng dẫn sử dụng như một điểm khởi đầu để đánh giá rủi ro tiềm tàng của mình. Do đó, rất có giá trị cho trưởng phòng quản lý rủi ro tuân thủ trong việc xem xét báo cáo kiểm toán và chiết xuất các yếu tố rủi ro tuân thủ từ các báo cáo kiểm toán.

Kiểm soát trước

Các lớp đầu tiên kiểm soát có thể coi là tuyến kiểm soát rủi ro phía trước trong công tác kiểm soát rủi ro được sử dụng bởi các nhân viên tuân thủ để đảm bảo rằng những thứ đi ngay trong lần đầu tiên và vận hành như là nền tảng để giảm thiểu rủi ro pháp lý trong ngân hàng. Nó gồm:

- Phân định rõ vai trò và trách nhiệm;
- Tiếp cận thông tin quản lý chính xác, kịp thời và rõ ràng;
- Thiết lập các quy trình với giao diện hướng dẫn tối thiểu.

8.5 Giám sát tuân thủ và báo cáo

Ngân hàng phải đảm bảo có hệ thống quản lý thông tin đầy đủ cung cấp cho quản lý các báo cáo kịp thời về tuân thủ. Chức năng giám sát nên:

- Xác định, cách cấu trúc và những rủi ro pháp lý mà ngân hàng tiếp xúc;
- Nêu bật trường hợp đã thiết kế thủ tục và kiểm soát để giảm thiểu hoặc loại bỏ các rủi ro pháp lý;
- Làm việc với các lãnh đạo và nhân viên của công ty để kết hợp các yêu cầu pháp lý và quy định trong thủ tục đánh giá chất lượng kinh doanh và báo cáo quản lý.

Các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ gồm:

- Chương trình tuân thủ;
- Giáo dục, đào tạo và tuyên truyền;
- Giám sát hiệu quả;

- Hệ thống thông tin góp ý.

C. MỘT SỐ RỦI RO ĐIỂN HÌNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI

1. Rủi ro hoạt động tại ngân hàng Barings (1995)

Trước khi giải thể vào năm 1995, Baring Bank là ngân hàng thương mại lâu đời, thành lập vào năm 1762, và có uy tín nhất London. Đây cũng là ngân hàng cá nhân của Nữ Hoàng và đã từng tài trợ cho cuộc chiến của Napoleon vào thế kỷ 19. Căn nguyên của mọi chuyện bắt nguồn từ việc một trong những nhân viên của ngân hàng tại chi nhánh Singapore, Nick Leeson, 28 tuổi, gây nên khoản lỗ tới 827 triệu bảng, tương đương 1,4 tỷ đôla, do đầu cơ vào các hợp đồng tương lai.

Thay vì công khai sai lầm của mình, Leeson che giấu mọi thứ bằng một serie các bản báo cáo kế toán phức tạp, với hy vọng kéo dài thời gian chờ thị trường hồi phục nhưng mọi việc đi theo hướng ngược lại. Tuy nhiên, tới tận tháng 3/1995, mọi chuyện mới được đưa ra ánh sáng. Thông tin được công bố, đã đặt dấu chấm hết cho ngân hàng thương mại lâu đời và uy tín nhất London. Baring Bank bị bán cho ING, Tập đoàn Tài chính có trụ sở tại Hà Lan, với giá 1 bảng. *(Nguồn: VnExpress)*

2. Rủi ro thanh khoản của các ngân hàng Argentina 2001

Sau sự rút chạy của dòng vốn đầu tư nước ngoài, chính phủ Argentina đã thông qua một nhóm đạo luật mới được biết tới dưới cái tên Corralito. Theo đó, các tài khoản ngân hàng trong toàn quốc đều bị đóng băng trong vòng 12 tháng. Chủ tài khoản chỉ được phép rút một lượng nhỏ tiền, phục vụ cho chi tiêu cá nhân.

Hệ thống ngân hàng bị "bóp nghẹt" khiến nạn thiếu tiền trở nên nghiêm trọng. Các cửa hàng, siêu thị bị người dân cướp sạch trong sự bất lực của nhà cầm quyền. Kinh tế Argentina rơi vào suy thoái nghiêm trọng, tỷ lệ thất nghiệp lên tới 25%. Chỉ trong một năm, Buenos Aires từ đô thị đắt đỏ bậc nhất châu Mỹ Latin đã trở thành thành phố rẻ nhất khu vực. Suy thoái kinh tế kéo theo bất ổn về chính trị, Argentina chỉ trong thời gian ngắn đã qua lần lượt 4 đời Chính phủ khác nhau. *(Nguồn: VnExpress)*

3. Rủi ro tại các ngân hàng Nga 2004

Tháng 7/2004, các ngân hàng đứng trước nguy cơ rủi ro thanh khoản rất lớn. Đến ngày 9/7/2004, Guta Bank – đại gia trong ngành ngân hàng Nga – thông báo tạm khóa các tài khoản tiền gửi, đóng cửa 76 chi nhánh và ngừng hoạt động hơn 400 máy ATM.

Sau đó người dân đổ xô đi rút tiền ở các ngân hàng khác do lo sợ bị rơi vào hoàn cảnh tương tự. Các ngân hàng không tin tưởng nhau và từ chối cấp tín dụng cho nhau, lãi suất tiền gửi tăng song khách hàng vẫn ồ ạt rút tiền. Trước tình hình đó, ngày 17/7/2004, Alfa – đại gia thứ 4 trong ngành tài chính quyết định áp dụng phạt 10% nếu rút tiền trước hạn và thống đốc Ngân hàng Trung Ương Nga quyết định giảm tỷ lệ dự trữ tiền mặt từ 7% xuống 3,5% để đáp ứng thanh khoản, áp dụng nhiều biện pháp cứu Guta. Tuy nhiên, niềm tin của công chúng vào ngân hàng sụp đổ đã khiến người dân tiếp tục đổ xô đi rút tiền và nhiều ngân hàng đã bị sụp đổ, Chính phủ Nga ra kế hoạch để Vneshtorgbank mua lại Guta Bank và mua lại các ngân hàng lớn với giá rẻ bất ngờ và tăng cường vai trò sở hữu của Nhà nước với ngành ngân hàng

4. Rủi ro tại một số ngân hàng trong nước

Rủi ro tín dụng

Gần đây báo chí có đưa tin về vụ lừa đảo 400 tỷ đồng tại ba ngân hàng VCB Bình Dương, BIDV Bình Định, và Việt Nga Hồ Chí Minh. Trong vòng 2 năm 2008, 2009 ba ngân hàng trên đã cho khách hàng vay theo các hợp đồng mua bán mà thực chất là các hợp đồng ma do khách hàng dựng lên để lừa vay tiền của ngân hàng. Ngân hàng chỉ phát hiện ra khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng.

Rủi ro thanh khoản tại ACB tháng 10/2003

Vài ngày trước 14/10/2003 có một tin "không chính thức" là ông Phạm Văn Thiệt - Tổng giám đốc Ngân hàng Á Châu (ACB) - đã tham lam công quỹ, "thụt két" hết số tiền trong ngân hàng rồi bỏ trốn, và sau đó bị bắt "bỏ tù". Thậm chí, một số khách hàng còn nhận được các cuộc điện thoại cho hay ngân hàng đã "phá sản". Tâm lý lo ngại dấy lên trong một số khách hàng. Thông tin được "truyền tai" bùng lan nhanh như một thứ bệnh dịch. Ngày 14/10/2003, hàng loạt khách hàng của ACB ùn ùn kéo đến rút tiền tại hội sở và một số chi nhánh của ACB tại TP. Hồ Chí Minh. Hàng trăm người kiên quyết "bám trụ" lại với hy vọng phải "cầm được trên tay" đồng tiền của mình mới chịu ra về. Ngân hàng Nhà nước đã phát hàng ngàn tờ thông báo phủ nhận tin đồn có kèm theo ảnh lãnh đạo ACB tới tay của khách hàng chờ rút tiền. Cùng với sự xuất hiện của lãnh đạo ACB, Ngân hàng Nhà nước và Cơ quan Bảo hiểm tiền gửi người dân đã ngừng rút tiền và Ngân hàng đã vượt qua được khó khăn.

Sự cố rút tiền ở ngân hàng Phương Nam 7/2005

Hoang mang về thông tin Ngân hàng Phương Nam có tên trong một sổ hồ sơ cho vay tiêu dùng có dấu hiệu lừa đảo ở Sóc Sơn (Hà Nội), ngày 22/7/2005, hàng trăm khách hàng đã kéo đến các chi nhánh ngân hàng tại thủ đô yêu cầu rút toàn bộ tiền gửi trong tài khoản tiết kiệm, dù chưa đáo hạn. Tuy nhiên, cuối cùng sự cố này ngân hàng cũng vượt qua.

Rủi ro tại ngân hàng TMCP nông thôn Ninh Bình 5/2007

Nhiều người đến rút tiền ra khỏi Ngân hàng TMCP Nông thôn tỉnh Ninh Bình do tin đồn Ngân hàng có liên quan đến vụ án Nguyễn Đức Chi với khoản cho vay lên tới 10 triệu USD và bà Nguyễn Thị Huệ, Giám đốc Ngân hàng, đã bỏ trốn. Sự việc được giải quyết khi lãnh đạo ngân hàng Nhà nước, lãnh đạo ngân hàng Ninh Bình đã bác bỏ tin đồn và đảm bảo sự yên tâm cho người dân.

5. Rủi ro tại Northern Rock 2007 – rủi ro thanh khoản và rủi ro danh tiếng

Một bài học điển hình cho rủi ro thanh khoản và rủi ro danh tiếng là trường hợp của Ngân hàng Northern Rock tại Anh năm 2007. Xuất phát từ vụ khủng hoảng tài chính tại Mỹ và Châu Âu, báo chí Anh đã đưa ra các thông tin xấu và bất lợi cho Northern Rock như Ngân hàng này đang khan hiếm tiền mặt, hay đang phải gánh chịu hậu quả do cho vay thế chấp tràn lan v.v.. Chỉ trong vòng 3 ngày 14, 15, 17/09/2007 các tổ chức, người dân đã đổ xô đi rút tiền tại Northern Rock, khiến Ngân hàng trung ương Anh (BOE) phải hỗ trợ 3 tỷ GBP (Bảng Anh) để đảm bảo thanh khoản cho Ngân hàng này. Để ngăn chặn phải ứng dây chuyền có thể xảy ra do sự mất thanh khoản của Northern Rock, ngân hàng này đã bị quốc hữu hóa vào tháng 2 năm 2008.

6. Rủi ro của một số ngân hàng trong cuộc khủng hoảng 2007-2009

a. Rủi ro hoạt động

Tại Ngân hàng Chinfon: Tháng 11/2009, cơ quan điều tra cho biết ngân hàng Chinfon chi nhánh Hà Nội đã trình báo về việc nhân viên lừa đảo chiếm đoạt gần 2 tỷ đồng của ngân hàng. Số tiền tuy không lớn, nhưng việc chiếm đoạt tiền của ngân hàng đã diễn ra trót lọt trong vòng hai năm, từ năm 2007, nhân viên này đã dùng nghiệp vụ kế

toán làm sai sổ sách giấy tờ, và lợi dụng sự kiểm soát lỏng lẻo để chuyển tiền của ngân hàng vào tài khoản cá nhân của mình.

Tại ngân hàng Societe Generale (Pháp): Societe Generale (SG) – ngân hàng lớn thứ 2 tại Pháp - bị thiệt hại tới 4,9 tỷ euro (7,15 tỷ USD) do một nhân viên của mình có tên là Jerome Kerviel, 31 tuổi, đã bí mật “nướng” vào các giao dịch bất hợp pháp liên quan đến mua bán cổ phiếu, chứng khoán tại nhiều sở giao dịch chứng khoán ở châu Âu như Paris, London, Frankfurt. Jerome Kerviel đã thực hiện các giao dịch bất minh có tổng giá trị lên tới hơn 73 tỷ USD, lớn hơn nhiều so với thị giá của chính (52,6 tỷ USD). Cụ thể, Jerome Kerviel đã “rút ruột” SG để đổ 44,12 tỷ USD vào thị trường chứng khoán (TTCK) Paris; 26,47 tỷ USD vào TTCK Frankfurt và 2,94 tỷ USD vào TTCK London. Jerome Kerviel chơi như con bạc khát nước, thua thì cố gỡ và càng gỡ lại... càng thua. Điều đáng nói là sự việc này sau 2 năm Jerome Kerviel thực hiện mới bị phát hiện và cho thấy sự lỏng lẻo trong hệ thống kiểm soát nội bộ của SG.

b. Rủi ro tuân thủ và pháp lý

Tháng 8/2007 American Express phải đối mặt với án phạt 65 triệu đô la, lớn nhất trong lịch sử các ngân hàng tại Mỹ vào thời điểm đó. Nguyên nhân của vụ việc là do Amex đã vi phạm luật phòng chống rửa tiền của chính phủ liên bang. Bộ tư pháp, Cục dự trữ liên bang và Mạng lưới chống tội phạm tài chính đã đưa ra phán quyết này sau khi phát hiện ra chi nhánh ngân hàng tại Miami đã không áp dụng các quy trình phòng chống rửa tiền phù hợp và các nhân viên điều tra tin rằng một số tài khoản tại ngân hàng quốc tế American Express được sử dụng để rửa 55 triệu đô la tiền buôn bán ma túy.

c. Rủi ro tại một số ngân hàng trong cuộc khủng hoảng tín dụng dưới chuẩn 2007 đến nay

Cuộc khủng hoảng 2007- nay đã kéo theo sự sụp đổ của hàng trăm ngân hàng. Riêng tại nước Mỹ, năm 2008 có 25 ngân hàng bị đóng cửa, 2009 lên tới 140 ngân hàng và trong quý 1/2010 là 41 ngân hàng. Trong các ngân hàng bị phá sản, một số ngân hàng điển hình được xem xét dưới đây:

Lehman Brothers (2008)

Định chế tài chính 158 năm tuổi phá sản ngày 15/9/2008 khi mới chỉ 1 năm trước còn là ngân hàng lớn thứ tư nước Mỹ với số nhân viên lên tới hơn 26 nghìn. Thiệt hại mà ngân hàng này phải gánh chịu là kết quả của việc biến các khoản cho vay mua bất động sản thành các gói trái phiếu có gốc bất động sản đầy rủi ro cung cấp cho thị trường.

Khi nền kinh tế đi xuống, người vay tiền mua nhà không trả được các khoản vay mua nhà thì rủi ro tín dụng được chuyển sang các gói trái phiếu có các danh mục tín dụng bất động sản làm tài sản đảm bảo. Khủng hoảng càng gia tăng khiến việc phát mãi tài sản càng tăng làm giá bất động sản càng giảm. Điều này có nghĩa giá trị tài sản đảm bảo của trái phiếu càng giảm và rủi ro tín dụng càng tăng.

Vòng xoáy khủng hoảng cứ tiếp tục như vậy, làm cho giá chứng khoán sụt giảm mạnh. Hậu quả là hàng loạt ngân hàng đầu tư, trong đó có Lehman Brothers, lần lượt báo cáo các khoản lỗ kinh doanh. Giá trị vốn hóa đỉnh điểm khoảng 45 tỷ vào cuối năm 2007 của Lehman Brothers đã về số 0 chỉ sau gần 10 tháng, tạo nên một trong những vụ sụp đổ ngân hàng chóng vánh nhất. (Nguồn: *VnExpress*)

Washington Mutual (2008)

Trước khi phá sản, Washington Mutual là ngân hàng lớn thứ sáu nước Mỹ. Ngân hàng này cũng sở hữu Washington Mutual Saving Bank, tổ chức cho vay và tiết kiệm hàng đầu quốc gia.

Tương tự như Lehman Brothers, nguyên nhân đẩy Washington Mutual đến bờ phá sản cũng bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng trăm năm mới có một lần tại thị trường tín dụng và bất động sản. Thiệt hại kéo dài đã khiến hãng phải đóng nhiều chi nhánh và cắt giảm nhân công. Giá cổ phiếu của Washington Mutual từ đó đi xuống thê thảm, từ 30 đôla, vào tháng 9/2007, thậm chí 45 đôla trong năm 2006, xuống chỉ còn 2 đôla vào tháng 2/2008.

Sau nhiều nỗ lực cải tổ bằng cách sa thải ban giám đốc hoặc tìm đối tác mua lại cổ phần nhưng không thành công, ngân hàng trên lại bị giáng một đòn nặng khi chỉ trong 10 ngày các khách hàng đã đua nhau rút ra một khoản tiền kỷ lục lên tới 16,7 tỷ đôla. Vào ngày 26/9, Washington Mutual Bank đệ đơn xin phá sản. Đây là vụ sụp đổ ngân hàng lớn nhất trong lịch sử với số tài sản "bốc hơi" lên tới 307 tỷ đôla. (Nguồn: *VnExpress*)

Bear Stearns (2008)

Thứ ba, ngày 11/3, từ nhà đầu tư, người cho vay, và khách hàng đều cố rút ra khỏi Bear Stearn, ngân hàng danh tiếng trên phố Wall. Bear Stearn ban đầu không phải là ngân hàng thương mại mà chủ yếu hoạt động thông qua các khoản đầu tư vào việc bán không trái phiếu sắp đáo hạn, một hình thức kinh doanh đầy rủi ro.

Những biến động bất thường của khối tài chính khiến hãng thua lỗ và gặp nhiều khó khăn. Mọi chuyện càng tồi tệ hơn khi Giám đốc tín dụng của một ngân hàng khác cho rằng Bear Stearn sẽ không thể đạt được lợi nhuận như đã công bố trước đó.

Hệ quả là, chỉ trong hai ngày, vốn cổ phần của ngân hàng này từ 17 tỷ đôla tiền mặt chỉ còn lại 2 tỷ đôla. Trước tình hình trên, Bear Stearn không có lựa chọn nào khác ngoài tuyên bố phá sản. (Nguồn: VnExpress)

D. ALM và ALCO

Quản lý tài sản nợ và tài sản có là quá trình ngân hàng thực hiện quản lý tài sản có và tài sản nợ của mình nhằm tối đa hóa lợi nhuận thu về cho cổ đông. Việc quản lý tài sản có và tài sản nợ bao gồm một quá trình được lập kế hoạch và thiết kế để:

- Đáp ứng nhu cầu của ngân hàng về thanh khoản;
- Tránh rủi ro vỡ nợ/thanh toán;
- Xây dựng lịch trình các kỳ hạn khác nhau của tài sản có và tài sản nợ nhằm hạn chế rủi ro lãi suất; và
- Kiểm soát mức lãi suất được nhận và lãi suất thanh toán để đảm bảo duy trì mức chênh lệch đủ giữa chi phí và thu nhập của nguồn vốn.

Tối thiểu, hiệu quả quản lý của tài sản và các khoản nợ nên kết hợp các hoạt động sau:

- Đánh giá trạng thái bảng cân đối kế toán hiện tại;
- Đánh giá các yếu tố bên ngoài như vĩ mô, đối tác, cạnh tranh....
- Chiến lược phát triển tài sản nợ - tài sản có;
- Các mô hình chiến lược;
- Xác định chiến lược thích hợp nhất;
- Thiết lập mục tiêu;
- Truyền đạt các mục tiêu đến quản lý và nhân viên;
- Giám sát và đánh giá hiệu quả.

Chức năng nhiệm vụ của ALCO:

- Đưa ra các quyết định đối với công tác quản lý tài sản nợ - tài sản có trong hoạt động kinh doanh trên cơ sở các mục tiêu, cơ cấu lớn trong kế hoạch dài hạn và hàng năm của ngân hàng;

- Chỉ đạo các bộ phận có liên quan để thực hiện các quyết định về quy mô, cơ cấu, danh mục, rủi ro tiền tệ và ngoại hối đối với tài sản nợ - tài sản có của ngân hàng;

- Xây dựng, thực thi chính sách quản lý tập trung toàn bộ mọi nguồn vốn của ngân hàng, đảm bảo khả năng thanh toán và nguồn vốn cho hoạt động ngân hàng;

- Xây dựng hệ thống các giới hạn quản lý tài sản nợ - tài sản có tại ngân hàng;

- Xây dựng, thực thi chính sách quản lý rủi ro tài sản nợ - tài sản có: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro chính sách...

- Phân tích và xác định cơ cấu tài sản nợ - tài sản có tối ưu đồng thời đảm bảo thực thi cơ cấu này;

- Kiểm soát việc chấp hành các giới hạn và các chính sách quản lý tài sản nợ - tài sản có của toàn hệ thống;

- Thực thi và giám sát thực hiện kế hoạch tài chính và chỉ tiêu lợi nhuận đối với toàn hệ thống;

E. ĐỀ XUẤT TẠI KHỐI PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

1. Một số nhận xét về quản trị rủi ro tại Ngân hàng Liên Việt

- Hệ thống quản trị rủi ro chưa hướng theo chuẩn mực quốc tế;

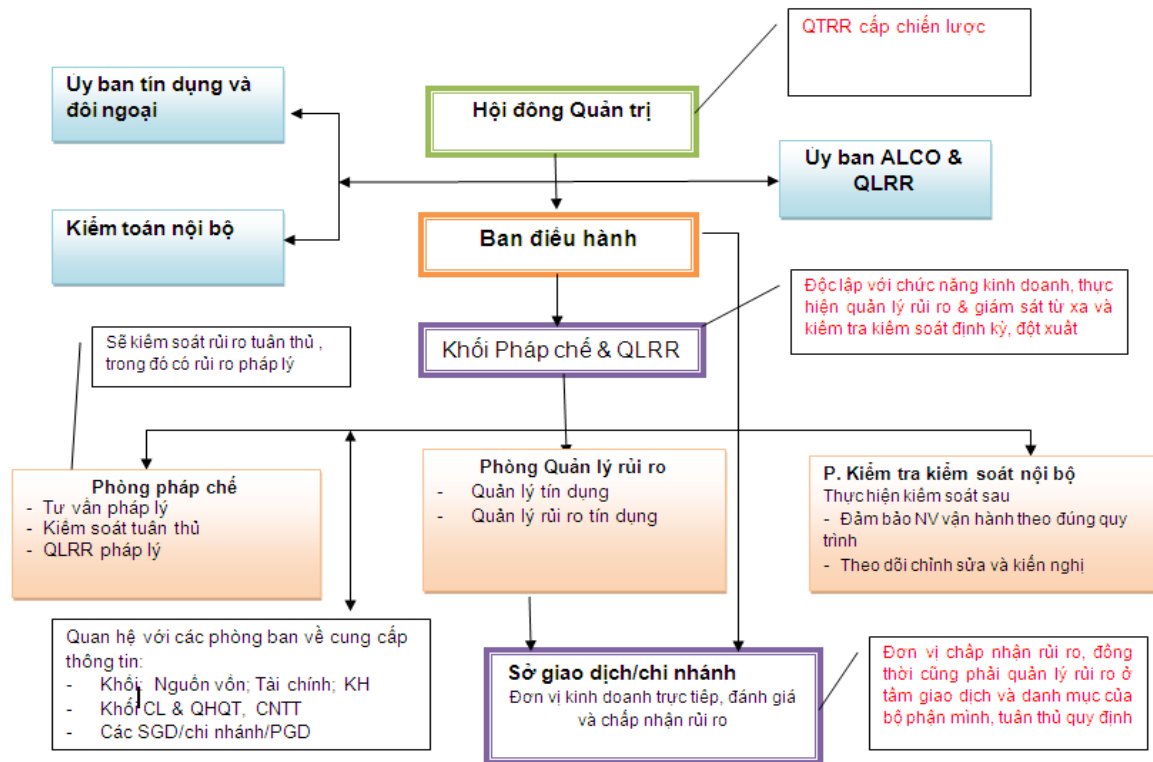
- Hiện tại, tương tự các ngân hàng khác việc quản trị rủi ro chưa được coi trọng đúng mức;

- Chưa phổ cập quản trị rủi ro tới tất cả các cấp và nhân viên, chưa đưa vào nội dung đào tạo về rủi ro đối với tất cả nhân viên, và chưa hình thành văn hóa kiểm soát rủi ro tại Ngân hàng Liên Việt;

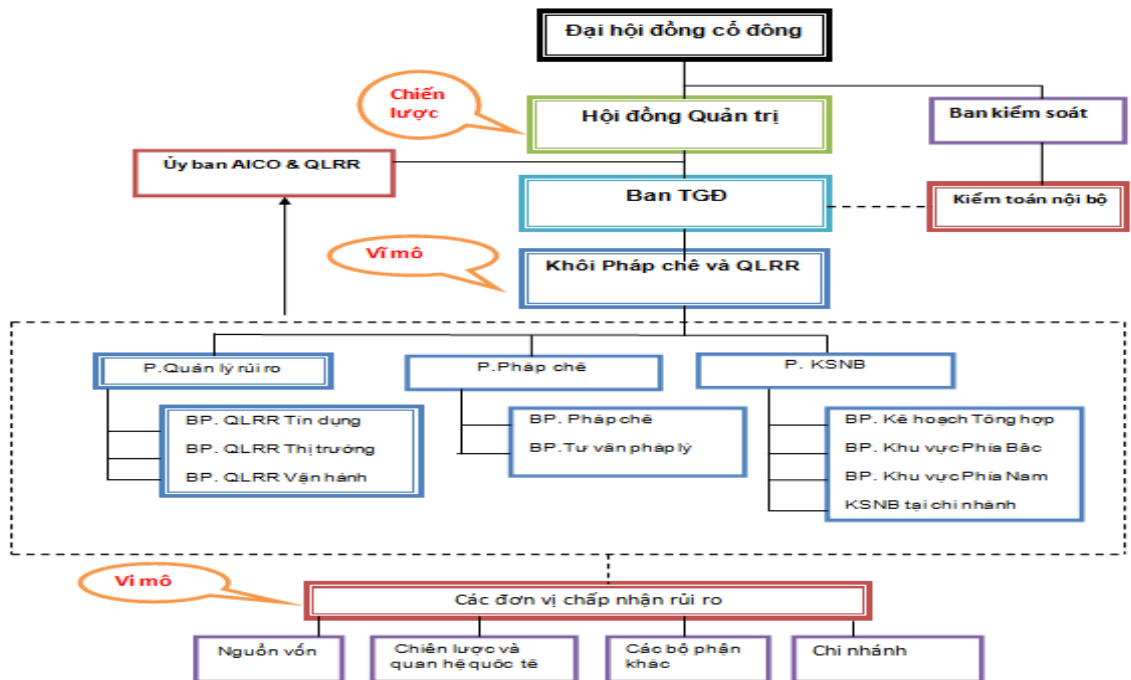
2. Mô hình

a. Mô hình hiện tại

Hiện tại, Khối Pháp chế & Quản lý rủi ro thực hiện chức năng của bộ phận quản lý rủi ro độc lập. Khối gồm 3 phòng: Pháp chế, Quản lý rủi ro và Kiểm tra kiểm soát nội bộ.



b. Mô hình dự kiến thời gian tới:



Khôi Pháp chế và Quản lý rủi ro là Khối nghiệp vụ trực thuộc Ban điều hành, được thành lập để thực hiện các nghiệp vụ quản lý rủi ro của Ngân hàng Liên Việt.

Chức năng của Khối Pháp chế & Quản lý rủi ro:

- Xây dựng chiến lược và các chính sách quản lý rủi ro trình lên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành;
- Xác định các rủi ro hiện hành, rủi ro chưa phát hiện và các rủi ro mới của Ngân hàng Liên Việt;
- Đề xuất chính sách, quy chế, quy trình, thủ tục, hạn mức và cơ chế kiểm soát rủi ro;
- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý, hệ thống đo lường, đánh giá rủi ro, các biện pháp phòng chống, giảm thiểu rủi ro;
- Giám sát đảm bảo việc tuân thủ quy định và hạn mức đặt ra;
- Thực hiện hoạt động kiểm tra sau để đảm bảo hoạt động nghiệp vụ được vận hành theo đúng quy trình, quy chế; theo dõi, chỉnh sửa và kiến nghị thay đổi;
- Cung cấp ý kiến tư vấn về các vấn đề liên quan đến pháp lý cho lãnh đạo và các bộ phận nghiệp vụ của Ngân hàng;
- Đào tạo nhân viên, cập nhật về quản lý rủi ro và tự đánh giá hiệu quả quản lý rủi ro;
- Báo cáo kết quả giám sát rủi ro lên Hội đồng quản trị, Ban điều hành.

3. Nhân sự

Với mô hình hiện tại, theo nhu cầu của công việc và các phòng đưa lên.

4. Hệ thống thông tin và phần mềm

Hiện tại, tiến hành xây dựng các công cụ, báo cáo trên excel để quản lý rủi ro. Trước tiên cần thực hiện ngay quản lý rủi ro thanh khoản (khối Pháp chế & QLRR chỉ thực hiện giám sát rủi ro, khối Nguồn vốn chịu trách nhiệm quản lý thanh khoản – theo như mục B phần 2 về các báo cáo quản trị rủi ro thanh khoản) và quản lý rủi ro lãi suất và tỷ giá.

Trong tương lai, tiến hành tìm hiểu các phần mềm về quản trị rủi ro, từng bước mua và phần mềm để quản lý rủi ro.

F. TỔNG KẾT

Cơ cấu tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng có thể nói lên rủi ro của ngân hàng. Việc xây dựng cơ cấu tài sản có và tài sản nợ đóng vai trò quan trọng trước khi đưa ra chiến lược về quản trị rủi ro. Rủi ro luôn gắn liền với hoạt động của ngân hàng. Mỗi quyết định đều liên quan đến rủi ro. Mức độ chấp nhận rủi ro của từng ngân hàng khác nhau và do Hội đồng quản trị của Ngân hàng quyết định dựa trên chiến lược phát triển của Ngân hàng. Chúng tôi lưu ý rằng đề án này xét về rủi ro mang tính toàn hệ thống, từ các giao dịch viên ra quyết định hàng ngày cho tới đến bộ phận back office. Hoạt động quản trị rủi ro thực hiện ở tất cả các cấp (từ các nhân viên thực hiện giao dịch, các lãnh đạo phòng ban/chi nhánh, Khối quản trị rủi ro, Ban điều hành và Hội đồng quản trị) và có sự phân công trách nhiệm và quyền hạn cụ thể.

Đề án đưa ra các rủi ro một cách riêng biệt, tuy nhiên, khi quản trị rủi ro cần nhìn một cách tổng thể các rủi ro đó vì các rủi ro này liên quan với nhau. Bên cạnh đó, nếu xét về mặt tài sản, một tài sản có thể có nhiều rủi ro. Ở giao dịch viên thực hiện quản trị rủi ro tài sản ở mức vi mô, khối quản lý rủi ro ở tầm vĩ mô (xét trên tổng thể ngân hàng và tất cả các tài sản, tất cả các rủi ro), Hội đồng quản trị ở tầm chiến lược.

Việc tiếp cận rủi ro sẽ theo cả phương pháp truyền thống và hiện đại. Ở đây trước khi chúng ta ra quyết định, thì đó là lúc chúng ta lựa chọn rủi ro và mức độ chấp nhận của chúng ta với rủi ro. Khi các quyết định được đưa ra, chúng ta tiến hành kiểm soát sau và đưa ra các tình huống để xử lý, phòng chống rủi ro hoặc sử dụng các công cụ phái sinh.

Quản trị rủi ro phải đi liền với các hoạt động, và cần hình thành văn hóa kiểm soát rủi ro cho LienVietBank, hướng theo tuân chuẩn của Basel 2. Khối quản lý rủi ro sẽ tiến hành thực hiện quản trị rủi ro với các rủi ro chính và cần ban hành các chính sách và quy trình quản trị rủi ro. Chúng tôi rất mong sự đóng góp ý kiến của các phòng ban nghiệp vụ và tất cả các anh/chị trong hệ thống để hoạt động quản trị rủi ro ngày càng hoàn thiện hơn và tất nhiên quản trị rủi ro xét trên mặt lợi ích nhiều hơn, ảnh hưởng trực tiếp tới quyết định kinh doanh và lợi ích của các giao dịch cụ thể cũng như toàn hệ thống để đảm bảo AN TOÀN và SINH LỜI.

G. Danh mục tài liệu tham khảo.